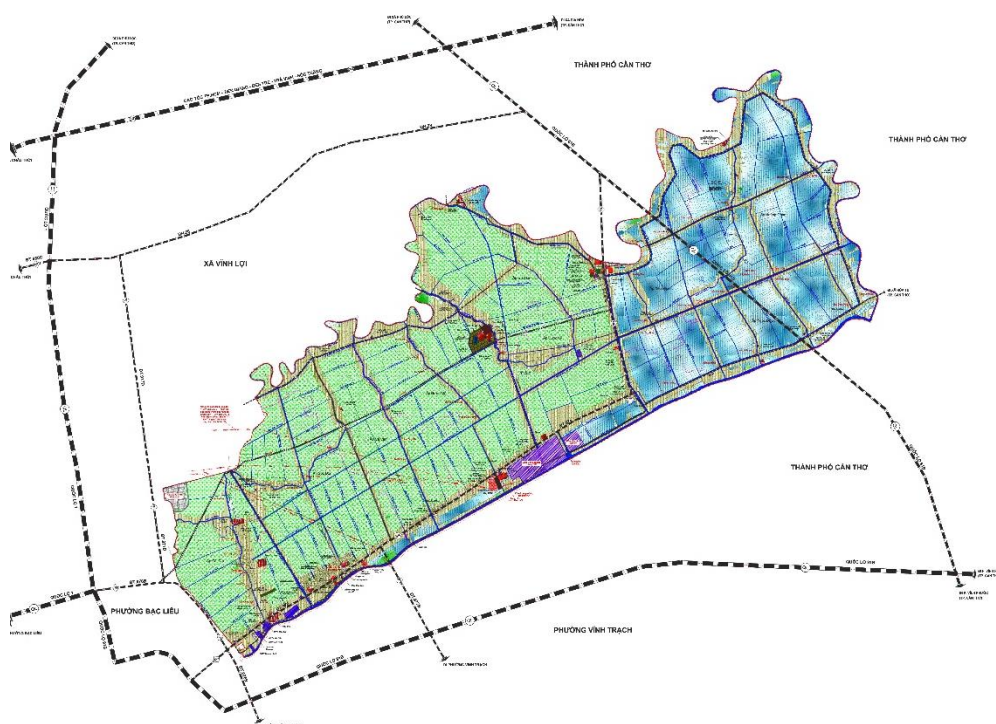


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÃ HƯNG HỘI, TỈNH CÀ MAU
ĐẾN NĂM 2050**



Hưng Hội, tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO QUY HOẠCH CHUNG XÃ HƯNG HỘI,
TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	<i>Ngày tháng năm 2026</i> CHỦ TỊCH
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU	<i>Ngày tháng năm 2026</i> GIÁM ĐỐC
CHỦ ĐẦU TƯ UBND XÃ HƯNG HỘI	<i>Ngày tháng năm 2026</i> CHỦ TỊCH
ĐƠN VỊ TƯ VẤN CTCP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH	<i>Ngày 12 tháng 8 năm 2026</i> GIÁM ĐỐC  Lê Tiến Dũng
	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH Địa chỉ: 107/34 đường số 38, P. Hiệp Bình, TP. HCM Tel: 0918.536.177, Email: vinhthinh0208@gmail.com

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ; CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ	1
1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã	1
2. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung	2
2.1. Căn cứ pháp lý	2
2.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn	8
2.3. Tài liệu, số liệu liên quan	8
3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch	9
3.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch	9
3.2. Quy mô	10
3.3. Thời gian lập quy hoạch	10
4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh Cà Mau tác động đến phát triển của xã	10
4.1. Các quan điểm phát triển	10
4.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	11
4.3. Tầm nhìn đến năm 2050	13
4.4. Các tác động của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau tác động đến xã	13
CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI; HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, ĐÔ THỊ (NẾU CÓ) VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG; SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ TRONG VÙNG LẬP QUY HOẠCH; HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI; HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH TRONG PHẠM VI QUY HOẠCH VÀ CÓ LIÊN QUAN; HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG; HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH; ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	15
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	15
1.1. Địa hình	15
1.2. Khí hậu, thời tiết	15
1.3. Chế độ thủy văn	16

1.4. Nguồn nước	16
1.5. Thổ nhưỡng	16
1.6. Hiện trạng môi trường	17
1.7. Thuận lợi và khó khăn.....	17
2. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	18
2.1. Cơ cấu kinh tế.....	18
2.2. Thực trạng phát triển các ngành.....	19
2.3. Phát triển doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể.....	22
2.4. Hệ thống hạ tầng xã hội	22
3. Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn và các khu chức năng	24
4. Sự biến động về dân số trong vùng lập quy hoạch	25
4.1. Dân số năm 2025.....	25
4.2. Thuận lợi, hạn chế trong tổ chức không gian dân cư và phân khu chức năng hiện tại	26
5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai.....	28
5.1. Hiện trạng sử dụng đất	28
5.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất; các vấn đề tồn tại về sử dụng đất và không gian cảnh quan cần giải quyết để đáp ứng với yêu cầu phát triển xã.....	29
5.3. Tình hình quản lý đất đai trên địa bàn xã.....	31
5.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai	32
6. Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch và có liên quan	33
6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội	33
6.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội	40
6.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	42
6.4. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết để phù hợp với điều kiện tự nhiên tại xã và phong tục tập quán địa phương	54
7. Hiện trạng tài nguyên và môi trường	55
7.1. Tài nguyên thiên nhiên.....	55
7.2. Hiện trạng môi trường.....	57
7.3. Thu gom và xử lý rác	58
7.4. Hiện trạng và cách xử lý lượng rác thải từ sản xuất nông nghiệp (vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật)	58

7.5. Các chỉ số về môi trường, khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến xã.	59
7.6. Đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.....	61
8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch	61
9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	61
9.1. Đánh giá tình hình thực hiện các Quy hoạch trên địa bàn xã Hưng Hội	61
9.2. Đánh giá về công tác thực hiện quy hoạch	65
9.3. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	65
10. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện các chỉ tiêu về nông thôn mới đến năm 2025 so với, ban hành kèm theo, cụ thể như sau:	67
11. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	75
11.1. Điểm mạnh	75
11.2. Điểm yếu	76
11.3. Cơ hội	76
11.4. Thách thức	76
CHƯƠNG III. XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU CỦA ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	78
1. Tính chất, mục tiêu.....	78
2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển của xã.....	78
2.1. Động lực và tiềm năng phát triển.....	78
2.2. Chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh	79
3. Tác động, yêu cầu của định hướng, phương hướng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã.....	79
3.1. Tác động của quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long tác động đến xã Hưng Hội	79
3.2. Tác động của điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau đến xã Hưng Hội	82
4. Các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn xã Hưng Hội theo quy hoạch cấp trên.....	84
CHƯƠNG IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN	86

1. Dự báo phát triển kinh tế.....	86
2. Dự báo dân số, lao động, đất đai và hạ tầng kỹ thuật	87
2.1. Dự báo phát triển dân số	87
2.2. Phương pháp dự báo.....	87
2.3. Dự báo quy mô dân số, lao động.....	87
3. Dự báo đất đai và hạ tầng kỹ thuật.....	89
4. Bảo vệ môi trường.....	91
4.1. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu.....	91
4.2. Dự báo vấn đề môi trường đối với nước, đất đai và không khí	91
4.3. Định hướng và yêu cầu đặt ra	92
5. Dự báo về các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên.....	93
5.1. Lũ lụt, sạt lở đất.....	93
5.2. Hỏa hoạn trong mùa khô hạn	93
5.3. Rủi ro khô hạn và xâm nhập mặn.....	93
CHƯƠNG V. XÁC ĐỊNH CẤU TRÚC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TỔNG THỂ CÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (NẾU CÓ), KHU CHỨC NĂNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA XÃ, CÁC KHU VỰC CẦN BẢO TỒN VÀ HỆ THỐNG TRUNG TÂM CẤP XÃ	95
1. Xác định cấu trúc, định hướng phát triển không gian tổng thể.....	95
1.1. Cấu trúc phát triển không gian xã	95
1.2. Phân vùng phát triển.....	96
1.3. Định hướng đô thị hoá.....	98
2. Định hướng khu dân cư nông thôn.....	99
3. Khu vực sản xuất nông nghiệp.....	100
3.1. Mục tiêu phát triển	100
3.2. Định hướng phát triển	100
3.3. Phân vùng phát triển.....	101
3.4. Giải pháp phát triển ngành nông nghiệp	101
3.5. Định hướng hoàn thành các tiêu chí NTM đến năm 2030.....	102

3.6. Phương án phát triển bền vững chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030	108
3.7. Chăn nuôi	109
4. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....	110
5. Khu vực thương mại, dịch vụ và du lịch.....	110
5.1. Thương mại – dịch vụ	110
5.2. Dịch vụ du lịch	111
6. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	114
7. Các khu vực cần bảo tồn	114
7.1. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.....	114
7.2. Chú trọng bảo vệ, hạn chế phát triển các khu vực ven các kênh, rạch	114
8. Hệ thống trung tâm cấp xã	115
9. Phương án sắp xếp lại địa giới ấp cho đảm bảo phù hợp với định hướng chung của xã, tỉnh, trung ương.....	118
10.1. Hệ thống giáo dục - đào tạo	119
10.2. Y tế:	122
10.3. Văn hóa, thể dục thể thao	123
CHƯƠNG VI. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU QUẢN LÝ THEO CÁC KHU VỰC; XÁC ĐỊNH QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH; ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TÍCH HỢP NỘI DUNG VÀO QUY HOẠCH CHUNG XÃ	126
1. Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực.....	126
1.1. Khu vực trung tâm xã.....	126
1.2. Khu dân cư nông thôn	126
1.3. Khu sản xuất nông nghiệp.....	127
1.4. Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp.....	128
1.5. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	128
1.6. Khu vực cần bảo tồn.....	129
2. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch.....	130
2.1. Cơ sở pháp lý.....	130
2.2. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu	130
2.3. Quy mô đất xây dựng	131
3. Định hướng kiến trúc cảnh quan	132

3.1. Mục tiêu.....	132
3.2. Nguyên tắc quản lý kiến trúc	133
3.3. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.....	134
3.4. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc	135
4. Quy chế quản lý kiến trúc đối với trường hợp được tích hợp nội dung vào quy hoạch chung xã.....	135
CHƯƠNG VII. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	136
1. Quy định chung	136
1.1. Mục tiêu:	136
1.2. Quy định chung:	136
2. Đối tượng và phạm vi áp dụng:.....	136
2.1. Đối tượng áp dụng:.....	136
2.2. Phạm vi áp dụng:.....	136
3. Nguyên tắc quản lý kiến trúc:	138
4. Chỉ tiêu quy hoạch:	138
4.1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất:.....	138
4.2. Xác định chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:.....	140
5. Quy định cụ thể không gian kiến trúc, cảnh quan tại khu vực trung tâm xã, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính điểm dân cư nông thôn:	140
CHƯƠNG VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÃ VỀ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT, GIAO THÔNG, HỆ THỐNG ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG VÀ HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT.....	142
1. Chuẩn bị kỹ thuật	142
2. Giao thông	142
2.1. Cơ sở thiết kế.....	142
2.2. Đường tỉnh.....	143
2.3. Đường liên xã, liên ấp và giao thông nông thôn	143
2.4. Cầu.....	146
2.5. Cống	146
2.6. Bến bãi đậu xe	147
2.7. Giao thông thủy	147
3. Hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng	147

4. Hệ thống cấp nước	149
6. Hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	151
7. Thủy lợi và hạ tầng phục vụ sản xuất	155
8. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động.....	155
Chương IX. LUẬN CỨ VÀ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, BẢO ĐẢM TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	160
1. Về quan điểm	160
2. Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	160
3. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo kỳ quy hoạch	161
3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030.....	161
3.2. Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2050.....	162
4. Nguồn lực đầu tư và giải pháp tổ chức thực hiện	163
4.1. Dự kiến các nguồn lực đầu tư cho phát triển xã	163
4.2. Kế hoạch thực hiện các nguồn vốn, mô hình huy động vốn.....	164
Chương X. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ SAU KHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT.....	165
1. Giải pháp về công bố, quản lý và thực hiện quy hoạch	165
2. Giải pháp về tổ chức, quản lý và pháp lý.....	165
3. Giải pháp về quản lý đầu tư xây dựng và phát triển không gian	166
4. Giải pháp về bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.....	166
5. Giải pháp về đất đai và sử dụng tài nguyên	166
6. Giải pháp về huy động nguồn lực và phân kỳ đầu tư	166
7. Giải pháp về truyền thông, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng	167
8. Giải pháp về tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực quản lý.....	168
9. Giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường.....	169
10. Giải pháp về kiểm tra, giám sát và điều chỉnh quy hoạch	169
11. Giải pháp về cải cách hành chính.....	170
Chương XI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:.....	171
1. Dự báo đánh giá các tác động khi thực hiện quy hoạch	171
1.1. Tác động tích cực:	171
1.2. Tác động tiêu cực:	171
2. Các giải pháp bảo vệ môi trường theo định hướng không gian quy hoạch ..	171

2.1. Thiết lập khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường	172
2.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.....	173
2.3. Giải pháp không chế ô nhiễm bảo vệ nguồn nước.....	173
2.4. Giải pháp bảo vệ môi trường tổng hợp	174
3. Giải pháp về Quản lý chất thải xây dựng.....	177
4. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu	178
5. Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng quy hoạch.....	178
6. Các biện pháp quản lý trong quá trình đầu tư xây dựng quy hoạch	179
Chương XII. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ.....	180
1. Kết luận	180
2. Kiến nghị	180

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng các tuyến dân cư trên địa bàn xã Hưng Hội	24
Bảng 2: Diễn biến dân số xã Hưng Hội giai đoạn 2020 - 2025.....	25
Bảng 3. Dân số các ấp sau sắp xếp trên địa bàn xã Hưng Hội	26
Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Hưng Hội	28
Bảng 5. Hiện trạng công trình hành chính	34
Bảng 6. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo.....	35
Bảng 7. Hiện trạng các công trình y tế - dịch vụ xã hội	37
Bảng 7. Hiện trạng các công trình văn hóa – thể thao.....	37
Bảng 9. Hiện trạng các công trình chợ	38
Bảng 10. Hiện trạng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....	39
Bảng 11. Hiện trạng công trình bưu chính viễn thông.....	39
Bảng 12. Hiện trạng công trình an ninh quốc phòng.....	40
Bảng 13. Hiện trạng các tuyến đường trên địa bàn xã Hưng Hội	43
Bảng 14. Hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hưng Hội	44
Bảng 15. Hiện trạng công trình cấp nước.....	52
Bảng 16. Hiện trạng nghĩa trang.....	54
Bảng 17. Danh mục các công trình dự án xã Hưng Hội (cũ)	62
Bảng 18. Danh mục các công trình dự án xã Hưng Thành (cũ)	63
Bảng 19 tổng hợp đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới	68
Bảng 20. Số liệu dân số giai đoạn 2019 – 2025 trên địa bàn xã.....	87
Bảng 21. Dự báo dân số xã Hưng Hội đến năm 2050	88
Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn	90
Bảng 23. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng trong khu vực dân dụng đô thị, nông thôn:.....	90
Bảng 24. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng trong đơn vị ở:	90
Bảng 25. Bảng chỉ tiêu công trình hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới:	90
Bảng 26. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn:	91
Bảng 27. Định hướng phát triển Khu dân cư tập trung đến năm 2050	99
Bảng 28. Định hướng thực hiện các tiêu chí NTM đến năm 2030	102
Bảng 29. Danh mục công trình tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ..	111
Bảng 30. Danh mục công trình công cộng đến năm 2050.....	116

Bảng 31. Phương án sắp xếp trung tâm hành chính cũ	118
Bảng 32. Bảng chỉ tiêu đất giáo dục đến năm 2050	120
Bảng 33. Danh mục công trình giáo dục đến năm 2050	121
Bảng 34. Danh mục công trình y tế đến năm 2050	123
Bảng 35. Danh mục công trình văn hóa đến năm 2050.....	124
Bảng 36. Dự báo nhu cầu đất đến năm 2050.....	131
Bảng 37: Hiện trạng và bố trí các tuyến dân cư	136
Bảng 38: Bảng chỉ tiêu sử dụng đất.....	139
Bảng 39: Bảng chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ.....	139
Bảng 40: Bảng chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật	140
Bảng 41. Quy hoạch hệ thống giao thông quốc lộ, đường tỉnh.....	143
Bảng 42. Quy hoạch hệ thống giao thông đường xã và liên xã.....	144
Bảng 43. Quy hoạch hệ thống giao thông ấp và liên ấp.....	144
Bảng 44. Dự báo nhu cầu sử dụng điện đến năm 2050	148
Bảng 45. Tổng hợp các tuyến đường điện đến năm 2050	148
Bảng 46. Dự báo nhu cầu sử dụng nước đến năm 2050.....	150
Bảng 47. Quy hoạch các tuyến cấp nước đến năm 2050.....	150
Bảng 48. Định hướng phát triển cấp thoát nước đến năm 2050	151
Bảng 49. Dự báo nhu cầu thoát nước thải đến năm 2050.....	153
Bảng 50. Bảng dự báo chất thải rắn phát sinh	153
Bảng 51. Quy hoạch nghĩa trang đến năm 2050.....	154
Bảng 52. Định hướng các công trình thủy lợi đến 2050	155

DANH SÁCH HÌNH ẢNH

Hình 1. Vị trí xã Hưng Hội trong tỉnh Cà Mau	9
Hình 2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hưng Hội	29
Hình 3. Trụ sở UBND xã Hưng Hội Hình 4. Trụ sở Đảng ủy xã Hưng Hội.....	34
Hình 5. Trường TH Hoàng Hoa Thám Hình 6. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.	36
Hình 7. Trạm y tế xã Hưng Hội.....	36
Hình 8. Nhà văn hóa ấp Phú Tòng Hình 9. Nhà đa năng.....	38
Hình 10. Chợ xã Hưng Hội.....	38
Hình 11. Chùa Hưng Thiện Hình 12. Miếu Bà Chúa Sứ.....	39
Hình 13. Bưu điện xã Hưng Hội.....	40
Hình 14. Bản đồ đất xã Hưng Hội	56
Hình 15. Định hướng phát triển không gian xã Hưng Hội	96
Hình 16. Bản đồ phân vùng xã Hưng Hội.....	97
Hình 17. Bản đồ sử dụng đất quy hoạch xã.....	100
Hình 18. Vị trí đề xuất xây dựng trung tâm hành chính xã.....	117
Hình 19. Bản đồ ranh giới các ấp xã Hưng Hội	119
Hình 20. Mặt cắt các đường giao thông	146

CHƯƠNG I.
LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ; CĂN CỨ
LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN
TÍCH LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã

Thực hiện Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Thành và xã Hưng Hội thành lập xã mới có tên gọi là xã Hưng Hội. Sau sáp nhập, diện tích tự nhiên của xã là 6.239,60 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2025 của ngành Nông nghiệp và Môi trường cung cấp), dân số 29.592 người.

Trước khi sáp nhập, trên địa bàn xã Hưng Hội (mới) đã lập các quy hoạch chung: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (được UBND huyện Vĩnh Lợi phê duyệt tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 04/01/2023); Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (được UBND huyện Vĩnh Lợi phê duyệt tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 03/12/2024); Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (được UBND huyện Vĩnh Lợi phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 30/12/2022). Tuy nhiên, sau khi mô hình chính quyền 02 cấp chính thức đi vào hoạt động, địa giới hành chính và không gian phát triển của xã Hưng Hội được mở rộng, tạo ra động lực và cơ hội phát triển mới cho các địa phương sau sáp nhập. Trong bối cảnh đó, công tác quy hoạch giữ vai trò đặc biệt quan trọng là cơ sở định hướng phát triển không gian, kinh tế - xã hội và bảo đảm sự phát triển bền vững cho địa phương.

Vì vậy, việc định hướng và quản lý phát triển xã Hưng Hội (mới) theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội (cũ), Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Thành không còn phù hợp vì quy mô dân số, chức năng, vai trò của xã Hưng Hội thay đổi; dẫn đến cần phải điều chỉnh về định hướng không gian, mô hình phát triển, cơ cấu sử dụng đất,... Đồng thời, việc sắp xếp đơn vị hành chính mới dẫn đến quy mô và vị trí các trung tâm, các khu vực chức năng hiện trạng của các xã trước đây đã không còn phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính mới.

Thực hiện Công văn số 161/SXD-QHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc ý kiến đối với nội dung rà soát việc thực hiện lập, điều chỉnh hoặc bổ sung Quy hoạch chung của các xã, phường và để có cơ sở quản lý phát triển không gian, hạ tầng của xã Hưng Hội, làm cơ sở lập các quy hoạch phân khu và chi tiết, thu hút đầu tư xây dựng thì việc lập đồ án Quy hoạch chung xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đến năm 2050 là cần thiết.

Trên cơ sở đó, Quy hoạch chung xã Hưng Hội là hết sức cần thiết và cấp bách với lý do sau:

Bảo đảm cơ sở pháp lý, tính thống nhất với các quy hoạch cấp trên: Đảm bảo phù hợp với Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; các chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; Bảo đảm tính đồng bộ với Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan đang triển khai trên địa bàn. Bên cạnh đó, Quy hoạch chung xã Hưng Hội làm cơ sở xác định các khu chức năng, các khu thương mại - dịch vụ, cụm công nghiệp, các khu dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và nâng cao đời sống cho người dân.

Xác định định hướng phát triển thống nhất cho đơn vị hành chính mới: xã Hưng Hội được thành lập từ 02 đơn vị hành chính sáp nhập, cần có quy hoạch chung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh phát triển phân tán, chông chéo. Làm căn cứ định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển thương mại – dịch vụ, khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội một cách bền vững: Làm căn cứ bố trí quỹ đất cho các công trình giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa. Đồng thời, định hướng sắp xếp, mở rộng các khu dân cư hiện hữu và quy hoạch các khu dân cư mới. Góp phần xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, giảm dần khoảng cách phát triển giữa ấp.

Tạo căn cứ pháp lý thu hút đầu tư và huy động nguồn lực: Quy hoạch chung là công cụ quan trọng để kêu gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước; lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia. Đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

Vì vậy, lập quy hoạch chung xã Hưng Hội là yêu cầu khách quan, cấp bách, nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng hiện có, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, góp phần xây dựng xã Hưng Hội đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, tiến tới hình thành đô thị Hưng Hội (theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau).

2. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số

32/2024/QH15;

- Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 150/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ Về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, bao gồm các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

- Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông (QCVN 33: 2019/BTTTT);

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, quy hoạch, quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường làng nghề, chăn nuôi và cụm công nghiệp;

- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2023/BXD về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2026/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (có hiệu lực từ 01/01/2027);

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất An ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 100/H02-P4 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý xây dựng và doanh trại Bộ Công an về việc triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2307/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

- Quyết định số 5004/QĐ-BCA-H02 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ

trưởng Bộ Công an Sửa đổi, bổ sung quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân Ban hành kèm theo Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an;

- Quyết định số 4409/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đến năm 2050;

- Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2030;

- Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu – tỷ lệ 1/500;

- Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Điểm dân cư nông thôn ấp Phú Tòng, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu – tỷ lệ 1/500;

- Công văn số 05822/UBND-NNXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Cà Mau về việc công tác lập, điều chỉnh quy hoạch các xã, phường trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập;

- Công văn số 161/SXD-QHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau về việc ý kiến đối với nội dung rà soát việc thực hiện lập, điều chỉnh hoặc bổ sung Quy hoạch chung của các xã, phường;

- Các văn bản hướng dẫn về tiêu chí xã nông thôn mới gồm:

- + Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

thiếu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

+ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

+ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

+ Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công thương Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

+ Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

+ Thông tư 52/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia và xã nông thôn và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính;

+ Thông tư 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

+ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

+ Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ Y tế Ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

+ Công văn số 2558/BNV-CTTN&BĐC ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

+ Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam Hướng dẫn thực hiện nội dung Tiêu chí “3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định” thuộc Tiêu chí “3. Phát triển kinh tế nông thôn” trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

+ Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công an thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030

+ Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

+ Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

2.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

QCVN 01:2026/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (có hiệu lực từ 01/01/2027);

Các quy chuẩn, quy phạm theo quy định hiện hành.

2.3. Tài liệu, số liệu liên quan

- Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Được phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050);

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Lợi được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025;

- Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Hưng Hội lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 -2030.

- Các báo cáo liên quan đến biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Báo cáo kinh tế - xã hội xã Hưng Hội.
- Số liệu hiện trạng các ngành giao thông, thủy lợi, văn hóa – thể thao, y tế, giáo dục...
- Quy hoạch chung xã Hưng Hội (cũ), Hưng Thành (cũ);
- Số liệu thống kê đất đai năm 2025 của xã Hưng Hội được ngành Nông nghiệp và Môi trường cung cấp;
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000;
- Bản đồ địa chính xã Hưng Hội.

thể trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thể mạnh lúa chất lượng cao, thủy sản), thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp.

3.2. Quy mô

- Quy mô diện tích: 6.239,60 ha.
- Dân số hiện trạng: 29.592 người.

3.3. Thời gian lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030.
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

4. Quan điểm và mục tiêu phát triển của tỉnh Cà Mau tác động đến phát triển của xã

4.1. Các quan điểm phát triển

- Phát triển tỉnh Cà Mau phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các chiến lược quốc gia, các quy hoạch cấp quốc gia, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Chủ động nắm bắt các cơ hội, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt và lợi thế nổi trội về địa kinh tế, địa chiến lược của tỉnh duy nhất cả nước có 3 mặt tiếp giáp biển, địa đầu cực Nam của Tổ quốc, tiên tiêu đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh biển đảo, để phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

- Phát triển tỉnh Cà Mau dựa trên các trụ cột mà Trung ương và Đảng bộ tỉnh đã xác định; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm đột phá trong mô hình tăng trưởng mới, làm động lực then chốt của tăng trưởng; tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng hướng đến phát triển mạnh mẽ kinh tế biển, trung tâm kinh tế biển phía Nam, cửa ngõ phía Tây Nam của quốc gia; gắn phát triển của tỉnh với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước, khu vực và quốc tế.

- Sắp xếp, tổ chức không gian và liên kết các hoạt động kinh tế - xã hội đảm bảo tính kế thừa các định hướng đã được phê duyệt trong quy hoạch tỉnh của Cà Mau và Bạc Liêu trước đây; đồng thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với không gian mới sau hợp nhất tỉnh, hướng đến phát triển đa cực, đa trung tâm, liên kết chức năng giữa các hành lang kinh tế - trục động lực - cực tăng trưởng, để tăng cường kết nối nội tỉnh với bên ngoài; xây dựng không gian phát triển hướng biển, hài hòa giữa đô thị và nông thôn, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên.

- Tập trung huy động, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển; cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; phát huy tối đa nhân tố con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút, trọng dụng nhân tài, coi đây là thành tố quyết định của mô hình tăng trưởng mới dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số.

- Phát triển hài hòa, toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội; lấy giá trị văn hóa và con người làm nền tảng, làm trung tâm cho phát triển; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa gắn với bảo tồn các giá trị di sản, lịch sử; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các loại tài nguyên thiên nhiên, không đánh đổi môi trường và quốc phòng - an ninh lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo, chủ động phòng ngừa và xử lý hiệu quả từ sớm, từ xa các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. Phát huy sức mạnh của Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thể trận lòng dân, xây dựng thể trận quốc phòng - an ninh vững chắc. Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hợp tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- **Tác động đến phát triển xã Hưng Hội:** Các quan điểm phát triển của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi để xã Hưng Hội định hướng phát triển theo mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái gắn với công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế hợp tác và liên kết chuỗi giá trị. Đồng thời, việc ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng, chuyển đổi số, phát triển hạ tầng giao thông và nâng cao chất lượng dịch vụ công sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống người dân và nâng cao khả năng kết nối của xã với các khu vực lân cận.

4.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, gắn với tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; hình thành một số trung tâm liên kết ngành với quy mô cấp vùng; xây dựng Cà Mau trở thành địa phương mạnh về biển, phát triển đột phá các ngành kinh tế biển, nhất là kinh tế thủy sản, du lịch, năng lượng tái tạo, hàng hải,...; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các địa phương trong vùng, cả nước và quốc tế. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; các lĩnh vực văn hóa - xã hội phát triển toàn diện; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao. Bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thu hút các nguồn lực hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, Cà Mau - tỉnh địa đầu cực Nam của Tổ quốc, trở thành tỉnh phát triển toàn diện, vững tin cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới; một trong những trung tâm công nghiệp chế biến tôm và trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; cửa ngõ trung chuyển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

*** Về kinh tế:**

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân 5 năm từ 10% trở lên; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 trên 6.000 USD.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đến năm 2030 khoảng 8,0 - 8,5%/năm.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm từ 40% GRDP trở lên.
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 từ 20% trở lên.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm khoảng 17 tỷ USD.
- Tổng thu ngân sách 5 năm ít nhất 75.000 tỷ đồng.
- Tổng số doanh nghiệp đến năm 2030 khoảng 20.000 doanh nghiệp.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 40%.

*** Về xã hội:**

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt trên 0,7.
- Phát triển nhà ở xã hội 5 năm trên 4.200 căn.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 80% (trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ: >35%).
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều mới) giảm khoảng 1,0 - 1,5%/năm.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội đến năm 2030 dưới 30%.
- Số giường bệnh/vận dân đạt khoảng 34,5 giường; số bác sĩ/vận dân đạt khoảng 14 bác sĩ.
- Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia khoảng 90%; 100% trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn.

*** Về môi trường:**

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 12,4% (không tính diện tích cây phân tán).
- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt khoảng 65%.
- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu kinh tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt đạt 95% trở lên.

*** Về quốc phòng, an ninh:**

Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hằng năm đạt 100%. Đến năm

2030, có ít nhất 50% địa bàn cấp xã “không ma túy”; phấn đấu có 90% xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

4.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Cà Mau là tỉnh phát triển, xã hội văn minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kinh tế Cà Mau phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số có năng suất lao động cao gắn với phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp mang bản sắc của con người Cà Mau nghĩa tình, mến khách. Môi trường sinh thái, đa dạng sinh học được bảo vệ, bảo tồn. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng thông minh, sinh thái; không gian nông thôn hiện đại, văn minh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số phát triển đồng bộ, hiện đại, tiệm cận với các nước phát triển về nguồn nhân lực, giáo dục - đào tạo. Quốc phòng, an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

4.4. Các tác động của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau tác động đến xã

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển của xã Hưng Hội trong giai đoạn tới. Các định hướng về phát triển nông nghiệp sinh thái, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ mở ra nhiều cơ hội để xã khai thác hiệu quả tiềm năng, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, nâng cao thu nhập của người dân và từng bước xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển chung của tỉnh Cà Mau.

- Kinh tế: Phát huy tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, gắn với tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Định hướng trong thời gian tới, xã phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là lúa chất lượng cao và NTTS, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, TTCN và các ngành nghề nông thôn.

- Hạ tầng: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chí nông thôn mới hiện đại; ưu tiên đầu tư nâng cấp giao thông, thủy lợi, cấp nước sạch, thoát nước, điện, viễn thông, giáo dục, y tế, văn hóa và các công trình phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Dự kiến trên địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 61B, đường tỉnh ĐT. 976, hệ thống giao thông thủy sẽ nâng cao khả năng kết nối của xã Hưng Hội với trung tâm tỉnh, các khu vực sản xuất tập trung và các đầu mối logistics. Hạ tầng giao thông được cải thiện góp phần giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện thu hút đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thủy sản và thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

- Xã hội: xã từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; xây dựng môi trường sống xanh, sạch, an toàn; nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại,

tiến tới hình thành đô thị Hưng Hội theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau.

- Thích ứng biến đổi khí hậu: với định hướng của tỉnh là Bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, đây là cơ sở để xã đầu tư các công trình bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, bảo vệ sản xuất và ổn định đời sống nhân dân trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

- Thu hút đầu tư: xây dựng nền hành chính hiện đại, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư.

- Định hướng phát triển nông thôn: Phát triển khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu, dựa trên lợi thế sinh thái và liên kết vùng, lấy thủy sản, rừng và kinh tế biển làm trụ cột. Chuyển mạnh từ phát triển theo sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng và chuỗi giá trị, gắn với kinh tế tập thể, thị trường và ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, phục vụ đời sống và sản xuất của cư dân nông thôn.

CHƯƠNG II.

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI; HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, ĐÔ THỊ (NẾU CÓ) VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG; SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ TRONG VÙNG LẬP QUY HOẠCH; HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI; HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH TRONG PHẠM VI QUY HOẠCH VÀ CÓ LIÊN QUAN; HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG; HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI VÙNG LẬP QUY HOẠCH; ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1. Địa hình

Địa hình xã Hưng Hội khá bằng phẳng, cao trình biến đổi từ 0,6 – 1,2m.

Với yếu tố địa hình như trên và quỹ đất nông nghiệp lớn, Hưng Hội có nhiều thuận lợi trong việc sử dụng nguồn nước mặn từ sông Vàm Lèo để phục vụ nuôi trồng thủy sản, sử dụng nước ngọt từ sông Cái Cũ, sông Cà Mau - Bạc Liêu, kênh Sóc Đồn, kênh Thông Lưu, kênh Cả Vĩnh – Bưng Xúc... để phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp – thủy sản theo hướng ứng dụng cao, nông nghiệp sinh thái và dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp.

1.2. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu của xã Hưng Hội mang đặc thù chung của khí hậu gió mùa cận xích đạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long và những đặc trưng riêng của khu vực bán đảo Cà Mau.

Nhiệt độ không khí cao đều trong năm, trung bình 27,2⁰C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 5 (khoảng 30⁰C), tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 12 và tháng 1 (khoảng 25⁰C), với yếu tố nhiệt độ trên khá thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11 (*chiếm đến 90% lượng mưa cả năm*), tập trung chủ yếu ở các tháng 6 – 10. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau chỉ chiếm 10% tổng lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trung bình là 114 ngày/năm với lượng mưa bình quân 2.299,4 mm.

Số giờ nắng trung bình là 2.482 giờ/năm, độ ẩm trung bình là 83,7%.

Gió có 3 hướng thịnh hành trong năm, tốc độ gió bình quân 3-3,5m/s, mùa khô có gió mạnh đạt 8-9m/s. Hướng gió Đông – Bắc khô và lạnh thường có trong các tháng 11, tháng 12; từ tháng 2 đến tháng 4, hướng gió thịnh hành là Đông – Nam khô và nóng; từ tháng 5 đến tháng 11, hướng gió thịnh hành là Tây – Nam thổi từ biển vào, mang theo nhiều hơi nước.

Nhìn chung, với điều kiện khí hậu trên rất thuận lợi cho khai thác, sử dụng quanh năm đối với tất cả các ngành, nhất là cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.3. Chế độ thủy văn

Chế độ thủy văn trên sông rạch của xã bị chi phối của chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua hệ thống sông Cà Mau – Bạc Liêu và mạng lưới kênh rạch khá dày (sông Cái cũ, Vàm Lèo, kênh Sóc Đồn, kênh Thông Lưu, kênh Cả Vĩnh – Bung Xúc). Hiện nay, khu vực xã Hưng Hội được phân thành 2 khu vực: khu vực bị ảnh hưởng mặn (phía Đông đường ĐT. 976): chuyên nuôi trồng thủy sản; khu vực ảnh hưởng ngọt (phía Tây đường ĐT. 976): chuyên trồng lúa và rau màu.

Xã Hưng Hội nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của triều Biển Đông là chế độ bán nhật triều không đều, truyền vào khu vực xã và các vùng lân cận chủ yếu qua sông Cà Mau - Bạc Liêu, qua kênh 30 tháng 04 theo cửa Nhà Mát. Hiện tại các cửa kênh rạch nối sông Cà Mau - Bạc Liêu đã được xây dựng hệ thống cống ngăn mặn kiên cố phục vụ cho việc tưới tiêu. Rửa phèn và điều tiết nguồn nước để sản xuất nông nghiệp và các ngành khác có liên quan.

1.4. Nguồn nước

Xã Hưng Hội có hệ thống nguồn nước tương đối phong phú, bao gồm nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất, đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp từ mạng lưới sông, kênh, rạch phân bố rộng khắp trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu nông nghiệp, tiêu thoát nước, giao thông thủy và nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn từng bước được đầu tư, góp phần chủ động điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất, hỗ trợ phòng, chống ngập úng trong mùa mưa và dẫn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước mặt cơ bản đáp ứng yêu cầu canh tác lúa, hoa màu và các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng năng suất cây trồng.

Nguồn nước dưới đất có trữ lượng tương đối ổn định, chất lượng khá tốt, hiện đang được người dân khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt và một phần sản xuất. Tuy nhiên, việc khai thác cần được quản lý chặt chẽ theo quy định nhằm bảo vệ tài nguyên nước, hạn chế nguy cơ suy giảm mực nước ngầm và bảo đảm phát triển bền vững.

Bên cạnh những thuận lợi, nguồn nước của xã vẫn chịu tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn theo mùa, ô nhiễm cục bộ từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại một số khu vực. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, tăng cường bảo vệ nguồn nước, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, đồng thời nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.5. Thổ nhưỡng

Xã Hưng Hội thuộc khu vực đồng bằng ven biển tỉnh Cà Mau (trước đây thuộc địa bàn tỉnh Bạc Liêu), được hình thành trên nền địa chất trầm tích trẻ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, xã Hưng Hội được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hưng Thành và xã Hưng Hội cũ. Đặc điểm thổ nhưỡng của khu vực mang tính đặc trưng của vùng đồng bằng thấp, chịu ảnh hưởng của quá trình bồi tụ phù sa, chế độ thủy văn và tác động xâm nhập mặn theo mùa.

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn xã chủ yếu gồm nhóm đất phù sa, đất phèn và đất mặn, phân bố xen kẽ theo điều kiện địa hình, thủy văn và phương thức sử dụng đất. Khu vực đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa và đất phèn đã được cải tạo, có tầng canh tác tương đối dày, thích hợp cho phát triển sản xuất lúa, rau màu, cây ăn trái và các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp. Diện tích đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất của xã, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp và thủy sản của địa phương.

1.6. Hiện trạng môi trường

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Hưng Hội được quan tâm triển khai thực hiện, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý và bảo đảm chất lượng môi trường sống cho người dân. Xã thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt trong các dịp lễ, tết nhằm duy trì cảnh quan, vệ sinh môi trường và hạn chế tình trạng ô nhiễm do rác thải phát sinh.

Các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản được tuyên truyền, triển khai thực hiện; ý thức của người dân trong việc xử lý chất thải, giữ gìn vệ sinh môi trường từng bước được nâng lên. Công tác quản lý, theo dõi, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chăm sóc, duy trì hệ thống cây xanh, cảnh quan trên địa bàn xã được thực hiện thường xuyên, góp phần xây dựng môi trường nông thôn xanh – sạch – đẹp.

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, lượng chất thải sinh hoạt, chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi có xu hướng gia tăng, đòi hỏi xã tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý chất thải, tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường bền vững trong thời gian tới..

1.7. Thuận lợi và khó khăn

1.7.1. Thuận lợi

Xã Hưng Hội có diện tích tự nhiên tương đối lớn, dân cư phân bố chưa tập trung, tạo điều kiện thuận lợi trong việc bố trí quỹ đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất tập trung, phát triển kết cấu hạ tầng và tổ chức không gian phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

Nguồn tài nguyên đất đai của xã có đặc điểm phù hợp với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước, cây hoa màu và phát triển các mô hình sản

xuất nông nghiệp kết hợp, góp phần hình thành lợi thế trong phát triển kinh tế nông nghiệp. Hệ thống kênh rạch phân bố rộng khắp là điều kiện thuận lợi trong khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, phát triển giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, đồng thời tạo tiềm năng phát triển các loại hình du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước và văn hóa nông nghiệp địa phương.

Là địa phương có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, xã Hưng Hội có điều kiện phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa và chuyển đổi mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, việc phát triển các mô hình nông nghiệp kết hợp với du lịch trải nghiệm, tham quan sản xuất, giáo dục nông nghiệp có thể góp phần đa dạng hóa sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân và phát huy các giá trị đặc trưng của địa phương.

Ngoài ra, quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và định hướng phát triển của tỉnh Cà Mau trong giai đoạn mới mở ra cơ hội tăng cường liên kết vùng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội, thu hút đầu tư và nâng cao vai trò của xã trong không gian phát triển chung của khu vực.

1.7.2. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, xã Hưng Hội vẫn còn một số khó khăn, hạn chế ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian xây dựng nông thôn.

Địa hình thấp, chịu tác động của điều kiện tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long nên xã thường xuyên đối mặt với các vấn đề như ngập úng cục bộ, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và nguy cơ suy giảm chất lượng môi trường. Các yếu tố này có thể tác động đến sản xuất nông nghiệp, đời sống dân cư, đồng thời làm gia tăng chi phí đầu tư, duy tu hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Hệ thống sông, kênh rạch dày đặc vừa là lợi thế về nguồn nước nhưng cũng gây khó khăn trong việc đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ, thủy lợi, cấp điện, cấp nước và thoát nước. Một số khu vực còn tiềm ẩn nguy cơ sạt lở bờ kênh, ảnh hưởng đến an toàn công trình và sinh hoạt của người dân.

Nền kinh tế của xã chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, giá trị gia tăng chưa cao; việc ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chưa thật sự đồng bộ, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh đó, hoạt động thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề phi nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn. Đây là những vấn đề cần được quan tâm giải quyết trong quá trình định hướng quy hoạch và phát triển xã Hưng Hội trong thời gian tới.

2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.1. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của xã Hưng Hội đang từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ lĩnh vực phi nông nghiệp, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế nông thôn và định hướng nâng cao giá trị sản xuất. Trong đó, khu vực nông nghiệp vẫn giữ vai trò nền tảng, đồng thời các ngành tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ từng bước phát triển, góp phần đa dạng hóa sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Nông nghiệp - thủy sản (Khu vực I): Là khu vực kinh tế chủ lực của xã, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào trồng lúa, cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kết hợp phát triển chăn nuôi và thủy sản. Xã có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hình thành các vùng sản xuất tập trung.

- Tiểu thủ Công nghiệp - Xây dựng (Khu vực II): Đang từng bước phát triển, gắn với nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành nghề nông thôn, chế biến nông sản và các hoạt động sản xuất nhỏ tại địa phương. Tỷ trọng khu vực này còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng trong thời gian tới khi hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư hoàn thiện.

- Thương mại - dịch vụ (Khu vực III): Phát triển tập trung tại khu vực trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông chính, phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa, cung ứng vật tư sản xuất và các dịch vụ thiết yếu cho người dân. Khu vực dịch vụ có xu hướng mở rộng cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống dân cư.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế xã Hưng Hội đang chuyển dịch theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp truyền thống, tăng cường phát triển các ngành kinh tế phi nông nghiệp, song nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay và là nền tảng để phát triển kinh tế địa phương theo hướng bền vững.

Trong năm 2025, xã đã đạt được những cột mốc quan trọng:

- Xã nông thôn mới: Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, đã tổ chức rà soát toàn bộ 19 tiêu chí nông thôn mới theo chuẩn mới và từng tiêu chí tại các khu vực trọng điểm. Trong năm, xã tập trung giữ chuẩn các tiêu chí dễ biến động như môi trường, thu nhập, cảnh quan, an ninh trật tự. UBND xã phối hợp Mặt trận và các đoàn thể vận động người dân chỉnh trang nhà cửa, đường sá; xử lý các điểm ô nhiễm cục bộ; tăng cường phân loại và thu gom rác thải.

- Sản xuất nông - lâm - thủy sản: tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao. Công tác điều hành sản xuất được triển khai đồng bộ, nhất là dự báo mùa vụ, quản lý vật tư nông nghiệp, tổ chức nạo vét thủy lợi và xây dựng mô hình sản xuất. Nhờ đó, toàn ngành nông - lâm - thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu chủ yếu của năm.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành

2.2.1. Nông nghiệp

- Về sản xuất lúa: Tình hình sản xuất lúa tương đối thuận lợi. Tính đến thời điểm hiện tại diện tích thu hoạch là: 3.009 ha, năng suất bình quân đạt 6,5 tấn/ha, tổng sản lượng lúa 37.100/37.010 tấn, đạt 100,2% so với kế hoạch.

- Về rau màu: Tổng diện tích đất trồng rau màu trên địa bàn là: 112,44 ha. Lũy kế diện tích xuống giống đến nay là 1.574,38ha, đạt 97,8%; sản lượng thu hoạch đến nay là: 17.310,5 tấn, đạt 91,5% so với kế hoạch.

- Về chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi tương đối ổn định, không phát sinh các loại dịch bệnh nguy hiểm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch, phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Thực hiện tốt công tác kiểm tra các điểm bán sản phẩm gia súc, gia cầm tại các chợ (chợ Sóc Đồn và chợ Gia Hội).

- Về thủy sản: Tập trung hướng dẫn nông dân cải tạo ao đầm để xuống giống cho vụ mới, khuyến cáo nông dân thả giống với mật độ vừa phải, hợp lý, thả theo nhiều đợt để hạn chế thiệt hại. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã là 3.666ha, sản lượng thu hoạch đến nay là: 15.899,5/13.035 tấn, đạt 121,97% so với kế hoạch.

- Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn xã đạt 100%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch toàn xã đạt khoảng 80%; tỷ lệ hộ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 87,5%.

- Mã số vùng trồng và mã số ao nuôi: Sở Nông nghiệp và Môi trường đã hỗ trợ cấp 08 mã số vùng trồng với tổng diện tích 775,5 ha. Cụ thể, có 07 mã số vùng trồng lúa với diện tích 770ha; 01 mã số vùng trồng rau với diện tích 5,5 ha. Bên cạnh đó, hơn 720 mã số ao nuôi đã được cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Về thủy lợi, thủy nông nội đồng: Toàn xã có 12 tuyến kênh cấp II, 18 tuyến kênh cấp III, 99 tuyến kênh nội đồng. Các tuyến kênh trên địa bàn xã đang được tiến hành chuẩn bị sên vét để đảm bảo phục vụ sản xuất. Phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để thực hiện tốt công tác điều tiết nước theo lịch của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đảm bảo nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất lúa, hoa màu, cây ăn trái và đồng thời đảm bảo nguồn nước mặn phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

2.2.2. Công thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khoa học và công nghiệp

Hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã trong năm 2025 ổn định, cung ứng kịp thời các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt đời sống của người dân. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động sắp xếp mua bán khu vực chợ đảm bảo trật tự và an toàn giao thông lòng lề đường, đảm bảo vệ sinh khu vực chợ xã, thu gom, phân loại rác về điểm tập trung.

Thực hiện đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đa dạng ngành nghề, quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại, sắp xếp trật tự mua bán ở các chợ, khuyến khích phát triển hệ thống bán lẻ trên

địa bàn, từ đó hoạt động thương mại phát triển khá tốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Các hoạt động sản xuất Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được duy trì phát triển, lượng cung - cầu hàng hóa thiết yếu được đảm bảo. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng năm 2025 ước đạt 363.365 triệu đồng; thương mại - dịch vụ đạt 352.210 triệu đồng. Mức tiêu thụ điện năm 2025 ước đạt 31.784.088 kwh.

Các hoạt động thương mại - dịch vụ được duy trì phát triển, lượng cung - cầu hàng hóa thiết yếu được đảm bảo. Nhiều doanh nghiệp thương mại đã phát triển hệ thống phân phối, triển khai các loại hình bán buôn, bán lẻ mới theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; các sàn thương mại điện tử, những kênh bán hàng trực tuyến phân phối, vận chuyển hàng hóa đến người dân được phát triển mạnh.

Về sản phẩm OCOP: Toàn xã hiện có 02 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao. Đó là sản phẩm Hẹ lá và sản phẩm Bánh Gừng - Cái Giá. Hiện nay, các sản phẩm OCOP đang được tích cực hỗ trợ trưng bày tại các hội nghị, hội thảo, nhằm quảng bá và nâng cao giá trị thương hiệu.

Mã số vùng trồng và mã số ao nuôi: Sở Nông nghiệp và Môi trường đã hỗ trợ cấp 08 mã số vùng trồng với tổng diện tích 775,5 ha. Cụ thể, có 07 mã số vùng trồng lúa với diện tích 770 ha; 01 mã số vùng trồng rau với diện tích 5,5 ha. Bên cạnh đó, hơn 720 mã số ao nuôi đã được cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

2.2.3. Đầu tư - xây dựng

Công tác quản lý xây dựng, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện khá tốt

Công tác xây dựng cơ bản luôn được quan tâm, chỉ đạo tập trung triển khai thực hiện quyết liệt nhằm đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, góp phần thúc đẩy phát triển xã là: 19 công trình, dự án.

Công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã thực hiện 06 công trình, dự án: Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào chùa Hưng Thiện (ĐH.30B); Hoàn thành 02/05 cống; Nâng cấp, mở rộng đường huyện ĐH.31; Công trình xây dựng 05 phòng học và 04 phòng chức năng Trường Mầm non Hướng Dương; Công trình xây dựng 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường TH Lê Quý Đôn.

Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hệ thống công trình điều tiết, bổ sung nước phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng phía Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu, hạng mục công trình: Cống âu thuyền Vàm Lẽo, tại xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đã hoàn thành kiểm kê, đang hoàn thiện dự thảo phương án bồi thường.

Về thủy lợi, thủy nông nội đồng: Toàn xã có 18 tuyến kênh cấp II, 12 tuyến kênh cấp III, 99 tuyến kênh nội đồng. Các tuyến kênh trên địa bàn xã đang được tiến hành chuẩn bị nạo vét để đảm bảo phục vụ sản xuất. Phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để thực hiện tốt công tác điều tiết nước theo lịch của Sở Nông nghiệp

và Môi trường, đảm bảo nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất lúa, hoa màu, cây ăn trái và đồng thời đảm bảo nguồn nước mặn phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh trên địa bàn xã đạt 100%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch toàn xã đạt khoảng 80%; tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 87,5%.

2.3. Phát triển doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể

Hợp tác xã (HTX): Tổng số HTX hiện có trên địa bàn xã là 07 HTX, với 235 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là: 8,06 tỷ đồng (01 Hợp tác xã Giao thông vận tải và 06 hợp tác xã nông nghiệp). Trong đó có 01 Hợp tác xã nông nghiệp và 01 hợp tác xã giao thông vận tải đã ngừng hoạt động do mô hình thực hiện không hiệu quả nên đang xin thủ tục giải thể theo đúng quy định. Mô hình hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn chủ yếu là dịch vụ liên kết sản xuất để cung ứng vật tư đầu vào như giống, phân bón,... và thực hiện tiêu thụ lúa cho thành viên để hưởng hoa hồng từ phía các công ty, doanh nghiệp đối tác.

Tổ hợp tác (THT): Trên địa bàn hiện có 01 Tổ hợp tác (Dịch vụ thủ công mỹ nghệ Hoàng 2), với 10 hội viên. Hoạt động chủ yếu của THT là hoạt động thủ công mỹ nghệ.

Hộ kinh doanh: Kể từ 01 tháng 7 năm 2025 đến nay, đã cấp mới 17 hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, chấm dứt hoạt động kinh doanh 11 hồ sơ, tạm ngừng hoạt động 01 hồ sơ, sửa đổi bổ sung thông tin 01 hồ sơ.

Hiện nay, trên địa bàn xã có 47 doanh nghiệp.

2.4. Hệ thống hạ tầng xã hội

- Về Giáo dục – đào tạo:

+ Các điểm trường tổ chức đánh giá, xếp loại và tổng kết năm học 2024 - 2025 theo quy định của ngành giáo dục, số học sinh đủ điều kiện lên lớp đạt theo kế hoạch đề ra. Duy trì công tác phổ cập mầm non trẻ dưới 5 tuổi, phổ cập tiểu học và phổ cập THCS đúng độ tuổi.

+ Công tác tuyển sinh, rà soát cơ sở vật chất trang thiết bị, đầu năm học mới tại 2025 - 2026 thực hiện khá tốt. Tổ chức Lễ khai giảng năm học mới 2025-2026 tại 08 điểm trường trực thuộc, qua đó trao tặng nhiều phần quà thiết thực như: tập vở, cặp học sinh; bút, xe đạp, học bổng với tổng giá trị quy thành tiền khoảng hơn 230.000.000 đồng.

+ Tổng hợp báo cáo nhu cầu xây mới, nhu cầu sửa chữa, đề xuất mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy, học năm học giai đoạn 2026 - 2030 các trường trên địa bàn xã gửi Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Tổ chức họp mặt kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (20/11/1982 - 20/11/2025). Qua đó, trao tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho 03 tập thể Lao động xuất sắc và 13 cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong công tác giảng dạy và đóng góp tích cực cho phong trào thi đua của đơn vị.

+ Chi trả cho 05 đối tượng hưởng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giáo dục trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo với số tiền hơn 34.500.000 đồng.

+ Hoàn chỉnh hồ sơ Phổ cập Giáo dục, xóa mù chữ đề nghị UBND tỉnh tiếp tục công nhận xã Hưng Hội đạt chuẩn PCGD mức độ 3 và đạt chuẩn XMC mức độ 2 theo quy định.

+ Tiếp nhận hồ sơ thi tuyển viên chức gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau được 20 hồ sơ.

- Về lĩnh vực Y tế

+ Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho Nhân dân luôn được quan tâm thường xuyên và ngày càng nâng cao về chất lượng. Các chương trình y tế quốc gia, chương trình phòng, chống dịch bệnh trên người được duy trì thực hiện thường xuyên; mạng lưới y tế tuyến cơ sở từng bước được củng cố và tăng cường.

+ Trong năm 2025 tổng số lượt khám bệnh tại Trạm Y tế là 33.278 lượt, trong đó khám Bảo hiểm y tế 31.694 lượt (chiếm 95,24%), trong đó có 10.280 khám bệnh kết hợp đông tây y (chiếm 31% tổng số khám bệnh tại Trạm).

+ Về tình hình bệnh dịch lây truyền và các bệnh quan trọng, ghi nhận tổng số 158 ca, trong đó 13 ca sốt xuất huyết, 43 ca tay chân miệng và 101 ca theo các nhóm bệnh khác trong danh mục như tiêu chảy, ngộ độc thực phẩm, tai nạn, viêm phổi, sỏi....

- Về lĩnh vực Văn hóa, khoa học và Thông tin

+ Tổ chức trên 60 hoạt động tuyên truyền - cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ lớn. Tổ chức 08 chương trình văn hóa - văn nghệ, thu hút hơn 4.500 lượt người tham gia, đơn cử như: Lễ hội Sene Dolta, Ok om Bok, Đêm hội trăng rằm - Người con xa quê, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc tại các ấp...

+ Xét chọn danh hiệu văn hóa: 98% Gia đình văn hóa được công nhận, 18/18 ấp văn đạt chuẩn văn hóa đạt tỷ lệ 100%; 18/18 Quy ước của các ấp được điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo quy định đạt tỷ lệ 100%. Chính trang 04 pano mới, bảng tuyên truyền đảm bảo đúng quy định và mỹ quan đô thị, treo cờ tổ quốc, cờ phướn, băng rôn tuyên truyền...

+ Hệ thống truyền thanh của xã duy trì 2 - 5 bản tin/tuần, đảm bảo thông tin chính thống, kịp thời. Tuyên truyền tập trung vào: ANTT, ATGT, PCCC, chuyển đổi số, y tế - giáo dục, cải cách hành chính, truyền thanh số và một số bản tin ngắn của các ban, ngành... Trang Fanpage facebook, Zalo của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông xã thường xuyên đăng tải được trên 60 tin bài, không phát sinh sai phạm báo chí.

+ Duy trì hoạt động 18 Tổ Công nghệ số cộng đồng với 90 thành viên. Hỗ trợ hơn 2.500 lượt người dân cài đặt VNeID, ngân hàng số, thanh toán không dùng tiền mặt. Hồ sơ trực tuyến đạt 86% - 93% tùy thời điểm. Hỗ trợ 1.520 trường hợp

trường học, hộ kinh doanh, người dân ứng dụng chữ ký số từ xa, hóa đơn điện tử, mã QR. Tổ chức lớp tập huấn chuyển đổi số cho ấp và đoàn thể.

+ Tổ chức 10 buổi tuyên truyền về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình cho người dân trên địa bàn xã. Triển khai Tháng hành động phòng chống bạo lực gia đình; treo pano, khẩu hiệu; phát thanh chuyên đề. Duy trì mô hình “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh cộng đồng”, hỗ trợ các trường hợp mâu thuẫn gia đình.

- Về công tác Dân tộc

Phối hợp với Đoàn Nghệ thuật Khmer Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau tổ chức đêm văn nghệ phục vụ bà con đồng bào dân tộc Khmer nhân dịp Lễ Sen Đol Ta năm 2025 tại Chùa Cái Giá (Giữa) vào ngày 18/9/2025, có khoảng 300 người đến tham dự. Tổ chức các Đoàn đi thăm viếng chùa và Salatet trên địa bàn xã nhân dịp Lễ Sen Đol Ta, Ok om Bok năm 2025. Qua đó, đã tặng 05 phần quà cho 03 điểm Chùa Nam Tông và 02 Salatet, tặng 17 phần quà cho thương binh, gia đình chính sách và người có công, với số tiền 10.000.000 đồng.

3. Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn và các khu chức năng

Trên địa bàn xã Hưng Hội có 02 hình thức phân bố dân cư. Cụ thể như sau:

Phân bố dân cư theo dạng tập trung: Dân cư sống trong các khu dân cư và các cụm dân cư đã được quy hoạch xây dựng chủ yếu tập trung ở các khu vực trung tâm các xã trước đây (ấp Gia Hội, ấp Sóc Đồn, Cù Lao và dọc theo tuyến đường ĐT.976).

Phân bố dân cư theo dạng phân tán: Người dân chủ yếu sống dọc theo các tuyến giao thông nông thôn và dọc các tuyến kênh... Đặc điểm phân bố dân cư mang tính chất gắn với hệ thống kênh rạch, và trục giao thông thủy - bộ, phản ánh rõ nét tập quán sinh sống vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Do phong tục, tập quán người dân còn quen với sinh sống gần với nơi sản xuất để thuận lợi trong canh tác nông nghiệp, trồng lúa, kết hợp chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và làm kinh tế vườn. Tuy nhiên, hình thức phân bố dân cư theo dạng này có những hạn chế là: Hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật chưa đồng bộ (trường học, y tế, thủy lợi, giao thông nông thôn, điện – nước sinh hoạt) làm hạn chế khả năng phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 1. Hiện trạng các tuyến dân cư trên địa bàn xã Hưng Hội

STT	Hạng mục	Chiều dài tuyến (km)
I	Tuyến dân cư	
1	Tuyến dân cư dọc đường kênh Đê Bao	15,82
2	Tuyến dân cư tuyến tránh Đường tỉnh 976	11,93
3	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Chuối - kênh Lưu Thông)	1,76
4	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Năm Bền - kênh Đê Bao)	1,60
5	Tuyến dân cư dọc kênh Út Phén	3,63
6	Tuyến dân cư dọc đường cầu Út Duyên - Út Rờ	1,90

STT	Hạng mục	Chiều dài tuyến (km)
7	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Toàn - kênh Út Phấn)	1,24
8	Tuyến dân cư dọc kênh Lưu Thông	4,73
9	Tuyến dân cư dọc kênh Bà Út	1,35
10	Tuyến dân cư dọc kênh Năm Chung	3,52
11	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Út Duyên - kênh Lưu Thông)	1,31
12	Tuyến dân cư dọc kênh Tám Sang	0,75
13	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Bảnh - cầu Thanh Niên)	1,11
14	Tuyến dân cư dọc kênh Đê Bao (TTVT Hưng Thành - cầu Sáu Lành)	3,55
15	Tuyến dân cư dọc sông Nhà Thờ - rạch Quốc Kỹ (cầu Sáu Lành - kênh Nước Mặn)	4,33
16	Tuyến dân cư dọc kênh Quốc Kỹ - kênh thủy lợi ngay NVH ấp Quốc Kỹ	2,73
17	Tuyến dân cư dọc kênh Quốc Kỹ (ĐT976 - kênh Sáu Cứng)	0,92
18	Tuyến dân cư dọc kênh Sáu Cứng	2,43
19	Tuyến dân cư dọc ĐH29	6,57
20	Tuyến dân cư dọc kênh Thông Lưu (kênh Hai Rẫy)	2,18
21	Tuyến dân cư dọc kênh Nước Mặn	1,73
22	Tuyến dân cư dọc sông Bạc Liêu	10,01
23	Tuyến dân cư dọc kênh Bưng Xúc	2,50
24	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (TT Hành chính mới - kênh Thông Lưu)	1,02
25	Tuyến dân cư dọc kênh Cả Vinh - Bưng Xúc	4,24
26	Tuyến dân cư dọc ĐH30	3,93
27	Tuyến dân cư dọc kênh Sóc Đồn - Đáy Tà Ni - Giá Tiểu	3,57
28	Tuyến dân cư dọc rạch Đáy Tà Ni - Giá Tiểu (C3)	3,07
29	Tuyến dân cư dọc kênh Xáng Sóc Đồn	3,14
30	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (điểm trường TH Cù Lao - ĐH29B)	3,07
31	Tuyến dân cư dọc rạch Chùa Chót	1,12

4. Sự biến động về dân số trong vùng lập quy hoạch

4.1. Dân số năm 2025

Theo số liệu hiện trạng, dân số xã Hưng Hội năm 2025 là 29.592 người, mật độ dân số đạt 442 người/km². Dân cư phân bố tương đối tập trung tại khu vực trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông, kênh, rạch chính; các khu vực còn lại phân bố thưa hơn, gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2: Diễn biến dân số xã Hưng Hội giai đoạn 2020 - 2025

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng cộng	25.175	25.293	25.378	25.466	25.554	29.592
Xã Hưng Thành (cũ)	12.186	12.239	12.280	12.322	12.365	
Xã Hưng Hội (cũ)	12.989	13.054	13.098	13.144	13.190	

Theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hưng Hội về việc sắp xếp, tổ chức lại các ấp trên địa bàn xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau, dân số xã được cập nhật đến tháng 6 năm 2026 là 29.944 người, tăng 352 người so với năm 2025. Số liệu này phản ánh quy mô dân số cập nhật sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và là cơ sở để rà soát, đối chiếu trong quá trình dự báo phát triển dân số của giai đoạn quy hoạch.

Bảng 3. Dân số các ấp sau sắp xếp trên địa bàn xã Hưng Hội

STT	Tên ấp trước sắp xếp	Tên ấp sau sắp xếp	Số hộ	Số dân	Diện tích (km ²)
1	Hoàng Quân 1	Hoàng Quân	778	3.497	8,66
2	Hoàng Quân 2				
3	Hoàng Quân 3				
4	Vườn Cò	Ngọc Đước	575	2.363	6,29
5	Ngọc Đước				
6	Xẻo Nhào	Xẻo Nhào	488	2.011	4,93
7	Quốc Kỷ	Quốc Kỷ	838	3.671	7,26
8	Năm Cẩn				
9	Nhà Thờ	Gia Hội	736	3.454	6,86
10	Gia Hội				
11	Phú Tổng	Nước Mặn	631	3.114	8,35
12	Nước Mặn				
13	Giá Tiểu	Cả Vĩnh	575	2.723	7,12
14	Cả Vĩnh				
15	Đay Tà Ni	Sóc Đồn	966	4.823	7,21
16	Sóc Đồn				
17	Cái Giá	Cái Giá	904	4.288	5,72
18	Cù Lao				
	Tổng cộng		6.491	29.944	62,40

4.2. Thuận lợi, hạn chế trong tổ chức không gian dân cư và phân khu chức năng hiện tại

4.2.1. Đặc điểm phân bố dân cư hiện trạng

Dân cư xã Hưng Hội có đặc trưng phân bố chủ yếu theo các tuyến giao thông đường bộ, các tuyến kênh thủy lợi và khu vực gần với vùng sản xuất nông nghiệp. Hình thái cư trú mang tính chất nông thôn truyền thống, trong đó các điểm dân cư phân tán xen kẽ với đất sản xuất, hình thành dọc theo các trục giao thông chính, thuận lợi cho việc tiếp cận các công trình hạ tầng xã hội và phục vụ sản xuất.

- Thuận lợi:

Gắn kết với hệ thống giao thông và sản xuất nông nghiệp: Việc phân bố dân cư dọc theo các tuyến giao thông liên xã, đường nông thôn và hệ thống kênh thủy lợi giúp người dân thuận lợi trong giao thương, vận chuyển vật tư sản xuất, tiêu thụ nông sản và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

Khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên: Hình thái dân cư gắn với mạng lưới kênh rạch tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa, cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai và nguồn nước của địa phương.

Không gian phát triển còn nhiều tiềm năng: Quỹ đất nông nghiệp và đất chưa khai thác còn tương đối lớn, tạo điều kiện bố trí, sắp xếp các điểm dân cư tập trung, mở rộng khu trung tâm xã và phát triển các khu chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Hạn chế:

Dân cư phân bố phân tán, kéo dài theo các tuyến kênh và đường giao thông làm tăng chi phí đầu tư, quản lý và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

Một số khu vực dân cư ven kênh, rạch có nguy cơ chịu ảnh hưởng bởi sạt lở bờ kênh, ngập úng cục bộ và tác động của biến đổi khí hậu, gây khó khăn cho việc ổn định đời sống và phát triển lâu dài.

Việc bố trí nhà ở xen kẽ với khu vực sản xuất nông nghiệp có thể phát sinh các vấn đề về môi trường như chất thải chăn nuôi, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, nước thải sinh hoạt chưa được xử lý triệt để, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nông thôn.

4.2.2. Phân khu chức năng hiện trạng

Không gian chức năng xã Hưng Hội hiện nay chủ yếu được hình thành trên cơ sở khu vực trung tâm hành chính - dịch vụ của xã, các điểm dân cư nông thôn và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Cơ cấu sử dụng đất mang tính chất nông thôn, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đóng vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế địa phương.

- Thuận lợi:

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chủ lực: Các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung tạo điều kiện phát triển sản xuất theo hướng chuyên canh, nâng cao năng suất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng vùng nguyên liệu và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Trung tâm xã giữ vai trò hạt nhân phát triển: Khu vực trung tâm hành chính xã cùng các công trình giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao là nơi tập trung các hoạt động quản lý hành chính và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân.

Tiềm năng phát triển không gian sinh thái nông thôn: Hệ thống kênh rạch, cảnh quan đồng ruộng và vườn cây tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái, du lịch trải nghiệm nông thôn trong tương lai.

- Hạn chế:

Ranh giới giữa khu dân cư và khu vực sản xuất nông nghiệp chưa thật sự rõ ràng, một số nơi còn xảy ra tình trạng sử dụng đất đan xen, gây khó khăn trong quản lý không gian và kiểm soát tác động môi trường.

Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như giao thông nội đồng, điểm tập kết, sơ chế và bảo quản nông sản còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Các khu chức năng thương mại - dịch vụ, logistics nông nghiệp, kho chứa và cơ sở chế biến nông sản chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sản xuất, dẫn đến giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp còn chưa cao.

5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã Hưng Hội là 6.239,60 ha. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

Đất nông nghiệp: 5.512,90 ha, chiếm 88,35% tổng diện tích tự nhiên;

Đất xây dựng: 588,35 ha, chiếm 9,43% tổng diện tích tự nhiên;

Đất khác: 138,35 ha, chiếm 2,22% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Hưng Hội

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.239,60	100,00
1	Đất nông nghiệp	5.512,90	88,35
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.695,05	59,22
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1.817,79	29,13
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,00
2	Đất xây dựng	588,35	9,43
2.1	Đất ở	228,65	3,66
2.2	Đất công cộng	14,69	0,24
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,46	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,26	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,71	0,14
-	Đất chợ	0,21	0,00
-	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,05	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,23	0,02
-	Đất cây xanh	1,23	0,02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	14,81	0,24
-	Đất tôn giáo	13,03	0,21
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00
-	Đất tín ngưỡng	1,78	0,03
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,54	0,07
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,54	0,07
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,82	0,01
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	323,61	5,19
2.8.1	Đất giao thông	83,75	1,34
2.8.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13,56	0,22
2.8.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,89	0,03
2.8.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	222,55	3,57
2.8.5	Đất quốc phòng, an ninh	1,86	0,03
-	Đất quốc phòng	1,68	0,03

từng bước hoàn thiện khả năng chủ động tưới tiêu, góp phần nâng cao hệ số sử dụng đất từ 1 vụ lên 2–3 vụ/năm tại một số khu vực sản xuất.

Các điểm dân cư tập trung dọc theo các tuyến giao thông chính phát huy hiệu quả trong việc ổn định dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

b) Hiệu quả xã hội

Việc khai thác đất nông nghiệp góp phần tạo việc làm, duy trì sinh kế ổn định cho phần lớn lao động tại địa phương.

Tuy nhiên, cơ cấu việc làm còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

Dân cư phân bố còn phân tán theo tuyến kênh, tuyến đường, gây khó khăn trong việc đầu tư tập trung hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Một số khu vực còn thiếu quỹ đất dành cho các công trình công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

c) Hiệu quả môi trường

Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc vào phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng đất, nguồn nước.

Một số khu vực sản xuất có nguy cơ chịu ảnh hưởng của ngập úng, suy giảm chất lượng đất do tác động của biến đổi khí hậu.

Hệ thống không gian xanh, hành lang sinh thái chưa được tổ chức đồng bộ, chưa phát huy đầy đủ vai trò cải thiện môi trường và cảnh quan nông thôn.

d) Hiệu quả sử dụng không gian

Không gian sử dụng đất còn phân tán, chưa khai thác tối ưu quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất, dịch vụ và dân cư.

Mô hình dân cư phân bố dọc tuyến giao thông làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng, đồng thời hạn chế khả năng tổ chức các khu vực phát triển tập trung.

5.2.2. Các vấn đề tồn tại về sử dụng đất và không gian cảnh quan

a) Về sử dụng đất

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp còn chậm, chưa hình thành rõ các vùng sản xuất tập trung có quy mô lớn.

Đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún, gây khó khăn trong áp dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Quỹ đất dành cho phát triển thương mại – dịch vụ, tiêu thụ công nghiệp và các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp còn hạn chế.

b) Về tổ chức không gian cảnh quan

Không gian cảnh quan nông thôn chưa được tổ chức theo hướng đồng bộ, chưa hình thành các khu vực có bản sắc và điểm nhấn đặc trưng.

Hệ thống cây xanh, mặt nước, kênh rạch chưa được khai thác hiệu quả để tạo không gian sinh thái và cảnh quan.

Một số khu dân cư phát triển theo hình thức tự phát, kiến trúc nhà ở chưa đồng nhất, ảnh hưởng đến mỹ quan chung.

c) Về hạ tầng và môi trường

Hệ thống giao thông nội bộ, giao thông kết nối giữa các khu vực sản xuất và dân cư chưa đồng bộ.

Hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải còn hạn chế.

Một số khu vực chăn nuôi, sản xuất có nguy cơ phát sinh ô nhiễm môi trường nếu không được kiểm soát chặt chẽ.

5.2.3. Các định hướng giải quyết về sử dụng đất và tổ chức không gian cảnh quan

Tái cơ cấu sử dụng đất theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế, chuyển đổi các khu vực sản xuất kém hiệu quả sang mô hình cây trồng, vật nuôi có giá trị cao hơn, phù hợp điều kiện tự nhiên của địa phương.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, từng bước khắc phục tình trạng manh mún đất đai, tạo điều kiện ứng dụng khoa học kỹ thuật và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và các công trình hạ tầng xã hội.

Tổ chức hệ thống không gian xanh gắn với kênh rạch, mặt nước tự nhiên, hình thành các hành lang sinh thái và nâng cao chất lượng cảnh quan nông thôn.

Quy hoạch, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; hạn chế phát triển dân cư tự phát dọc các tuyến giao thông, từng bước hình thành các điểm dân cư tập trung.

Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước, thu gom chất thải và các công trình hạ tầng thiết yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

5.3. Tình hình quản lý đất đai trên địa bàn xã

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn xã Hưng Hội được triển khai cơ bản đúng quy định của pháp luật về đất đai; công tác lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện phù hợp với quy hoạch cấp trên và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai từng bước được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng quỹ đất.

Trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, xã đã thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa sang các mô hình sản xuất có giá trị kinh tế cao hơn như trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, một số mô hình chuyển đổi chưa thật sự ổn định do hiệu quả sản xuất và khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên chưa cao, dẫn đến tình trạng người dân chuyển đổi qua lại giữa các loại hình sử dụng đất, gây khó khăn cho công tác quản lý biến động đất đai.

5.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn và tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai

5.4.1. Thuận lợi

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai ngày càng được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho địa phương tổ chức thực hiện công tác quản lý đất đai.
- Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được triển khai, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất.
- Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân từng bước được nâng cao.
- Đội ngũ cán bộ làm công tác địa chính được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu quản lý tại địa phương.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai từng bước được triển khai, hỗ trợ công tác tra cứu, cập nhật và quản lý hồ sơ đất đai.
- Tình hình quản lý đất đai trên địa bàn xã tương đối ổn định, số lượng dự án có nhu cầu thu hồi đất không nhiều, ít ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động sản xuất của người dân, tạo thuận lợi trong quá trình triển khai các nhiệm vụ quản lý đất đai.

5.4.2. Khó khăn

- Điều kiện tự nhiên đặc thù của xã, thường xuyên chịu tác động của ngập úng và biến đổi khí hậu, gây khó khăn trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp ổn định, lâu dài.
- Kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến việc khai thác hiệu quả quỹ đất và triển khai các dự án đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Công tác dự báo, định hướng phát triển và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, nhất là chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất, còn gặp khó khăn; một số chỉ tiêu chưa sát với nhu cầu thực tế, dẫn đến chưa đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
- Việc xác định diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa sang các loại đất nông nghiệp khác chưa ổn định do hiệu quả của các mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp chưa thật sự bền vững, làm phát sinh tình trạng chuyển đổi qua lại, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.
- Hồ sơ địa chính chưa thiếu đồng bộ, chưa được cập nhật kịp thời.
- Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai vẫn còn xảy ra, đặc biệt ở các khu vực giáp ranh hoặc đất nông nghiệp.
- Nguồn lực (kinh phí, nhân lực) cho công tác quản lý đất đai còn hạn chế.
- Công tác tuyên truyền pháp luật đất đai chưa thật sự sâu rộng, một bộ phận người dân còn hiểu chưa đầy đủ quy định pháp luật.

- Biến động đất đai (chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng) diễn ra nhanh, gây áp lực cho công tác cập nhật, quản lý.

5.4.3. Tồn tại và hạn chế

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm trên một số khu vực chưa ổn định; hiệu quả sản xuất chưa bền vững, phát sinh tình trạng chuyển đổi qua lại, gây khó khăn trong công tác theo dõi, quản lý biến động đất đai.

- Công tác quản lý, định hướng phát triển một số mô hình sản xuất mới, nhất là mô hình chăn nuôi chim yến, còn lúng túng do khó xác định, khoanh vùng vị trí đất phù hợp với đặc tính sản xuất và yêu cầu quản lý.

- Việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai ở một số thời điểm còn chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu quản lý trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

- Tình trạng xây dựng công trình, nhà ở trên đất nông nghiệp (đặc biệt là dọc các tuyến đường mới mở) vẫn còn diễn ra nhưng công tác kiểm tra, xử lý đôi lúc chưa kịp thời.

- Quá trình cập nhật các thay đổi về chủ sở hữu, mục đích sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu đôi khi còn chậm, ảnh hưởng đến công tác thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm.

- Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã chưa được cập nhật, đồng bộ đầy đủ; việc xác định ranh giới thửa đất, vị trí và diện tích đất một số trường hợp chưa phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế, dẫn đến phát sinh tranh chấp dân sự về đất đai giữa các hộ dân, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và giải quyết khiếu nại, tranh chấp tại địa phương.

6. Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch và có liên quan

6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a) Công trình công cộng

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc bố trí và sắp xếp trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính cấp xã trên địa bàn xã hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về diện tích, không gian làm việc và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của bộ máy chính quyền theo mô hình mới.

Cụ thể như sau:

- Trụ sở Đảng ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được bố trí làm việc tại Trụ sở UBND xã Hưng Hội (cũ); Trụ sở Ủy ban nhân dân xã được bố trí, sắp xếp làm việc tại UBND xã Hưng Thành (cũ). Hiện trụ sở hiện có quy mô nhỏ, diện tích sử dụng hạn chế, thiếu phòng làm việc chuyên môn và trang thiết bị cần thiết, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

Nhìn chung, hệ thống công trình cơ quan hành chính cấp xã hiện nay chưa

bảo đảm các điều kiện cần thiết để tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương một cách hiệu lực, hiệu quả; chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng nền hành chính hiện đại, phục vụ, hướng đến mô hình chính quyền kiến tạo, phát triển.

Hiện trạng trụ sở cơ quan hành chính cấp xã bố trí, sắp xếp như sau:

Bảng 5. Hiện trạng công trình hành chính

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trụ sở Đảng ủy xã Hưng Hội	Áp Sóc Đồn	0,82	Sử dụng trụ sở UBND xã Hưng Hội (cũ)
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,49	Sử dụng UBND xã Hưng Thành (cũ)
3	Trung tâm hành chính công xã Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,12	Sử dụng UBND xã Hưng Thành (cũ)



Hình 3. Trụ sở UBND xã Hưng Hội



Hình 4. Trụ sở Đảng ủy xã Hưng Hội

b) Giáo dục và đào tạo

Tất cả các trường học trên địa bàn đã được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học. Các hạng mục đầu tư cơ bản đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Qua đó, bảo đảm điều kiện tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bên cạnh đó, khoảng cách phân bố giữa các trường học trên địa bàn chưa bảo đảm theo quy định của tiêu chuẩn xây dựng trường học. Nguyên nhân chủ yếu do đặc thù dân cư phân bố thưa thớt, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của học sinh; đồng thời, số lớp học và sĩ số học sinh tại một số khu vực chưa đủ điều kiện để tổ chức, mở trường theo khoảng cách quy định. Việc bố trí mạng lưới trường lớp hiện nay phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và bảo đảm hiệu quả trong công tác tổ chức dạy học.

Hệ thống giáo dục trên địa bàn xã đã được đầu tư các cấp học, gồm có: 01 trường Cao đẳng, 02 trường THPT, 4 trường tiểu học (có 9 điểm trường trực thuộc); 2 trường mầm non (03 điểm trường trực thuộc). Cụ thể như sau:

Bảng 6. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
I	Trường mầm non			
1	Trường mẫu giáo Họa Mi	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,34
	+ Điểm trường mẫu giáo Họa Mi	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,23
	+ Điểm trường Mầm non Họa Mi	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,49
	+ Điểm trường Mầm non Họa Mi	Ấp Giá Tiểu	Ấp Cả Vĩnh	0,16
2	Trường mẫu giáo Hướng Dương	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,38
II	Trường tiểu học			
3	Trường TH Trần Quốc Toàn	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,22
	+ Điểm trường TH Cái Giá	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	0,23
4	Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	Ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	0,20
	+ Điểm trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	Ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	0,12
5	Trường TH Hoàng Quân	Ấp Năm Căn	Ấp Quốc Kỷ	0,28
	+ Điểm trường TH Hoàng Quân	Ấp Ngọc Được	Ấp Ngọc Được	0,09
	+ Điểm trường TH Hoàng Quân	Ấp Hoàng Quân 2	Ấp Hoàng Quân	0,23
6	Trường TH Lê Quý Đôn	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,27
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Ấp Quốc Kỷ	Ấp Quốc Kỷ	0,16
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,27
	+ Điểm trường TH Bưng Xúc	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	0,14
	+ Điểm trường TH Cù Lao	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	0,06
	+ Điểm trường Tiểu học Đay Tà Ni	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,18
III	Trường THCS			
7	Trường trung học cơ sở Hưng Hội	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,45
8	Trường trung học cơ sở Hưng Thành	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,44
IV	Trường Cao đẳng			
9	Trường CD KTKT Bạc Liêu - Trung tâm Thực nghiệm và sản xuất	Ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	4,21



Hình 5. Trường TH Hoàng Hoa Thám **Hình 6.** Trường Tiểu học Lê Quý Đôn

c) Cơ sở y tế - dịch vụ xã hội

Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hội có 01 trạm y tế (2 điểm trạm), cơ bản đáp ứng thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe của người dân trên địa bàn xã. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế đã được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động và đạt chuẩn trạm y tế theo quy định. Tuy nhiên, sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, quy mô và yêu cầu nhiệm vụ của trạm y tế xã tăng lên, đòi hỏi tiếp tục đầu tư nâng cấp, bổ sung các phòng chức năng, trang thiết bị và dụng cụ y tế theo tiêu chuẩn chuyên môn của ngành y tế, nhằm bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong giai đoạn mới.

Ngoài ra, công tác chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho người dân trên địa bàn xã còn có Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Lợi là đơn vị y tế công lập hạng III, thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn các thuộc huyện Vĩnh Lợi (cũ). Trung tâm cơ bản đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, góp phần giảm tải cho tuyến trên và bảo đảm nhu cầu điều trị của người dân khu vực. Bên cạnh đó, hệ thống y tế ngoài công lập trên địa bàn đã phát triển và tham gia tích cực vào công tác khám, chữa bệnh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.



Hình 7. Trạm y tế xã Hưng Hội

Bảng 7. Hiện trạng các công trình y tế - dịch vụ xã hội

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trạm y tế Hưng Hội	Ấp Sóc Đồn	0,10
2	Trạm y tế Hưng Thành	Ấp Năm Căn	0,16
3	Trung tâm bảo trợ xã hội Bạc Liêu	Ấp Nước Mặn	3,85

d) Văn hoá – thể thao

Trên địa bàn xã có 02 Trung tâm văn hóa thể dục thể thao và 19 nhà văn hóa ấp.

Trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn các xã đã được quan tâm đầu tư xây dựng, gồm nhà văn hóa trung tâm cấp xã và nhà văn hóa các ấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, hội họp cộng đồng, tổ chức hội nghị, tập huấn và chuyển giao khoa học - công nghệ cho nhân dân.

Tuy nhiên, sau khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, nhu cầu sử dụng các công trình văn hóa phát sinh tình trạng vừa thừa vừa thiếu; trong đó, nhà văn hóa trung tâm xã Hưng Hội (cũ) không còn đáp ứng yêu cầu về quy mô và chức năng phục vụ định hướng phát triển của ngành văn hóa. Đồng thời, việc điều chỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp ấp dẫn đến một số nhà văn hóa ấp không còn phù hợp để tiếp tục khai thác sử dụng.

Trước yêu cầu phát triển văn hóa trong giai đoạn mới, việc rà soát, sắp xếp lại mạng lưới công trình văn hóa, đồng thời đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới các thiết chế văn hóa phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp là cần thiết, nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần ngày càng cao của nhân dân và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có.

Bảng 8. Hiện trạng các công trình văn hóa – thể thao

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sắp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sắp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Trung tâm VH - TT xã	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,11
2	Trung tâm VH - TT xã	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,40
3	Nhà văn hóa ấp Đay Tà Ni	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,02
4	Nhà văn hóa ấp Đay Tà Ni	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,05
5	Nhà văn hóa ấp Giá Tiểu	Ấp Giá Tiểu	Ấp Cả Vĩnh	0,16
6	Nhà văn hóa ấp Cù Lao	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	0,01
7	Nhà văn hóa ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	0,07
8	Nhà văn hóa ấp Phú Tòng	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	0,13
9	Nhà văn hóa ấp Phú Tòng	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	0,04
10	Nhà văn hóa ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	0,01
11	Nhà văn hóa ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	0,02
12	Nhà văn hóa ấp Ngọc Đước	Ấp Ngọc Đước	Ấp Ngọc Đước	0,02
13	Nhà văn hóa ấp Vườn Cò	Ấp Vườn Cò	Ấp Ngọc Đước	0,03
14	Nhà văn hóa ấp Năm Căn	Ấp Năm Căn	Ấp Quốc Kỷ	0,01

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
15	Nhà văn hóa ấp Nhà Thờ	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,09
16	Nhà văn hóa ấp Nhà Thờ	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,01
17	Nhà văn hóa ấp Quốc Kỳ	Ấp Quốc Kỳ	Ấp Quốc Kỳ	0,04
18	Nhà văn hóa ấp Xẻo Nhào	Ấp Xẻo Nhào	Ấp Xẻo Nhào	0,08
19	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân	0,03
20	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân 2	Ấp Hoàng Quân 2	Ấp Hoàng Quân	0,04
21	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân 3	Ấp Hoàng Quân 3	Ấp Hoàng Quân	0,10



Hình 8. Nhà văn hóa ấp Phú Tòng



Hình 9. Nhà đa năng

e) Cơ sở thương mại dịch vụ

Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cao, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại phát triển. Đến nay, trên địa bàn xã có 02 chợ xã, đáp ứng cơ bản nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân trong và ngoài địa phương. Trên địa bàn xã có 02 chợ: chợ Sóc Đồn và chợ Hưng Thành.



Hình 10. Chợ xã Hưng Hội

Bảng 9. Hiện trạng các công trình chợ

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Chợ Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,14
2	Chợ Hưng Thành	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,07

f) Di tích lịch sử, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Trên địa bàn xã có 13 công trình tôn giáo. Trong đó, có 6 cơ sở tôn giáo Phật giáo, 02 điểm sinh hoạt Phật giáo Nam tông, 01 cơ sở tôn giáo Công giáo, 04 cơ sở tín ngưỡng.

Bảng 10. Hiện trạng các công trình tôn giáo, tín ngưỡng

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Chùa Cù Lao (GhoSiTaRam)	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	3,26
2	Chùa Giữa (Soryaram)	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	2,46
3	Chùa Cái Giá (Buppharam)	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	2,52
4	Chùa Long Quang	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,26
5	Chùa Hưng Thiện	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	2,04
6	Chùa Vạn Linh	Ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân	0,23
7	Nhà thờ Nàng Rền	Ấp Nhà Thờ	Ấp Nhà Thờ	2,03
8	Miếu Ông Bồn	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,20
9	Miếu Bà Chúa Sứ	Ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân	0,05
10	Miếu Bà Cỗ Sứ	Ấp Ngọc Đước	Ấp Ngọc Đước	0,12
11	Đình thần Nguyễn Trung Trực	Ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân	0,70
12	Điểm sinh hoạt Sa La Tel 1	Ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	0,11
13	Điểm sinh hoạt Sa La Tel 2	Ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	0,11



Hình 11. Chùa Hưng Thiện



Hình 12. Miếu Bà Chúa Sứ

g) Bưu chính viễn thông

Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hội có 02 điểm bưu điện văn hóa xã, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, chuyển phát và hỗ trợ tiếp cận thông tin của người dân. Mạng lưới viễn thông được đầu tư tương đối đồng bộ, bảo đảm vùng phủ sóng thông tin liên lạc, đáp ứng nhu cầu liên lạc, học tập, sản xuất, kinh doanh và phục vụ công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

Bảng 11. Hiện trạng công trình bưu chính viễn thông

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Bưu điện	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,03
2	Bưu điện	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,02



Hình 13. Bưu điện xã Hưng Hội

h) An ninh quốc phòng

Công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã Hưng Hội được quan tâm thực hiện, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các công trình quốc phòng, an ninh cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ địa bàn.

Hiện trạng trên địa bàn xã có các công trình quốc phòng, an ninh gồm doanh trại quân đội và trụ sở Công an xã, phân bố tại các ấp Cù Lao, Sóc Đồn và Gia Hội. Các công trình này giữ vai trò quan trọng trong công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn và xử lý các tình huống phát sinh trên địa bàn.

Bảng 12. Hiện trạng công trình an ninh quốc phòng

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Doanh trại quân đội (Cục 75)	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	1,62
2	Doanh trại quân đội (Tổng cục II)	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	0,07
3	Công an xã Hưng Hội	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,10
4	Công an xã Hưng Hội	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,08

6.2. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội

Điều kiện hạ tầng xã hội tại khu trung tâm hành chính xã và biện pháp xây dựng bổ sung đáp ứng các điều kiện chất lượng cho khu trung tâm xã trong thời gian tới như sau:

6.2.1. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng xã hội

- Giai đoạn trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp:

Trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Hưng Hội (gồm địa bàn các xã Hưng Hội và Hưng Thành trước đây) được đầu tư tương đối đồng bộ theo mô hình chính quyền địa phương 3 cấp. Các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, bưu chính - viễn thông, cơ sở tôn giáo và các thiết chế văn hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt văn hóa và đời sống của người dân. Hệ thống trường học được đầu tư đạt chuẩn theo quy định, trạm y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu, mạng lưới nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng và chợ nông thôn được bố trí phù hợp với quy mô dân số và điều kiện phát triển của từng địa phương trước khi sáp nhập.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình được quy hoạch và đầu tư theo quy mô của từng xã cũ, phục vụ phạm vi quản lý hành chính nhỏ, chưa tính đến yêu cầu mở rộng không gian phát triển, gia tăng dân số phục vụ và liên kết các khu vực sau khi hợp nhất đơn vị hành chính.

- Giai đoạn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp:

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 về sắp xếp đơn vị hành chính, thành lập xã Hưng Hội mới trên cơ sở sáp nhập xã Hưng Hội và xã Hưng Thành, quy mô quản lý, dân số, diện tích tự nhiên và phạm vi phục vụ tăng đáng kể. Điều này làm bộc lộ nhiều hạn chế của hệ thống hạ tầng xã hội hiện có.

Một số công trình hành chính, văn hóa và y tế chưa đáp ứng yêu cầu về quy mô, công năng và tiêu chuẩn phục vụ đối với xã mới; một số cơ sở hoạt động phân tán, hiệu quả khai thác chưa cao, trong khi một số công trình tại địa bàn cũ chưa được sử dụng hết công suất. Mạng lưới nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng, bưu chính và các công trình dịch vụ công cần được rà soát, sắp xếp lại nhằm bảo đảm phù hợp với phạm vi phục vụ và nhu cầu của người dân trên toàn địa bàn. Bên cạnh đó, một số công trình đã được đầu tư từ nhiều năm trước có dấu hiệu xuống cấp, cần được cải tạo, nâng cấp để đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công.

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng xã hội của xã Hưng Hội hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn mới. Vì vậy, trong thời gian tới cần tổ chức rà soát tổng thể hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội; sắp xếp, bố trí lại mạng lưới công trình theo hướng tập trung, liên thông và sử dụng hiệu quả quỹ đất. Đồng thời, ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại và trung tâm phục vụ hành chính công theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành, gắn với định hướng phát triển không gian của xã Hưng Hội, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm phát triển bền vững.

6.2.2. Biện pháp xây dựng bổ sung đáp ứng các điều kiện chất lượng cho khu trung tâm xã

Theo Đề đáp ứng yêu cầu phát triển của xã Hưng Hội trong giai đoạn mới

và nâng cao chất lượng khu trung tâm xã theo định hướng quy hoạch, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- + Hoàn thiện khu hành chính trung tâm xã theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đầu tư nâng cấp trụ sở làm việc, trung tâm phục vụ hành chính công và các công trình phụ trợ, bảo đảm hoạt động hiệu quả, hiện đại và thuận tiện cho người dân.

- + Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trong khu trung tâm; hoàn thiện vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, cây xanh, bãi đỗ xe và các công trình bảo đảm an toàn giao thông, tạo diện mạo kang trang, đồng bộ.

- + Tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao, chợ và các thiết chế văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt cộng đồng và phát triển thương mại - dịch vụ.

- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm cấp nước sạch, thoát nước mưa và nước thải, cấp điện, viễn thông, thu gom và xử lý chất thải rắn; từng bước xây dựng hạ tầng số và hệ thống giám sát thông minh phục vụ quản lý đô thị, nông thôn.

- + Quy hoạch, chỉnh trang không gian trung tâm xã theo hướng xanh - sạch - đẹp; tăng diện tích cây xanh, công viên, quảng trường và các không gian sinh hoạt cộng đồng, tạo điểm nhấn cảnh quan và nâng cao chất lượng môi trường sống.

- + Khuyến khích phát triển các khu thương mại - dịch vụ, tạo điều kiện thu hút đầu tư các cơ sở kinh doanh, tài chính, bưu chính, viễn thông và dịch vụ phục vụ người dân, góp phần hình thành trung tâm giao dịch của xã.

- + Rà soát, bố trí quỹ đất dự trữ để phục vụ phát triển lâu dài; ưu tiên quỹ đất cho các công trình công cộng, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt.

- + Tăng cường huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng khu trung tâm xã đồng bộ, đáp ứng các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chất lượng môi trường, góp phần xây dựng Hưng Hội trở thành trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của địa phương.

6.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hiện trạng giao thông

*** Giao thông đối ngoại**

ĐT.976 (Hương lộ 6): tuyến có điểm đầu giao với xã Gia Hòa (TP. Cần Thơ) điểm cuối giao với phường Bạc Liêu. Tuyến dài 12,0km có kết cấu nhựa, mặt đường rộng 3,5m – 5,5m.

Mạng lưới giao thông trục chính đối nội của khu quy hoạch bao gồm các tuyến đường như: Đường ĐH.29, Đường ĐH.30, Đường ĐH.30A, Đường ĐH.31,... Cụ thể như sau:

Đường ĐH.29: tuyến có điểm đầu giao với rạch Quốc Kỳ điểm cuối giao với xã Vĩnh Lợi. Tổng chiều dài khoảng 4,5km.

Đường ĐH.30: tuyến có điểm đầu giao với phường Vĩnh Trạch điểm cuối giao với xã Vĩnh Lợi. Tổng chiều dài khoảng 4,5km.

Đường ĐH.30A: tuyến có điểm đầu giao với Đường tỉnh ĐT.976 (Hương lộ 6) điểm cuối giao với cầu Thanh Niên. Tổng chiều dài khoảng 2,9km.

Đường ĐH.31: tuyến có điểm đầu giao với Đường tỉnh ĐT.976 (Hương lộ 6) điểm cuối giao với Kênh Năm Căn - Gia Hội. Tổng chiều dài khoảng 15,6km.

*** Giao thông đối nội**

Hệ thống các tuyến đường trục xã, liên ấp tương đối hoàn thiện. Mặt đường rộng 2 - 3,5m, bằng bê tông xi măng, lề đường rộng 1m hoặc không có lề đáp ứng tương đối nhu cầu đi lại của nhân dân.

Bảng 13. Hiện trạng các tuyến đường trên địa bàn xã Hưng Hội

STT	Hạng mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
I	Đường tỉnh			
1	Hương lộ 6 (ĐT 976)	Ranh xã Gia Hòa	Ranh phường Bạc Liêu	12
II	Đường liên xã			0
2	ĐH 29	Rạch Quốc Kỳ	Ranh xã Vĩnh Lợi	4,5
3	ĐH 30	Tiếp giáp phường Vĩnh Trạch	Ranh xã Vĩnh Lợi	4,5
4	ĐH 30A	Hương lộ 6 (ĐT 976)	Cầu Thanh Niên	2,9
5	ĐH 31	Hương lộ 6 (ĐT 976)	Kênh Năm Căn - Gia Hội	15,6
III	Đường chính khu vực			
6	Đường cặp kênh Nước Mặn - Quốc Kỳ	Tiếp giáp phường Vĩnh Trạch	Tiếp giáp xã Vĩnh Lợi	4,7
7	Đường Châu Hưng A - Hưng Thành	Hương lộ 6 (ĐT 976)	Cầu Sáu Lanh	3,5
8	Đường bờ trái kênh Thông Lưu	Đường cặp kênh Nước Mặn - Quốc Kỳ	ĐH 31	7
9	Đường bờ trái kênh Ngọc Đước	ĐH 31	Kênh Út Phén	2,8
10	Đường bờ phải kênh Ngọc Đước	ĐH 31	Kênh Bảy Ký	2
11	Đường cặp kênh Út Phén	Cầu Ông Biều	Cầu Ông Diên	3,5
12	Đường cặp kênh Cả Vĩnh - Bưng Xúc	Tiếp giáp phường Vĩnh Trạch	Tiếp giáp xã Vĩnh Lợi	4,2
13	Đường cặp kênh Sóc Đồn - Đáy Tà Ni - Giá Tiểu	Tiếp giáp phường Vĩnh Trạch	Tiếp giáp xã Vĩnh Lợi	3,8
14	Đường cặp kênh Bưng Xúc	ĐH 29	Kênh Thông Lưu	2,4
15	Đường cặp kênh Xẻo Nhào	Cầu Ba Tiễn	Cầu Ông Bảnh	2,5
16	Đường bờ trái kênh Bà Út	Cầu Ông Thảo	DH 31	1,3

STT	Hạng mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
17	Đường bờ phải kênh Bà Út	Cầu Ông Thảo	DH 31	1,3
18	Đường cấp kênh Năm Căn	Kênh Năm Căn - Gia Hội	Kênh Nước Mặn	2,3

b) Giao thông đường thủy

Hưng Hội có mạng lưới kênh rạch chằng chịt, mạng lưới tuyến trải đều khắp trên địa bàn xã, rất thuận lợi cho phát triển giao thông thủy.

Sông Bạc Liêu: Điểm đầu từ xã Hòa Tú và điểm cuối tiếp giáp với phường Bạc Liêu với tổng chiều dài 13,5km.

Sông Nhà Thờ: Điểm đầu từ sông Vàm Léo và điểm cuối tiếp giáp với sông Cái Cũ với tổng chiều dài 14,0km.

Sông Cái Cũ: Điểm đầu từ sông Bạc Liêu và điểm cuối tiếp giáp với sông Nhà Thờ với tổng chiều dài 7,5km.

Sông Vàm Léo: Điểm đầu từ sông Bạc Liêu và điểm cuối tiếp giáp với rạch Quốc Kỷ với tổng chiều dài 6,2km.

Ngoài ra, còn một số tuyến kênh lớn như Thông Lưu, Năm Chung, Năm Căn – Gia Hội, Nước Mặn – Quốc Kỷ, Sóc Đồn cũng có thể phát triển giao thông thủy.

c) Thủy lợi

Hệ thống đê bao khá hoàn chỉnh và hàng năm vẫn được tu bổ. Hệ thống kênh rạch luôn được nạo vét, đảm bảo tưới tiêu cho diện tích đất trồng trọt của xã. Nhiều tuyến đường giao thông kết hợp với đê bao đã và đang được xây dựng mới.

Trên địa bàn xã Hưng Hội có 4 con sông lớn chảy qua: Sông Bạc Liêu, sông Nhà Thờ, sông Cái Cũ và sông Vàm Léo. Ngoài ra, còn có hệ thống kênh, rạch với mật độ khá dày đặc nối với nhau.

Bảng 14. Hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hưng Hội

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
	Kênh cấp II - III		
1	Tuyến kênh từ đất 3 Ừng- đến đất 2 Hùg	Gia Hội	Dài = 600 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
2	Tuyến kênh từ đất 4 Nhiều - đến Cầu Ông Cha	Quốc Kỷ - Gia Hội	Dài = 3.500 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
3	Tuyến kênh thông lưu (5 Đức) - đến 2 Mậu nhà Thờ	Quốc Kỷ - Nhà Thờ	Dài = 3.500 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
4	Tuyến kênh từ đất 3 Quang - đến đất 4 Nhiều	Quốc Kỷ	Dài = 1.800 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
5	Tuyến Kênh từ Đây Tà Cao - đến Cầu Chùa Chót (Cầu Sơn By)	Cái Giá	Dài = 1.122 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
6	Tuyến Kênh từ nhà ông Trọng - đến nhà ông Hội	Gia Tiểu - Phú Tòng	Dài = 4.450 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
7	Tuyến Kênh từ nhà ông 6 Cung - đến nhà ông Tấn	Sóc Đồn - Giá Tiểu	Dài = 3.900 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
8	Tuyến kênh từ đất bà Đứng - đến đất 6 Lành	Gia Hội - Nhà Thờ	Dài = 3.300 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
9	Tuyến kênh từ Ruộng cô Bé - đến Vàm Đay Tà Ni	Cù Lao - Cái Giá	Dài = 3.074 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
10	Tuyến kênh từ Ruộng ông Kiếm - đến xã Vĩnh Lợi	Cù Lao	Dài = 1.875m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
11	Tuyến kênh từ Cầu Châu Thương - đến xã kênh Tám Thước	Đay tà ni	Dài = 1.460m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
12	Tuyến kênh từ Cầu Thanh Niên - đến xã kênh Nhà ông Thạch	Đay tà ni	Dài = 1.600m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
13	Tuyến kênh từ Nhà Tăng Riêng - đến xã kênh Nhà 6 Điện	Đay tà ni - Giá Tiểu	Dài = 1.600m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
14	Tuyến kênh từ nhà bà Hải - đến xã kênh nhà 8 Nghị	Giá Tiểu - Phú Tòng	Dài = 3.300m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
15	Tuyến kênh từ cầu con ông Nhạn - đến xã kênh nhà ông Li	Đay tà ni - Phú Tòng	Dài = 5.700m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
16	Tuyến kênh từ ĐT 976 (ông Vui) - đến nhà ông Mậu	Nước Mặn - Phú Tòng	Dài = 3.800m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
17	Tuyến kênh từ nhà ông Quang - đến nhà ông Trang	Sóc Đồn - Giá Tiểu	Dài = 3.700m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
18	Tuyến kênh từ cống Cả Vĩnh - đến nhà 5 Phù	Sóc Đồn - Giá Tiểu	Dài = 4.000m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
19	Tuyến kênh từ ĐT 976 - đến nhà Sơn Bi		Dài = 1.000m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
20	Tuyến kênh từ đất 4 An (Tương) - đến đất 2 Hưng	Năm Căn	Dài = 2.100 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
21	Tuyến kênh từ đất ông Tiễn - đến ông Bảnh	Năm Căn	Dài = 2.600 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
22	Tuyến kênh từ đất Ánh Hồng - đến đất ông Bình	Hoàng Quân 2 - Ngọc Được	Dài = 2.800 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
23	Tuyến kênh từ đất bà Đứng - đến cống Năm Căn	Gia Hội - Năm Căn	Dài = 3.000 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
24	Tuyến kênh từ đất Út Phấn - đến đất ông Biểu	Xẻo Nhào - Hoàng Quân 2,3	Dài = 3.900 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
25	Tuyến kênh từ đất Bà Tường - đến đất 8 Sang	Xẻo Nhào - Hoàng Quân 2	Dài = 750 m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
26	Tuyến kênh từ đất Bà Hằng - đến đất 9 Hòa	Vườn Cò - Xẻo Nhào	Dài = 3.250m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
27	Tuyến kênh từ đất 5 Thoại - đến đất Út Rở	Vườn Cò - Hoàng Quân 1	Dài = 4.550m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
28	Tuyến kênh từ đất ông Kén - đến đất 5 Xăm	Xẻo Nhào - Hoàng Quân 2,3	Dài = 2.800m Rộng = 6 m Sâu = - 2,5m
29	Tuyến kênh từ Nhà Kim Phết (ĐT 976) - đến ruộng Ông Khải	Cả Vĩnh	Dài = 1.050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
30	Tuyến kênh từ nhà Thầy Đực (ĐT976) - đến Kênh Thông Lưu	Cả Vĩnh	Dài = 1.050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
31	Tuyến kênh từ đất 3 Tiễn - đến đất ông Lắm	Năm Căn- Xẻo Nhào	Dài = 3500 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
Kênh Nội đồng			
1	Tuyến kênh từ đất ông Tiễn - đến đất bà Loan	Sóc Đồn	Dài = 515 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
2	Tuyến kênh từ Sà Mây - đến đất thạch Linh	Sóc Đồn	Dài = 520 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
3	Tuyến kênh từ đất bà Hồng - đến ruộng ông Đình	Sóc Đồn	Dài = 530 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
4	Tuyến kênh từ ruộng bà Hồng Nga - đến đất Lý Thị Nga	Sóc Đồn	Dài = 1.100 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
5	Tuyến kênh từ đất ông Mười - đến Giáp Cái Giá	Cù Lao	Dài = 211 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
6	Tuyến kênh từ đất ông Thanh - đến Kênh Thông Lưu	Cù Lao - Cái Giá	Dài = 1.150 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
7	Tuyến kênh từ Kênh Thông Lưu - đến Ruộng Tăng Kha	Cái Giá	Dài = 900 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
8	Tuyến kênh từ đất bà Xuân - đến Giáp Phường Bạc Liêu	Cái Giá	Dài = 1.017 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
9	Tuyến kênh từ đất bà Liêm - đến Giáp Phường Bạc Liêu	Cái Giá	Dài = 1.109 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
10	Tuyến kênh từ đất ông Tiền - đến Kênh Châu Thương	Đay tà ni	Dài = 780 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
11	Tuyến kênh từ đất ông Xiêm - đến Kênh Châu Thương	Đay tà ni	Dài = 1.050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
12	Tuyến kênh từ đất ông Thạch Dạng - đến giáp ấp Xẻo Lá	Đay tà ni	Dài = 564 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
13	Tuyến kênh từ ruộng ông Thuận - đến ruộng ông Tân	Phú Tòng	Dài = 550 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
14	Tuyến kênh từ đất ông Bạch - đến ruộng bà Ná	Phú Tòng	Dài = 1.000 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
15	Tuyến kênh từ đất Chà Hai - đến Nhà bà Tề	Phú Tòng	Dài = 1.000 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
16	Tuyến kênh từ đất bà Xứ - đến Kênh Thông Lưu	Nước Mặn-Cả Vĩnh	Dài = 1.055 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
17	Tuyến kênh từ nhà ông Phong - đến Kênh Thông Lưu	Nước Mặn	Dài = 850 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
18	Tuyến kênh từ đất ông Phương - đến Kênh Thông Lưu	Cả Vĩnh	Dài = 1.050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
19	Tuyến kênh từ đất 2 Khanh - đến Giáp Đaytani	Đaytani-Giá Tiểu	Dài = 900 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
20	Tuyến kênh từ đất 6 Thu - đến đất 7 Giáp	Giá Tiểu	Dài = 630 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
21	Tuyến kênh từ đất 6 Dặng - đến đất 6 Cứng	Nhà Thờ	Dài = 1.529 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
22	Tuyến kênh từ đất 2 An - đến Ngã 3 (Phú Tòng cũ)	Nhà Thờ	Dài = 1.130 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
23	Tuyến kênh từ đất 6 Cứng - đến đất 2 Mậu	Nhà Thờ	Dài = 1.300 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
24	Tuyến kênh từ đất Cầu Sĩ Hồng - đến chòi 2 Mậu	Nhà Thờ	Dài = 2.089 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
25	Tuyến kênh từ đất 4 Hiệp - đến đất 9 Hoàng	Gia Hội	Dài = 935 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
26	Tuyến kênh từ Thanh Sang - đến Thông Lưu	Năm căn	Dài = 970 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
27	Tuyến kênh từ đất 2 Tường - đến đất 6 Xệ	Gia hội	Dài = 900 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
28	Tuyến kênh từ đất Út Chiều - đến đất 6 Xệ	Gia Hội	Dài = 1.036 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
29	Tuyến kênh từ đất 4 Tây - đến đất 6 Xệ	Nhà Thờ	Dài = 1.609 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
30	Tuyến kênh từ đất ông Móc - đến đất ông Phúc	Quốc Kỳ	Dài = 1.450 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
31	Tuyến kênh từ đất ông Phúc - đến đất Út Mắm	Quốc Kỳ	Dài = 900 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
32	Tuyến kênh từ nhà 2 Tòng - đến kênh ông Mắm	Quốc Kỳ	Dài = 744 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
33	Tuyến kênh từ đất ông Mánh- đến đất Tư Bal	Năm Căn	Dài = 2.200 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
34	Tuyến kênh từ đất 3 Long - đến giáp ấp Nước Mặn	Năm Căn	Dài = 1.734 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
35	Tuyến kênh từ đất đất Thanh Sang - đến kênh thông lưu	Năm Căn	Dài = 970 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
36	Tuyến kênh từ đất ông 2 Húa - đến Kênh thông lưu	Năm Căn	Dài = 900 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
37	Tuyến kênh từ Cầu ông Quân - đến Giáp Phường 1	Cù Lao	Dài = 875 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
38	Tuyến kênh từ đất bà Liêm - đến Giáp Phường Bạc Liêu	Cái Giá	Dài = 1.109 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
39	Tuyến kênh từ Ruộng ông Mười - đến Cầu ông Đầu	Cái Giá	Dài = 1.188 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
40	Tuyến kênh từ đất bà Sết - đến Giáp Phường Bạc Liêu	Cái Giá	Dài = 1.340 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
41	Tuyến kênh từ Cầu ông Quên - đến Ruộng ông Kim Kìl	Cái Giá	Dài = 1.100 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
42	Tuyến kênh từ ruộng Trần Mết - đến Ruộng Trần So	Đay tà ni	Dài = 850 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
43	Tuyến kênh từ ruộng Ông Lục - đến Nhà Ông Điện	Đaytani-Giá Tiểu	Dài = 1.005 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
44	Tuyến kênh từ ruộng Bà Quảnh - đến Đất Tư Bé	Đaytani-Giá Tiểu	Dài = 950 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
45	Tuyến kênh từ đất 3 Tiến - đến Giáp Đaytani	Đaytani-Giá Tiểu	Dài = 950 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
46	Tuyến kênh từ đất 2 Trường - đến Giáp 6 Cam	Giá Tiểu	Dài = 850 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
47	Tuyến kênh từ đất ông Hiếu - đến đất ông Hai Cầm	Giá Tiểu	Dài = 755 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
48	Tuyến kênh từ đất 2 Vui - đến đất ông Chánh	Giá Tiểu	Dài = 770 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
49	Tuyến kênh từ ruộng Quốc (Út Qui) - đến đất 7 Thường	Phú Tòng	Dài = 1.000 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
50	Tuyến kênh từ đất Út Anh - đến Kênh Thông Lưu	Phú Tòng	Dài = 800 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
51	Tuyến kênh từ đất ông Hậu - đến Kênh Thông Lưu	Phú Tòng	Dài = 800 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
52	Tuyến kênh từ Kênh giữa Phú Tòng - đến đất ông Sại	Phú Tòng	Dài = 800 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
53	Tuyến kênh từ ruộng ông Thành Ba - đến ruộng ông Sến	Phú Tòng	Dài = 550 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
54	Tuyến kênh từ Kênh Thông Lưu (Nước Mặn) - đến Kênh giữa Phú Tòng	Nước Mặn	Dài = 570 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
55	Tuyến kênh từ đất ông Cường - đến Giáp Bưng Xúc	Nước Mặn	Dài = 550 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
56	Tuyến kênh từ nhà ông Liêm - đến Kênh Thông Lưu	Nước Mặn	Dài = .1050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
57	Tuyến kênh từ Sau nhà ông Chiêu - đến Kênh Thông Lưu	Nước Mặn	Dài = 850 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
58	Tuyến kênh từ ruộng bà Sà Quyên - đến ruộng bà Hiên	Cả Vĩnh	Dài = 500 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
59	Tuyến kênh từ đất bà Quyên - đến đất 5 Phù	Cả Vĩnh	Dài = 500 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
60	Tuyến kênh từ đất bà Hai - đến đất ông Sanh	Cả Vĩnh	Dài = 500 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
61	Tuyến kênh từ đất ông Kiệt - đến đất ông Hùng	Sóc Đồn	Dài = 1.100 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
62	Tuyến kênh từ ruộng bà Phương - đến ruộng 7 Lập	Sóc Đồn	Dài = 795 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
63	Tuyến kênh từ đất bà Cầm - đến Kênh Thông Lưu	Sóc Đồn	Dài = 1.002 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
64	Tuyến kênh từ nhà Cô Nhung - đến đất bà Nga	Sóc Đồn	Dài = 1.020 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
65	Tuyến kênh từ ruộng Ông Buôi - đến ruộng Thạch Bốt	Sóc Đồn	Dài = 1.180 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
66	Tuyến kênh từ đất ông Tấn - đến Kênh Thông Lưu	Sóc Đồn	Dài = 1.050 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
67	Tuyến kênh từ đất Ông Phước - đến Đất Ông Hoàng	Sóc Đồn	Dài = 560 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
68	Tuyến kênh từ đất ông Phong - đến đất ông Hứa	Năm Căn	Dài = 480 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
69	Tuyến kênh từ đất Út Kiên - đến ông Kền	Xẻo Nhào - Hoàng Quân 2	Dài = 904 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
70	Tuyến kênh từ đất bà Vẹn - đến đất 9 Hậu	Hoàng Quân 2	Dài = 580 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
71	Tuyến kênh từ đất 4 Thủy - đến đất 7 Lâm	Hoàng Quân 2- Xẻo Nhào	Dài = 1.570 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
72	Tuyến kênh từ đất 8 Me - đến đất 4 Thủy	Hoàng Quân 2	Dài = 720 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
73	Tuyến kênh từ đất ông Mã - đến giáp ấp Nước Mặn	Năm Căn	Dài = 2.300 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
74	Tuyến kênh từ đất ông Tho - đến đất 6 Thuận	Xẻo Nhào	Dài = 450 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
75	Tuyến kênh từ đất 3 Ngưu - đến kênh 2 Be	Xẻo Nhào- Hoàng Quân 2	Dài = 680 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
76	Tuyến kênh từ đất 5 Tài - đến Bào Còi	Xẻo Nhào	Dài = 600 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
77	Tuyến kênh từ đất 5 Lý - đến đất Ông Hen	Hoàng Quân 2	Dài = 970 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
78	Tuyến kênh từ đất Út ông Sơn - đến kênh thông lưu	Ngọc Được	Dài = 1.295 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
79	Tuyến kênh từ đất 7 Sứ - đến đất kênh thông lưu	Năm Căn	Dài = 1.300 m Rộng = 1,5 m Sâu = - 1,5m
80	Tuyến kênh từ đất 4 Tiền - đến kênh thông lưu	Năm Căn	Dài = 1.272 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
81	Tuyến kênh từ đất 2 Chơì- đến đất 3 Tiền	Năm Căn	Dài = 980 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
82	Tuyến kênh từ đất 5 Pha - đến đất ông Đạm	Vườn Cò	Dài = 1.240 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
83	Tuyến kênh từ đất 4 Minh - đến đất 5 Hên	Ngọc Được	Dài = 1.333 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
84	Tuyến kênh từ đất 4 Hoàng - đến đất 6 Mai	Vườn Cò	Dài = 450 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
85	Tuyến kênh từ đất ông Lực - đến đất ông Hen	Hoàng Quân 3	Dài = 800 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
86	Tuyến kênh từ đất bà Móc - đến đất ông Hen	Hoàng Quân 3	Dài = 450 m Rộng = m Sâu = - 1,5m
87	Tuyến kênh từ đất 7 Ký - đến đất 9 Bé	Hoàng Quân 3	Dài = 563 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
88	Tuyến kênh từ đất 5 Ân - đến đất 2 Măng	Hoàng Quân 3	Dài = 919 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
89	Tuyến kênh từ đất Kỳ Linh - đến đất 6 Đàng	Hoàng Quân 3	Dài = 735 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
90	Tuyến kênh từ đất 6 Đàn - đến Hoàng Quân 2	Hoàng Quân 1- HQ 2	Dài = 1.400 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
91	Tuyến kênh từ đất 8 Nghĩ - đến Hoàng Quân 2	Hoàng Quân 2	Dài = 700 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
92	Tuyến kênh từ đất 5 Hàu - đến đất 5 Lý	Hoàng Quân 2	Dài = 1.240 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật
93	Tuyến kênh từ đất Út Thuận - đến ông Gánh	Hoàng Quân 2	Dài = 450 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
94	Tuyến kênh từ đất 2 Be - đến đất bà Tường	Hoàng Quân 2	Dài = 740 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
95	Tuyến kênh từ đất 7 Nâu - đến đất Tư Vị	Xẻo Nhào	Dài = 993 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
96	Tuyến kênh từ đất 7 Lâm - đến Bào Còi	Xẻo Nhào	Dài = 1.000 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
97	Tuyến kênh từ đất 7 Lâm - đến đất ông Lý	Xẻo Nhào	Dài = 300 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
98	Tuyến kênh từ đất 7 Nhật - đến đất Út Dứt	Xẻo Nhào	Dài = 1.474 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m
99	Tuyến kênh từ đất 3 Tiền - đến đất ông Lắm	Năm Căn- Xẻo Nhào	Dài = 3500 m Rộng = 2 m Sâu = - 1,5m

d) Hiện trạng cấp nước

Xã Hưng Hội sau khi được sáp nhập, trên địa bàn xã hiện có 05 công trình cấp nước tập trung do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Cà Mau quản lý, vận hành và đang hoạt động phục vụ cấp nước sinh hoạt ổn định (04 công trình thuộc xã Hưng Hội (cũ) và 01 công trình thuộc xã Hưng Thành (cũ).

Công tác quản lý, khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn trong thời gian qua đã góp phần đáp ứng cơ bản nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, hạ tầng cấp nước tập trung còn phụ thuộc nhiều vào vốn ngân sách nhà nước; công nghệ xử lý còn hạn chế; việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước chưa thường xuyên. Đây là những vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết trong giai đoạn tới nhằm bảo đảm cấp nước an toàn, bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Trên địa bàn xã Hưng Hội có các công trình cấp nước như sau:

Bảng 15. Hiện trạng công trình cấp nước

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Trạm cấp nước	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,04
2	Trạm cấp nước	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	0,07
3	Trạm cấp nước	Ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	0,05
4	Trạm cấp nước	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,01
5	Trạm cấp nước	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,02

e) Hệ thống thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chủ yếu được xử lý qua hầm tự hoại trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung; xã chưa có trạm xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường. Thực trạng này dẫn đến nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và ảnh hưởng đến môi trường sống, nhất là tại các khu dân cư tập trung. Việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế do kinh phí đầu tư lớn, trong khi địa phương chưa có điều kiện cân đối ngân sách; công tác quản lý, quy hoạch và quan tâm đến xử lý chất thải sinh hoạt chưa được chú trọng đúng mức. Đây là nguyên nhân chính khiến hạ tầng xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của địa phương.

* Hiện trạng thoát nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tập trung

Trên địa bàn xã hiện nay chưa hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc làng nghề tập trung. Do đó, các nguồn thải công nghiệp chưa phát sinh, áp lực về ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp chưa có.

* Hiện trạng thu gom chất thải rắn

- Chất thải rắn từ sinh hoạt

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh ước tính với quy mô dân số 29.592 người (trung bình 0,8 kg/người/ngày) khoảng 23,7 tấn/ngày (tương đương 8.640 tấn/năm). Trong đó, khoảng 70% dân số sinh sống tại các khu dân cư tập trung, đường giao thông lớn có thu gom thường xuyên, phát sinh khoảng 6.048 tấn/năm được thu gom, vận chuyển. Còn lại khoảng 30% dân số, phát sinh khoảng 2.592 tấn/năm, chưa được thu gom, phải tự xử lý tại hộ gia đình bằng phương pháp đốt, chôn lấp là chủ yếu. Công tác thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn; việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định còn hạn chế.

Nguyên nhân chưa được thu gom triệt để là do phương tiện thu gom chưa thể tiếp cận các khu dân cư nằm sâu trong vùng sản xuất nông nghiệp, giao thông đi lại khó khăn; nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường chưa đồng đều, nhiều hộ còn có thói quen đốt hoặc chôn rác ngay tại chỗ.

f) Hiện trạng cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã Hưng Hội được lấy từ hệ thống lưới điện Quốc gia, thông qua trạm biến áp 110kV Bạc Liêu 2, dẫn truyền về xã qua các tuyến đường dây trung thế 22kV hiện hữu.

- Các tuyến đường dây trung, hạ thế được bố trí dọc các tuyến đường giao thông, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân.

Hiện tại hệ thống điện đảm bảo yêu cầu dùng điện cho nhân dân cũng như sản xuất, hiện số hộ sử dụng điện toàn xã đạt 99,9%.

g) Xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hội đã bố trí các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tập trung, đáp ứng nhu cầu thu gom rác thải của người dân. Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn được thực hiện định kỳ, góp phần bảo đảm vệ sinh

môi trường và mỹ quan nông thôn. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả thu gom, mở rộng phạm vi phục vụ và tăng cường phân loại rác tại nguồn theo quy định.

Trên địa bàn xã Hưng Hội hiện có các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung phục vụ nhu cầu mai táng của Nhân dân. Các khu nghĩa trang cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại, phân bố phù hợp với điều kiện tự nhiên và khu dân cư, góp phần bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường và quản lý sử dụng đất theo quy hoạch. Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục quản lý chặt chẽ việc sử dụng nghĩa trang, từng bước chỉnh trang, đầu tư hạ tầng và định hướng mở rộng hoặc nâng cấp khi cần thiết, bảo đảm phù hợp với quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất của xã.

Trên địa bàn xã Hưng Hội có các nghĩa địa tập trung như sau:

Bảng 16. Hiện trạng nghĩa trang

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)
1	Đất thánh Bạc Liêu	Ấp Cù Lao	Ấp Cù Lao	1,13
2	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Năm Căn	Ấp Quốc Kỳ	1,73
3	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Ngọc Đước	Ấp Ngọc Đước	0,24
4	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,31
5	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Quốc Kỳ	Ấp Quốc Kỳ	0,77

6.4. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết để phù hợp với điều kiện tự nhiên tại xã và phong tục tập quán địa phương

- Về giao thông nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp và điều kiện thủy văn: Hệ thống giao thông đường xã, đường ấp, liên ấp và đường nội đồng đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ; một số tuyến còn mặt đường hẹp, tải trọng thấp, xuống cấp vào mùa mưa, ảnh hưởng đến việc đi lại, vận chuyển nông sản và cơ giới hóa sản xuất. Giao thông thủy có nhiều tiềm năng nhưng một số tuyến kênh bị bồi lắng, cản trở dòng chảy, tỉnh không cầu còn hạn chế, làm giảm hiệu quả vận tải thủy.

- Về thủy lợi và quản lý nguồn nước: Hệ thống kênh, mương phục vụ sản xuất cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu nhưng nhiều tuyến chưa được nạo vét thường xuyên, khả năng dẫn và tiêu thoát nước giảm. Việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu, hạn hán và xâm nhập mặn có xu hướng gia tăng.

- Về cấp nước sạch nông thôn: Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu khai thác từ nước ngầm, chi phí đầu tư và xử lý còn cao; mạng lưới cấp nước sạch chưa phủ kín toàn bộ khu dân cư, một số hộ dân vẫn sử dụng nguồn nước chưa đạt quy chuẩn. Công tác kiểm soát chất lượng nước và đầu tư nâng cấp hệ thống cấp nước cần tiếp tục được quan tâm.

- Về thoát nước và bảo vệ môi trường: Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt chưa được tách riêng, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung nên tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường. Công tác thu gom chất thải

rắn chưa bao phủ toàn bộ địa bàn; việc thu gom, xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là bao bì thuốc bảo vệ thực vật, còn chưa triệt để.

- Về nghĩa trang và sử dụng đất: Xã đã có các nghĩa trang tập trung, tuy nhiên do tập quán mai táng truyền thống, vẫn còn tình trạng chôn cất phân tán trong khu dân cư và đất sản xuất. Hạ tầng kỹ thuật tại các nghĩa trang còn hạn chế, chưa được đầu tư đồng bộ và quản lý theo quy hoạch, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và hiệu quả sử dụng đất.

- Về hạ tầng năng lượng và chiếu sáng: Hệ thống điện cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, tuy nhiên một số tuyến điện hạ thế ở khu vực dân cư phân tán còn xuống cấp; hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường nông thôn chưa được đầu tư đồng bộ, ảnh hưởng đến an toàn giao thông và sinh hoạt của người dân.

- Về hạ tầng số và viễn thông: Mạng lưới viễn thông, internet đã được phủ đến hầu hết địa bàn nhưng chất lượng tín hiệu tại một số khu vực còn chưa ổn định. Hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất và cung cấp dịch vụ công ở cấp xã cần tiếp tục được nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

7. Hiện trạng tài nguyên và môi trường

7.1. Tài nguyên thiên nhiên

7.1.1. Tài nguyên đất

Xã Hưng Hội chủ yếu thuộc nhóm đất phèn và đất mặn, hình thành trong điều kiện thủy văn – thổ nhưỡng đặc thù của vùng ven biển Cà Mau. Tài nguyên đất của xã được chia chủ yếu thành hai nhóm: nhóm đất phèn chiếm 60–62% diện tích tự nhiên; nhóm đất mặn chiếm 38–40% diện tích. Toàn bộ diện tích đất của xã chịu tác động mạnh của phèn và mặn theo mùa, đây là đặc điểm hạn chế chung của các địa phương nằm trong vùng chuyển tiếp nước ngọt – nước lợ.

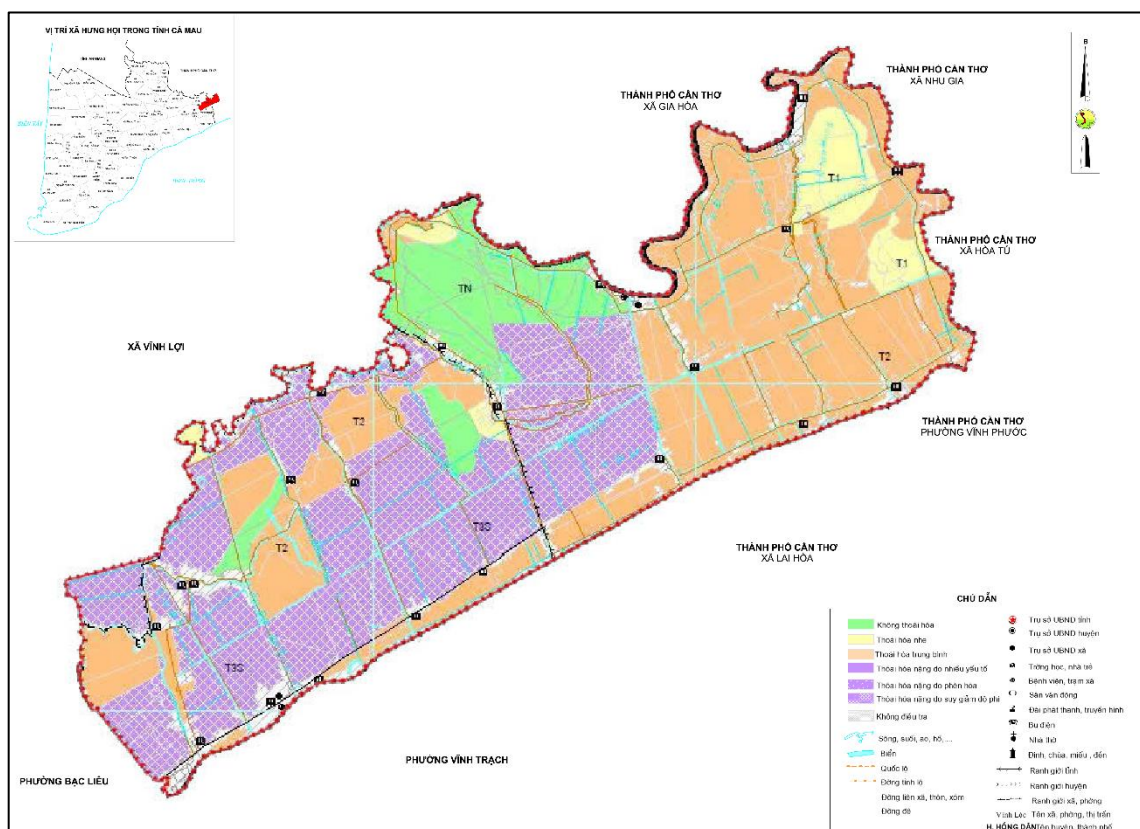
*** Nhóm đất mặn**

Đất mặn tập trung chủ yếu tại các vùng ven kênh và khu vực chịu ảnh hưởng của triều. Đặc điểm chính là hàm lượng muối hòa tan cao, đặc biệt trong các tháng mùa khô (tháng 2–4), khả năng giữ nước tốt nhưng độ mặn biến động mạnh theo triều. Nhóm đất này thích hợp với mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến, tôm – cua, tôm – cá, cũng như một số cây trồng chịu mặn hoặc canh tác vào mùa mưa khi độ mặn giảm.

*** Nhóm đất phèn**

Đất phèn hình thành trong điều kiện ngập nước kéo dài, chứa nhiều pyrit và khi oxy hóa sẽ tạo ra môi trường chua cao. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, độ phì nhiêu thấp, nghèo dinh dưỡng. Vào mùa khô, tầng phèn dễ bị oxy hóa gây độc cho cây trồng; mùa mưa, phèn tiềm tàng cũng có thể phát sinh, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Việc sử dụng đất phèn hiệu quả cần tập trung vào điều tiết, kiểm soát mực nước hợp lý; cải tạo đất bằng bón vôi và bổ sung chất hữu cơ; đồng thời áp dụng các mô hình canh tác phù hợp như lúa – tôm,

lúa chịu phèn hoặc nuôi thủy sản nước lợ.



Hình 14. Bản đồ đất xã Hưng Hội

7.1.2. Tài nguyên nước

Nước mặt: Là nguồn nước của sông rạch do thủy triều cung cấp và một phần do mưa tại chỗ trong mùa mưa được trữ lại. Hệ thống kênh, rạch toàn xã được nối thành mạng lưới và gián tiếp thông ra biển, vì vậy dao động mực nước trên toàn bộ hệ thống sông rạch chủ yếu do sự lan truyền của thủy triều từ biển Đông. Đây cũng là nguồn nước chủ yếu để phục vụ sản xuất nông nghiệp tại khu vực và có những mặt hạn chế là do lượng mưa phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian. Nên dẫn đến một số nơi mùa mưa thừa nước gây ngập úng và mùa khô thiếu nước phục vụ cho tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

Nước ngầm: Nguồn nước ngầm hiện đang được khai thác và sử dụng chủ yếu ở tầng nước có độ sâu từ 100m – 150m (một số nơi dưới 100m) trữ lượng và chất lượng nước kém, có áp lực cao. Từ năm 1990 trở về trước, mực nước ngầm chỉ cách mặt đất chưa đến 10m, những năm gần đây do khai thác quá mức, mực nước ngầm đã tụt xuống ở độ sâu từ 03m – 06m, mùa khô ở nhiều nơi tụt xuống sâu trên 10m. Chất lượng nước tốt, những năm qua tầng nước này ít được khai thác, cần chú ý quan tâm khai thác trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc khai thác nguồn nước ngầm trong thời gian qua chưa được quản lý chặt chẽ, cần phải có những biện pháp quản lý giám sát để bảo vệ nguồn tài nguyên này. Hiện nay, nước ngầm được khai thác chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, chỉ một số ít hộ khai thác nước ngầm tưới cho rau, màu.

7.1.3. Tài nguyên văn hóa và du lịch

Xã Hưng Hội có hệ thống sông, kênh, rạch phân bố dày đặc, cảnh quan nông nghiệp đặc trưng vùng đồng bằng, kết hợp với các công trình văn hóa, tín ngưỡng như chùa Hưng Thiên và một số di tích có giá trị lịch sử, văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp và du lịch về nguồn.

Tuy nhiên, hoạt động du lịch trên địa bàn vẫn còn ở quy mô nhỏ, hạ tầng phục vụ du lịch chưa đồng bộ, sản phẩm du lịch còn đơn điệu, nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế và chưa thu hút được các nhà đầu tư khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Nhìn chung, tài nguyên văn hóa và du lịch của xã còn nhiều dư địa để phát triển. Trong thời gian tới cần gắn phát triển du lịch với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, khai thác cảnh quan sông nước và phát triển nông nghiệp sinh thái nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

7.1.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn xã Hưng Hội không có khoáng sản quý hiếm, khoáng sản kim loại hoặc khoáng sản có giá trị kinh tế lớn. Nguồn khoáng sản chủ yếu là đất sét phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng thông thường và đất san lấp, đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông và phát triển nông thôn.

Hoạt động khai thác khoáng sản được quản lý theo quy định của pháp luật, góp phần đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, tạo việc làm và tăng nguồn thu ngân sách địa phương. Tuy nhiên, việc khai thác cần được kiểm soát chặt chẽ về quy mô, vị trí và biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ảnh hưởng đến môi trường, đất sản xuất nông nghiệp, hệ thống giao thông, kênh rạch và bảo đảm khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

7.1.5. Đánh giá tình hình quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên

Công tác quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên trên địa bàn xã Hưng Hội được thực hiện cơ bản theo đúng quy định của pháp luật. Tài nguyên đất, nước và các nguồn tài nguyên khác được khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Việc quản lý tài nguyên ngày càng được tăng cường thông qua công tác quy hoạch, kiểm tra, giám sát và tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Tuy nhiên, một số nguồn tài nguyên vẫn chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng, nhất là tài nguyên cảnh quan, văn hóa và du lịch; công tác bảo vệ môi trường trong khai thác tài nguyên vẫn cần tiếp tục được quan tâm nhằm bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng đến phát triển bền vững.

7.2. Hiện trạng môi trường

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Hưng Hội được quan tâm triển khai và đạt nhiều kết quả tích cực. Hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tổ chức thường xuyên tại khu trung tâm xã và các tuyến

dân cư tập trung; công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường được thực hiện thông qua các đoàn thể và phong trào xây dựng nông thôn mới.

Môi trường đất, nước và không khí cơ bản vẫn được duy trì ở mức ổn định. Nguồn nước mặt trên hệ thống sông, kênh, rạch cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt sau xử lý. Tuy nhiên, tại một số khu vực vẫn còn tình trạng xả rác sinh hoạt không đúng nơi quy định, chất thải từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp chưa được thu gom triệt để, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Nhìn chung, chất lượng môi trường của xã vẫn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tuy nhiên cần tiếp tục tăng cường đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường, nâng cao tỷ lệ thu gom chất thải và đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm hướng tới phát triển bền vững.

7.3. Thu gom và xử lý rác

Hiện nay, trên địa bàn xã Hưng Hội đã hình thành các điểm tập kết rác sinh hoạt phục vụ nhu cầu thu gom của người dân. Rác thải sinh hoạt được thu gom định kỳ tại khu vực trung tâm xã, các tuyến dân cư tập trung và vận chuyển đến khu xử lý chất thải theo quy định của địa phương.

Tuy nhiên, tại các khu vực dân cư phân tán dọc theo hệ thống kênh rạch, tỷ lệ thu gom rác còn chưa đồng đều; một bộ phận người dân vẫn còn thói quen tự xử lý hoặc đổ rác không đúng nơi quy định, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường. Trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng phạm vi thu gom, bố trí thêm điểm tập kết rác, tăng cường phân loại rác tại nguồn và nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

7.4. Hiện trạng và cách xử lý lượng rác thải từ sản xuất nông nghiệp (vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật)

7.4.1. Hiện trạng rác thải nông nghiệp tại địa phương

Là địa phương có tỷ trọng sản xuất nông nghiệp lớn, xã Hưng Hội phát sinh lượng đáng kể chất thải từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, phổ biến là vỏ bao bì phân bón, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, bao bì thuốc thú y, thức ăn thủy sản, phụ phẩm cây trồng và chất thải hữu cơ.

Nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp vứt bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng, ven kênh rạch hoặc đốt ngoài trời, làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và hệ sinh thái.

7.4.2. Các phương thức xử lý hiện nay

Địa phương đã triển khai tuyên truyền, hướng dẫn người dân thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào các bể chứa hoặc điểm thu gom tập trung để đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Đối với phụ phẩm nông nghiệp như rơm rạ, cành cây, lá cây và chất thải hữu cơ, người dân chủ yếu tận dụng làm phân hữu cơ, thức ăn chăn nuôi hoặc xử lý bằng phương pháp ủ sinh học, góp phần giảm lượng chất thải phát sinh và nâng

cao hiệu quả sản xuất.

Trong thời gian tới cần tiếp tục mở rộng hệ thống điểm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường kiểm tra, giám sát và khuyến khích áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn, thân thiện với môi trường.

7.4.3. Thu gom và xử lý nước thải, chất thải nguy hại

Nước thải sinh hoạt của các hộ dân chủ yếu được xử lý thông qua bể tự hoại trước khi thoát ra môi trường. Nước thải từ chăn nuôi được khuyến khích xử lý bằng hầm biogas hoặc hố lắng nhằm hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

Các loại chất thải nguy hại phát sinh như bóng đèn, pin, ắc quy, dầu nhớt, chai lọ hóa chất và bao bì thuốc bảo vệ thực vật được tuyên truyền thu gom riêng, không thải lẫn với rác sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.5. Các chỉ số về môi trường, khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến xã.

7.5.1. Các chỉ số môi trường và khí hậu đặc trưng

Xã Hưng Hội nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có hai mùa rõ rệt gồm mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26–27°C, lượng mưa trung bình 2.000–2.500 mm/năm, độ ẩm không khí trung bình 80–85%.

Địa hình thấp, chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc nên nguồn nước mặt đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng môi trường không khí cơ bản còn tốt do mật độ công nghiệp thấp, tuy nhiên nguồn nước và đất có nguy cơ bị ảnh hưởng cục bộ từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và biến đổi khí hậu.

7.5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến xã Hưng Hội

Biến đổi khí hậu đang làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đời sống dân cư và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7.5.2.1. Tác động đến sản xuất nông nghiệp

Mưa lớn, ngập úng và triều cường làm ảnh hưởng đến sản xuất lúa, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản.

Hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô gây thiếu nước phục vụ sản xuất tại một số thời điểm.

Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi có xu hướng gia tăng do thời tiết diễn biến bất thường.

Chi phí sản xuất tăng do nhu cầu đầu tư hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.5.2.2. Tác động đến hạ tầng và đời sống

Một số tuyến giao thông nông thôn, công trình thủy lợi và bờ sông, bờ kênh

có nguy cơ sạt lở, hư hỏng trong mùa mưa bão.

Ngập cục bộ tại các vùng trũng làm ảnh hưởng đến việc đi lại và sinh hoạt của người dân.

Chất lượng nguồn nước sinh hoạt có nguy cơ suy giảm trong thời kỳ hạn hán và xâm nhập mặn.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ phát sinh dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

7.5.3. Đánh giá xu hướng phát triển, tiềm năng, lợi thế, khó khăn và các vấn đề tồn tại của BDKH trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

7.5.3.1. Xu hướng phát triển

Địa phương định hướng phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, cấp thoát nước, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

7.5.3.2. Lợi thế và tiềm năng

Quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch phong phú tạo điều kiện phát triển thủy lợi, giao thông thủy và du lịch sinh thái.

Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Có tiềm năng phát triển các mô hình sản xuất hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế xanh và du lịch trải nghiệm gắn với hệ sinh thái vùng ngập nước.

7.5.3.3. Khó khăn và vấn đề tồn tại

Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp với nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn, ngập úng và sạt lở ngày càng gia tăng.

Hệ thống thu gom, xử lý chất thải và hạ tầng bảo vệ môi trường tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Nguồn lực đầu tư cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân chưa đồng đều; việc thu gom, phân loại và xử lý chất thải nông nghiệp chưa thật sự triệt để.

Cần tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hoàn thiện hạ tầng môi trường, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và xây dựng các mô hình phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững của xã Hưng Hội trong giai đoạn tới.

7.6. Đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

7.6.1. Thuận lợi

Xã Hưng Hội có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất nông nghiệp lớn, đất phù sa và đất canh tác có độ phì khá, phù hợp phát triển các loại cây trồng chủ lực và mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp. Hệ thống sông, kênh, rạch phân bố rộng khắp cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, tiêu thoát nước và phát triển kinh tế gắn với hệ sinh thái sông nước. Cảnh quan tự nhiên đặc trưng vùng đồng bằng, kết hợp với các giá trị văn hóa địa phương, là tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp trong tương lai.

7.6.2. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những lợi thế, điều kiện tự nhiên của xã vẫn còn một số hạn chế. Địa hình thấp nên chịu ảnh hưởng của ngập úng cục bộ khi mưa lớn kết hợp triều cường; nguy cơ xâm nhập mặn và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nguồn nước. Hệ thống kênh rạch tuy dày đặc nhưng một số tuyến còn bồi lắng, khả năng tiêu thoát nước chưa đồng đều. Việc khai thác tài nguyên đất và nước cần được quản lý chặt chẽ nhằm hạn chế suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và bảo đảm phát triển bền vững. Đồng thời, tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của địa phương vẫn chưa được khai thác hiệu quả để tạo giá trị gia tăng cao cho phát triển kinh tế - xã hội.

8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đối với vùng lập quy hoạch

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “phát triển bền vững 1 triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” trên địa bàn xã, với diện tích 7.550 ha khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để làm nòng cốt trong việc liên kết và hình thành mạng lưới phân phối tiêu thụ sản phẩm.

- Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi theo hướng trang trại, bền vững và an toàn thực phẩm. Chú trọng công tác phòng, chống bệnh trên gia súc gia cầm và thực hiện các biện pháp tiêm phòng hiệu quả.

9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

9.1. Đánh giá tình hình thực hiện các Quy hoạch trên địa bàn xã Hưng Hội

- Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;

- Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của

UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Kết quả thực hiện Quy hoạch chung xã Hưng Hội như sau:

Bảng 17. Danh mục các công trình dự án xã Hưng Hội (cũ)

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tình hình thực hiện		
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
1	Trụ sở công an xã Hưng Hội	0,10	x		
2	Trạm đo gió của công ty UPC Bạc Liêu	0,02	x		
3	Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	3,63	x		
4	Xây dựng nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bạc Liêu	2,30	x		
5	Dự án xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại chùa Cái Giá Chót, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi	0,59	x		
6	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hưng Hội	0,25		x	
7	Trạm cấp nước Giá Tiểu	0,03		x	
8	Trạm cấp nước Cù Lao	0,03		x	
9	Trạm cấp nước sạch Nước mặn	0,03		x	
10	Trạm cấp nước sạch Phú Tòng	0,03		x	
11	Đường về trung tâm xã Hưng Thành (ĐT.976 - Hương lộ 6)	31,90		x	
12	Bến xe chùa Hưng Thiện	0,95		x	
13	Nâng cấp mở rộng nền, mặt đường vào chùa Hưng Thiện	1,42	x		
14	Dự án xây dựng tuyến đường Hưng Thành - Châu Hưng (từ cầu ông Trang đến cuối tuyến)	9,00		x	
15	Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	3,63		x	
16	Xây dựng cống Nước Mặn	0,10		x	
17	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng cống Cầu Sập, Sóc Đồn và Cả Vĩnh	1,38		x	
18	Mở rộng trường mầm non Hòa Mi	0,30		x	
19	Mở rộng trường tiểu học Trần Quốc Toản	0,38		x	
20	Mở rộng trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	0,20		x	
21	Mở rộng trường THCS Hưng Hội	0,20		x	
22	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Giá Tiểu	0,05		x	
23	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Đay Tà Ny	0,05		x	
24	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Cái Giá	0,03		x	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tình hình thực hiện		
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
25	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Đay Tà Ny	0,03		x	
26	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Sóc Đôn	0,03		x	
27	Cụm nhà ở công nhân - tái định cư và định cư phục vụ Cụm công nghiệp huyện Vĩnh Lợi	5,34		x	
28	Dự án khu dân cư	2,70		x	
29	Khu dân cư chùa Hưng Thiện	19,79		x	
30	Xây dựng mở rộng chùa Hưng Thiện	1,13		x	

- Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Lợi về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2030. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 18. Danh mục các công trình dự án xã Hưng Thành (cũ)

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tình hình thực hiện		
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
1	Cụm Công nghiệp Vĩnh Lợi	50,00		x	
2	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Hưng Thành	0,68	x		
3	Tiểu học Lê Quý Đôn - mở rộng tại chỗ	0,30	x		
4	Đường về trung tâm xã Hưng Thành (ĐT.976 - Hương lộ 6)	31,90		x	
5	Trạm cấp nước Ngọc Đước	0,03	x		
6	Chợ Hưng Thành - ấp Gia Hội	0,50		x	
7	Trụ sở UBND xã Hưng Thành (đất công)	0,40	x		
8	Trụ sở công an xã Hưng thành	0,12	x		
9	Trạm cấp nước Ngọc Đước	0,03		x	
10	Bến xe tại Hưng Thành	0,93		x	
11	Đường Phú Tòng - Quốc Kỷ	1,21	x		
12	Mở rộng nền, mặt đường Châu Hưng - Hưng Thành	7,50	x		
13	Đường vào Trường THCS Hưng Thành	0,04	x		
14	Đường kênh Út Phấn	1,20	x		
15	Đường kênh Thông Lưu	1,11	x		
16	Đường Hai Rẫy, xã Hưng Thành	1,41	x		
17	Đường Ánh Hồng - ông Bình	0,84	x		
18	Đường Út Thai - giáp lộ ĐH.28	0,09	x		
19	Đường Ba Thành - 5 Đức	0,68		x	
20	Đường cầu Út Duyên - Út Rờ	1,42		x	
21	Đường cầu 3 Tiển - cầu ông Bảnh	0,74		x	
22	Đường cầu Ba Hảng - Chín Hòa	1,05	x		
23	Đường Bạch Minh - ông Thế	0,23		x	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tình hình thực hiện		
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
24	Đường ông Chuối - 9 Bé	1,02	x		
25	Đường cầu ông Cường - ông Phú	0,46		x	
26	Đường 3 Quận - 7 Nhi	0,44		x	
27	Đường 8 Vũ - 2 Hưng	0,90	x		
28	Đường Hai Hưng - Tỉnh lộ 976	0,24	x		
29	Đường Hai Bí - Thu Ba	0,30	x		
30	Xây dựng bến xe, ấp Gia Hội	0,15		x	
31	Ô đê bao Nhà Thờ (150 ha)	1,50			x
32	Ô đê bao Quốc Kỳ (80 ha)	2,20			x
33	Bờ kè chống sạt lở đường vào Chùa Hưng Thiện	0,50		x	
34	Mở rộng THCS Hưng Thành	0,93		x	
35	Mở rộng trường mầm non Hướng Dương	0,60		x	
36	Giao đất Chùa Vạn Linh	0,22		x	
37	Đấu giá UBND xã Hưng Thành (cũ)	0,13		x	

Đánh giá chung: Nhìn chung, số lượng và quy mô các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn xã Hưng Hội trong thời gian qua còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của địa phương. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lực đầu tư còn hạn chế, khả năng huy động vốn từ ngân sách và các nguồn lực xã hội hóa chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển.

Mặc dù vậy, chính quyền địa phương luôn chủ động lồng ghép các chương trình, dự án và huy động hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cùng các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Qua đó từng bước hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao chất lượng các dịch vụ thiết yếu và đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Bên cạnh khó khăn về nguồn vốn, xã còn nằm cách xa các trung tâm kinh tế của tỉnh và khu vực, hệ thống giao thông kết nối liên vùng chưa thật sự đồng bộ, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Do đó, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, thương mại và dịch vụ còn ít, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Trong thời gian tới, xã cần tiếp tục ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng phục vụ sản xuất và các công trình hạ tầng xã hội; đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường xúc tiến đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, phát huy hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững theo định hướng quy hoạch đã được phê duyệt.

9.2. Đánh giá về công tác thực hiện quy hoạch

Quy hoạch xây dựng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong định hướng và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của xã, là cơ sở để khai thác hiệu quả các nguồn lực, thu hút đầu tư và phát triển bền vững. Nhận thức rõ vai trò đó, thời gian qua UBND xã Hưng Hội luôn quan tâm chỉ đạo công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch; đồng thời tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và các đơn vị liên quan, qua đó đạt được nhiều kết quả tích cực.

Công tác quy hoạch được triển khai trên cơ sở cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên, làm căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn. Trên cơ sở quy hoạch chung được phê duyệt, địa phương từng bước lập các quy hoạch chi tiết, xây dựng danh mục và chương trình, dự án đầu tư xây dựng phù hợp với định hướng phát triển; đồng thời làm cơ sở quản lý, thẩm định và triển khai các dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

Các đồ án quy hoạch được lập đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý trật tự xây dựng, kiểm soát hoạt động xây dựng, cấp phép xây dựng và xử lý các trường hợp vi phạm.

100% đồ án quy hoạch xây dựng sau khi được phê duyệt đều được ban hành kèm theo Quy chế quản lý quy hoạch. Việc phân công trách nhiệm quản lý được thực hiện rõ ràng; các quy định về hành lang bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, lưới điện, cấp nước và các công trình công cộng được công khai để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, địa phương thuận lợi hơn trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư công, bố trí nguồn lực và triển khai các công trình, dự án phù hợp với điều kiện phát triển của xã. Không gian kiến trúc và cảnh quan nông thôn từng bước được chỉnh trang đồng bộ; công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch ngày càng chặt chẽ, góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống và xây dựng diện mạo nông thôn xanh, sạch, đẹp.

Nhìn chung, công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã Hưng Hội cơ bản được thực hiện đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng. Việc tuân thủ quy hoạch đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng, từng bước sắp xếp không gian phát triển hợp lý, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

9.3. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

a) Về quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Hưng Hội trong thời gian qua được UBND xã quan tâm triển khai, từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững theo định hướng quy hoạch.

Về quản lý đất đai: Công tác quản lý, sử dụng đất được thực hiện theo quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc thống kê, kiểm kê đất đai, cập nhật biến động đất đai được thực hiện theo quy định. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản bảo đảm đúng quy hoạch và quy định của pháp luật, góp phần sử dụng hiệu quả quỹ đất phục vụ phát triển nông nghiệp, dân cư và hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

Về quản lý tài nguyên nước: Xã có hệ thống sông, kênh, rạch khá dày, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của người dân. Việc khai thác, sử dụng nguồn nước cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt còn chưa đồng bộ, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước tại một số khu dân cư tập trung.

Về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường: Công tác thu gom rác thải sinh hoạt được triển khai tại khu trung tâm xã và một số tuyến dân cư có điều kiện giao thông thuận lợi; rác thải được ký hợp đồng vận chuyển, xử lý theo quy định. Công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện bảo vệ môi trường từng bước được tăng cường. Tuy nhiên, tại các khu vực dân cư phân tán và vùng sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ thu gom rác còn thấp; việc tự xử lý rác bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp vẫn còn xảy ra. Đối với bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong sản xuất nông nghiệp, việc thu gom chưa đồng bộ, cần tiếp tục đầu tư và hoàn thiện theo quy định.

Về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu: Địa phương đã lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chương trình xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng tài nguyên hợp lý và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trước tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn và thời tiết cực đoan, công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và đầu tư hạ tầng xử lý chất thải cần tiếp tục được quan tâm, thực hiện đồng bộ hơn.

Nhìn chung, công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Hưng Hội đã đạt được nhiều kết quả tích cực, cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và phù hợp với định hướng quy hoạch chung trong giai đoạn tới, địa phương cần tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, bảo vệ tài nguyên nước, đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý chất thải và tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn xã vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

Chất lượng nguồn nước mặt tại một số tuyến kênh, rạch có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp; việc kiểm soát ô nhiễm từ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác thu gom, phân loại và xử lý chất thải sinh hoạt chưa được triển khai đồng bộ trên toàn địa bàn; nhiều khu dân cư phân tán chưa có dịch vụ thu gom rác thường xuyên, người dân vẫn tự xử lý bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp.

Việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt chưa được đầu tư đồng bộ; phần lớn nước thải sau bể tự hoại được xả trực tiếp ra hệ thống kênh, rạch hoặc mương thoát nước.

Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quản lý môi trường chưa đáp ứng yêu cầu, trong khi đội ngũ cán bộ chuyên trách còn thiếu và kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

c) Nguyên nhân của các hạn chế

Các tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Ý thức chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh còn hạn chế; việc phân loại, thu gom và xử lý chất thải tại nguồn chưa được thực hiện thường xuyên.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường tuy đã được quan tâm nhưng hiệu quả chưa đồng đều, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của cộng đồng.

Nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng bảo vệ môi trường còn hạn chế; hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt tại các khu dân cư phân tán.

Địa bàn xã có diện tích rộng, dân cư phân bố không tập trung, mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc, gây khó khăn cho công tác thu gom chất thải, kiểm soát ô nhiễm và quản lý môi trường.

Tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và thời tiết cực đoan làm gia tăng áp lực đối với công tác quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường, trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế.

10. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện các chỉ tiêu về nông thôn mới đến năm 2025 so với, ban hành kèm theo, cụ thể như sau:

Năm 2024, trước thời điểm sáp nhập địa giới hành chính, xã Hưng Hội và xã Hưng Thành được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Tuy nhiên, giai đoạn 2026 - 2030, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới có nhiều nội dung điều chỉnh, bổ sung, đòi hỏi phải tổ chức rà soát, đánh giá lại thực trạng hạ tầng kinh tế - xã hội của xã sau sáp nhập để bảo đảm phù hợp với bộ tiêu chí mới.

Trên cơ sở Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và các dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030; Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Cà Mau về Ban hành danh sách nhóm xã thực

hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026-2030, xã Hưng Hội được xác định thuộc nhóm xã nhóm 3 theo phân loại của Bộ tiêu chí.

Bảng 19 tổng hợp đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã	Đã có Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đến năm 2050
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Không quy định	Chưa có
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Không quy định	Chưa có
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	Đáp ứng chỉ tiêu chung	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Đạt	Đạt
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥98%	Đạt
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	Chưa đạt
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã	Chưa có số liệu
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	9,5% trở lên	Chưa đạt
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		3.3. Có mô hình nông nghiệp	≥01 mô hình	Đạt	Chưa đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả			
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; tỷ lệ chủ thể OCOP là hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ thể là phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) phù hợp.	Đạt
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homestay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP.	Chưa đạt
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Đạt	Chưa đạt
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$	Chưa đạt
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương			
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	Đạt	Không có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥27%	Chưa có số liệu
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	40%	Chưa có số liệu
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đạt	Chưa có số liệu
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	Đạt	Chưa có số liệu
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Chưa có số liệu
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh,	Đạt		Chưa có số liệu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội			
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 2\%$	$\leq 13\%$	Đạt
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 75\%$	Đạt
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$ (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung)	Đạt
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Chưa có số liệu
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp đạt tỷ lệ $\geq 90\%$	Đạt
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.	Đạt
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và	Đạt	Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		chính quyền số tại địa bàn		thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã	
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Không quy định	Chưa đạt
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	Không quy định	Chưa đạt
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	Đạt	Chưa đạt
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của	100%	Đạt	Chưa đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
		pháp luật về bảo vệ môi trường			
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$	Chưa đạt
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Chưa đạt
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Chưa đánh giá
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt	Đạt	$\geq 90\%$	Đạt
10	Tiếp cận pháp luật và	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Chưa đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã Xã nhóm 3	Kết quả đạt được
	An ninh, Quốc phòng	10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Chưa đạt

Đánh giá chung: Qua rà soát theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã Hưng Hội đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu, an sinh xã hội, môi trường, quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị; nhiều chỉ tiêu đạt và vượt yêu cầu quy định. Tuy nhiên, một số tiêu chí còn chưa đạt hoặc chưa có cơ sở đánh giá, chủ yếu liên quan đến công tác quy hoạch, hạ tầng thương mại nông thôn, phát triển kinh tế tư nhân, du lịch nông thôn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển đổi số và xử lý nước thải sinh hoạt. Nhìn chung, xã đã cơ bản đáp ứng các điều kiện của xã nông thôn mới, song cần tiếp tục tập trung nguồn lực để hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu, hướng tới mục tiêu nông thôn mới hiện đại trong thời gian tới.

11. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

11.1. Điểm mạnh

- Về điều kiện tự nhiên – vị trí địa lý: Nằm ở khu vực phía Đông của tỉnh Cà Mau, địa hình bằng phẳng, đất đai chủ yếu là đất phèn, đất phù sa và đất mặn, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp (nhất là lúa và cây trồng ngắn ngày) và nuôi trồng thủy sản (lúa – tôm). Có hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc, thuận lợi cho tưới tiêu, giao thông thủy.

- Hưng Hội tiếp giáp các đô thị lớn của tỉnh (phường Bạc Liêu, Vĩnh Trạch), xã có vị trí thuận lợi trong kết nối với các khu vực lân cận thông qua hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy, tạo điều kiện phát triển kinh tế và giao thương.

- Quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn lớn, phù hợp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản, kinh tế tuần hoàn.

- Hệ thống sông, kênh rạch phong phú, thuận lợi cho cấp nước sản xuất, giao thông thủy và phát triển các mô hình du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp.

11.2. Điểm yếu

- Địa hình thấp, chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều, ngập úng cục bộ và xâm nhập mặn vào mùa khô; hệ thống kênh rạch dày đặc làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng.

- Kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp quy mô nhỏ, giá trị gia tăng chưa cao; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phát triển còn chậm.

- Hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng phục vụ sản xuất ở một số khu vực chưa đồng bộ, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển.

- Việc thu hút doanh nghiệp và các dự án đầu tư còn hạn chế, nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân chưa nhiều.

11.3. Cơ hội

- Các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái là cơ hội để xã khai thác tiềm năng và thế mạnh của xã.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển hạ tầng nông thôn tiếp tục tạo nguồn lực đầu tư cho địa phương.

- Nhu cầu thị trường đối với nông sản, thủy sản chất lượng cao ngày càng tăng, tạo điều kiện phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

- Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước, văn hóa và sản xuất nông nghiệp.

- Quỹ đất nông nghiệp lớn, thuận lợi phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nhất là lúa chất lượng cao, lúa đặc sản gắn với chế biến và xuất khẩu, lúa - tôm.

- Có các sông lớn chảy qua địa bàn (sông Bạc Liêu – Cà Mau, sông Vàm Léo...): có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, giao thương, dịch vụ hậu cần logistic, kho bãi

- Trên địa bàn xã có nhiều chùa như: Chùa Hưng Thiện được hình thành trên 150 năm và là nơi có bức tượng quan âm khổng lồ cao 43m, 36 vị hóa thân, chùa Long Quang, Chùa Ghositaram (chùa Đầu), chùa Soryaram (chùa Giữa), chùa Buppharam (chùa Chót), nhà thờ Nàng Rền, miếu Bà Chúa Xứ, chùa Vạn Linh,... đây là cơ hội rất lớn để xã phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái.

11.4. Thách thức

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông và thời tiết cực đoan tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

- Giá cả nông sản, thủy sản biến động, chi phí vật tư đầu vào tăng làm giảm hiệu quả sản xuất.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều, tình trạng lao động trẻ dịch chuyển đến các đô thị và khu công nghiệp gây thiếu hụt lao động tại địa phương.

- Nhu cầu đầu tư hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội lớn trong khi nguồn lực ngân sách còn hạn chế, đòi hỏi tăng cường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư.

- Về môi trường: Cần quan tâm hơn về môi trường do có nguy cơ ô nhiễm từ rác thải sinh hoạt và nước thải sản xuất nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật) và các nhà máy chế biến thủy sản trong các khu dân cư.

CHƯƠNG III.

XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU CỦA ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. Tính chất, mục tiêu

a) Tính chất

Hung Hội là xã nông nghiệp, kinh tế phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao (lúa, thủy sản), kết hợp với công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ và du lịch sinh thái.

b) Mục tiêu

- Lập quy hoạch chung bám sát quy hoạch tỉnh đã phê duyệt, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hưng Hội lần thứ I nhiệm kỳ 2026 - 2030.

- Định hướng quy hoạch có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức hợp lý, gắn nông nghiệp - thủy sản với phát triển công nghiệp, dịch vụ theo quy hoạch.

- Xã hội nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ.

- Nâng cao chất lượng sống của người dân và giảm dần khoảng cách chất lượng cuộc sống giữa nông thôn và đô thị.

- Định hướng xây dựng phát triển không gian phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân trong xã và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới, thích nghi và ứng phó với tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng đến môi trường.

- Làm cơ sở pháp lý để định hướng xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn xã theo quy hoạch.

2. Xác định động lực và tiềm năng phát triển của xã

2.1. Động lực và tiềm năng phát triển

Theo định hướng Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, động lực phát triển Hưng Hội như sau:

- Động lực liên kết vùng: kết nối với hệ thống hạ tầng khung trọng điểm của cả tỉnh (tuyến đường tỉnh ĐT.976, đường ĐH.29, ĐH.30, ĐH.30A, ĐH.31, tuyến đường thủy: sông Bạc Liêu – Cà Mau, sông Nhà Thờ, sông Cái Cũ, sông Vàm Lèo), dự kiến có tuyến Quốc lộ 61B chạy qua.

- Nông nghiệp: Hưng Hội đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với cây trồng chủ yếu là lúa 2 - 3 vụ, rau màu (chủ lực là họ lá) và lúa - tôm.

- Tiểu thủ công nghiệp: kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp 50 ha.

- Du lịch sinh thái: Có nhiều ngôi chùa Khome mang đặc sắc văn hoá, đây

là lợi thế rất lớn trong phát triển du lịch văn hoá, du lịch tâm linh.

- Theo định hướng của tỉnh, trên địa bàn xã hình thành Âu thuyền Vàm Lèo, thuận lợi trong việc điều tiết, bổ sung nước phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng phía Nam Quốc lộ 1A, đồng thời có thể hình thành các bến bãi, hậu cần logistics.

- Định hướng phát triển xã Hưng Hội đạt nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030, tiến tới nông thôn mới hiện đại (Theo định hướng tại Quyết định số 51/QĐ-TTg) sẽ có nhiều cơ hội đầu tư về kết cấu hạ tầng cũng như xây dựng các công trình quan trọng, tác động đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Thu hút đầu tư các ngành thế mạnh của xã, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Điều kiện vi khí hậu, môi trường thổ nhưỡng, cảnh quan và quỹ đất lớn là các yếu tố tạo thuận lợi để thu hút các dự án phát triển thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, giáo dục - đào tạo và nhiều ngành lĩnh vực yêu cầu quỹ đất và điều kiện khí hậu, sinh thái.

2.2. Chức năng của khu vực lập quy hoạch đối với quốc gia, vùng và tỉnh

Theo Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, xã Hưng Hội thuộc vùng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn của tỉnh, được định hướng phát triển theo mô hình nông nghiệp sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Quy hoạch ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước và hạ tầng xã hội; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao chất lượng môi trường; đồng thời phát huy tiềm năng sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, phát triển thương mại - dịch vụ phục vụ khu vực nông thôn. Đây là cơ sở quan trọng để xã Hưng Hội cụ thể hóa các định hướng phát triển không gian, bố trí sử dụng đất hợp lý và huy động các nguồn lực đầu tư trong giai đoạn 2026–2030, góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của tỉnh.

3. Tác động, yêu cầu của định hướng, phương hướng, quy hoạch phát triển nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đối với việc lập quy hoạch chung xã

3.1. Tác động của quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long tác động đến xã Hưng Hội

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tác động đến xã Hưng Hội như sau:

a) Phương án phát triển nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng chuyển mạnh từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng,

hiệu quả và bền vững làm trọng tâm. Cấu trúc phát triển của vùng được tổ chức theo hướng tích hợp đa ngành, đa giá trị, gắn kết nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản với công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, du lịch sinh thái và các đô thị trung tâm vùng nông thôn. Quá trình phát triển hướng tới hình thành nền kinh tế nông nghiệp đa chức năng, trong đó nông nghiệp giữ vai trò trụ cột của kinh tế nông thôn phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, đồng thời góp phần bảo tồn sinh thái, văn hóa và sinh kế địa phương.

- Định hướng phát triển tập trung vào tổ chức lại sản xuất phù hợp với điều kiện thủy văn - sinh thái, bảo đảm thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lý tài nguyên đất - nước và chuyển từ sản xuất đơn ngành sang mô hình kinh tế tích hợp đa giá trị. Mỗi tiểu vùng phát huy lợi thế riêng để hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa cao, gắn kết chặt chẽ với trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ. Các hành lang kinh tế nông nghiệp và cụm ngành sản xuất - chế biến - thương mại được phát triển như trục động lực chính, bảo đảm liên kết hiệu quả nội vùng và liên vùng.

- Toàn ngành hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn và phát thải thấp, mở rộng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tăng cường tái sử dụng phụ phẩm, phát triển năng lượng sinh học và vật liệu tái chế từ nông - lâm - thủy sản. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường. Hình thành cơ sở dữ liệu số vùng, bản đồ nông nghiệp số và hạ tầng thông tin dùng chung, phục vụ quản lý tổng hợp, giám sát và điều phối liên vùng.

- Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hợp tác, liên kết và chuyên nghiệp hóa; tăng cường vai trò của hợp tác xã kiểu mới, doanh nghiệp nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và hiệp hội ngành hàng trong tổ chức chuỗi giá trị. Thúc đẩy liên kết bốn nhà (Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nông), bảo đảm chia sẻ lợi ích hài hòa giữa các chủ thể, nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế sản phẩm vùng. Đồng thời, hoàn thiện thể chế và cơ chế điều phối vùng, khuyến khích đầu tư tư nhân, đối tác công - tư, phát triển tín dụng xanh, chi trả dịch vụ hệ sinh thái và các công cụ tài chính bền vững, nhằm huy động nguồn lực xã hội hóa cho hạ tầng, chế biến và đổi mới công nghệ, phục vụ chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

- Không gian sản xuất được định hướng phát triển theo 03 tiểu vùng sinh thái chủ đạo:

- + Tiểu vùng thượng - trung lưu (ven sông Tiền, sông Hậu): Phát triển nông nghiệp đa giá trị trên nền tảng trồng trọt, cây ăn quả đặc sản, rau màu và chăn nuôi tập trung; mở rộng vùng nông nghiệp công nghệ cao, gắn sản xuất với các đô thị trung tâm vùng nông thôn và khu chế biến nông sản.

- + Tiểu vùng giữa và ven biển: Phát triển kinh tế nông nghiệp - thủy sản tổng hợp, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp ngập mặn; nhân rộng các mô hình "lúa - tôm", "tôm - rừng", "rừng - thủy sản - du lịch sinh thái",... theo hướng tuần hoàn, phát thải thấp.

+ Tiểu vùng ven biển - hải đảo: Phát triển kinh tế thủy sản toàn diện, bao gồm nuôi biển, khai thác xa bờ, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; gắn với phát triển rừng ngập, mặn, bảo tồn sinh thái và du lịch cộng đồng.

- Tổ chức không gian sản xuất trong toàn vùng được tích hợp đa ngành, gắn kết hữu cơ giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản với công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, du lịch sinh thái và phát triển đô thị trung tâm vùng nông thôn. Hình thành hành lang kinh tế nông nghiệp - thủy sản dọc theo các tuyến giao thông và trục sông chính, tạo động lực phát triển sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa. Các vùng sản xuất tập trung được bố trí gần khu công nghiệp, trung tâm logistics và cảng đầu mối, nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị và năng lực xuất khẩu.

Với định hướng phát triển ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long như trên. Ngành nông nghiệp của Hưng Hội sẽ phát triển theo định hướng nông nghiệp hiện đại, sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng theo chuỗi liên kết. Đây là cơ sở để tiếp tục phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản, mô hình lúa - tôm và các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện tự nhiên; đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

b) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Giao thông: Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên địa bàn xã quy hoạch tuyến Quốc lộ 61B, quy mô cấp III đồng bằng, từ 2-4 làn xe.

- Thủy lợi: Công trình công Âu thuyền Vàm Lẽo là một hạng mục thuộc Dự án hệ thống công trình điều tiết, bổ sung nước phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng phía Nam Quốc lộ 1A. Đây là một trong các hạng mục công trình dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2025 – 2030. Dự án Công Âu thuyền Vàm Lẽo được triển khai nhằm mục tiêu kiểm soát nguồn nước, ngăn mặn, giữ ngọt, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Công trình được kỳ vọng sẽ góp phần ứng phó hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng hiện nay.

- Phương hướng phát triển hệ thống nông thôn:

+ Phát triển các trung tâm vùng nông thôn giữ vai trò hạt nhân liên kết sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ. Tổ chức không gian nông thôn hài hòa gắn với sinh thái và văn hóa địa phương, hướng tới mô hình nông thôn sinh thái, thông minh, nâng cao chất lượng sống, hạ tầng xã hội và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Đến năm 2030 có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo bộ

tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030), trong đó có khoảng 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới được công nhận xã đạt nông thôn mới hiện đại theo khung thí điểm của trung ương và các tiêu chí cụ thể do các tỉnh ban hành.

+ Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc cảnh quan và bản sắc văn hóa sông nước; tăng mật độ dân cư, tiết kiệm đất đai, đảm bảo phù hợp với khả năng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống của người dân, đặc biệt là giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục.

+ Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, cộng đồng thiểu số kết hợp phát triển du lịch.

3.2. Tác động của điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau đến xã Hưng Hội

Theo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026. Các định hướng liên quan đến xã Hưng Hội như sau:

- **Phân vùng phát triển:** Hưng Hội thuộc tiểu vùng 2 (Tiểu vùng Đông Bắc): Phát triển kinh tế đa dạng về dịch vụ đô thị, thương mại, dịch vụ du lịch, du lịch - nghỉ dưỡng, công nghiệp xây sát, công nghiệp chế biến nông thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thủy hải sản, nghề muối, năng lượng tái tạo, với hạt nhân là đô thị Bạc Liêu; tiểu vùng còn có cực tăng trưởng đô thị Phước Long và các đô thị: Giá Rai, Láng Tròn, Gành Hào, Phong Thạnh; có ưu thế, tiềm năng kết nối thuận lợi với tuyến đường bộ ven biển phía Đông của vùng Đồng bằng sông Cửu Long để thu hút đầu tư các khu, cụm công nghiệp tổng hợp, chuyên đề phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tiểu vùng, Phát triển chuỗi nông sản, thủy hải sản chất lượng cao gắn chế biến - logistics lạnh - xuất khẩu.

- **Hành lang kinh tế:** Hưng Hội chịu tác động của hành lang kinh tế kết nối 02 đô thị Cà Mau và Bạc Liêu, được mở rộng ra 2 phía của trục Quốc lộ 1 (phía Bắc đến đường cao tốc mới, phía Nam đến đường tỉnh mới), dựa trên 03 tuyến kết nối đường bộ và 01 tuyến vận tải thủy quốc gia Bạc Liêu - Cà Mau; hình thành không gian kinh tế sôi động, phát triển mạnh về đô thị, thương mại, dịch vụ; thúc đẩy đô thị hóa, thương mại dịch vụ và đổi mới sáng tạo.

- **Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn:** Phát triển khu vực nông thôn gắn liền với xây dựng nông thôn mới Hưng Hội phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu dựa trên lợi thế sinh thái, liên vùng, lấy thủy sản, lúa chất lượng cao làm trụ cột. Chuyển mạnh từ phát triển theo sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng và chuỗi giá trị, gắn với kinh tế tập thể, thị trường và ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, phục vụ đời sống và sản xuất của cư dân nông thôn.

Như vậy, theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Cà Mau, xã Hưng Hội được định hướng là:

- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển công nghiệp chế biến; phát triển du lịch văn hóa, tâm linh – lịch sử.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc xây dựng kết cấu hạ tầng, coi đó là tiền đề và động lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế xã.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng chất lượng và hiệu quả, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến nông thủy sản.

- Tập trung cải thiện các điều kiện hạ tầng và môi trường đầu tư nhằm thu hút các nguồn lực trong và ngoài xã để phát triển công nghiệp; trong xây dựng cơ bản cần có những giải pháp đầu tư trọng tâm trọng điểm, ưu tiên các công trình có tính đột phá nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao cung cấp cho nền kinh tế, phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo chiều hướng giảm dần nông nghiệp, tăng dần dịch vụ và công nghiệp. Tăng cường đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xây dựng đội ngũ cán bộ chính quyền vững mạnh, tiến đến mục tiêu phát triển Chính phủ điện tử; Nâng cao mặt bằng dân trí, văn hóa giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa.

- Gắn chỉ tiêu phát triển kinh tế với chỉ tiêu công bằng xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

- Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường.

- Về phát triển xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kinh tế phát triển gắn với xã hội công bằng, xây dựng Hưng Hội trở thành xã giàu về kinh tế.

Cụ thể như sau:

- Phát triển kinh tế nông nghiệp (tại các xã, phường, gồm: Xã Phong Thạnh, phường Láng Tròn, xã Phước Long, xã Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Hồng Dân, xã Ninh Quới, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Hưng Hội và các xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời, xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ, xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An): Quy hoạch, đầu tư hệ thống thủy lợi để mở rộng vùng ngọt hóa, tăng diện tích sản xuất tôm - lúa. Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ đầu tư hạ tầng, kỹ thuật, đào tạo, chứng nhận quốc tế và liên kết doanh nghiệp - nông dân để nhân rộng mô hình tôm - lúa chất lượng cao, góp phần đạt mục tiêu 50.000 ha đến năm 2030.

- + Vùng chuyên canh lúa 2-3 vụ: giữ ổn định, duy trì 106.000 ha gồm: các xã Khánh Bình, Khánh Hưng, Đá Bạc, Trần Văn Thời, Khánh Lâm, Khánh An,

Tân Lộc, Hồng Dân, Ninh Quới, Hòa Bình, Vĩnh Mỹ, Phước Long, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh, Vĩnh Lợi, Hưng Hội, Châu Thới, Hòa Bình; các phường Lý Văn Lâm, An Xuyên, Láng Tròn, Giá Rai, Bạc Liêu, U Minh, Nguyễn Phích, phường Tân Thành.

+ Vùng lúa - tôm kết hợp tạo ra các sản phẩm chất lượng cao ở các phường An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Giá Rai, Láng Tròn; các xã Khánh Lâm, Khánh Bình, Trần Văn Thời, Phước Long, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh, Hòa Bình, Ninh Quới, Hưng Hội, Nguyễn Phích, Lương Thế Trân, Phong Thạnh, Hưng Mỹ, Thới Bình, Tân Lộc, Hồ Thị Kỷ, Phong Hiệp, Ninh Thạnh Lợi, Vĩnh Phước, Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Trí Phải, Biển Bạch, U Minh, Khánh An. Phấn đấu mở rộng thêm diện tích lúa tôm khoảng 1.000 - 1.500 ha ở các xã Thới Bình, Hồ Thị Kỷ, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ,... đây là vùng còn tiềm năng phát triển.

- Kêu gọi đầu tư tại xã Hưng Hội: diện tích 50 ha, các ngành nghề kêu gọi đầu tư như: chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

4. Các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn xã Hưng Hội theo quy hoạch cấp trên

Các dự án đầu tư của tỉnh liên quan trên địa bàn xã:

- Dự án hệ thống công trình điều tiết, bổ sung nước phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng phía Nam Quốc lộ 1A (phường Giá Rai, xã Hưng Hội; phường Vĩnh Trạch; xã Long Điền; xã Gành Hào; xã Hòa Bình): Xây dựng 02 cống âu thuyền trên kênh Bạc Liêu - Cà Mau, gồm: Cống âu thuyền Hộ Phòng tại phường Giá Rai, cống âu thuyền Vàm Léo tại xã Hưng Hội và phường Vĩnh Trạch;

- Xây dựng 07 cống ngăn mặn, chống triều cường bảo vệ sản xuất vùng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

- Dự án xây dựng ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển vùng sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản (các xã: Châu Thới, Vĩnh Lợi, Hưng Hội): xây dựng 4,2 km đê bao và hạ tầng thủy lợi nội đồng;

- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long (toàn tỉnh): Nạo vét kênh mương các cấp và thủy lợi nội đồng;

- Phát triển trạm bơm điện toàn tỉnh Cà Mau: 87 trạm của tỉnh Cà Mau (cũ) và 426 trạm của tỉnh Bạc Liêu (cũ);

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi các tiểu vùng, ô thủy lợi phục vụ chuyển đổi sản xuất: Xây dựng, nâng cấp hệ thống đê bao; hệ thống cống; trạm bơm điều tiết nước; nạo vét kênh mương;

- Kè chống sạt lở 02 bên bờ kênh Nước Mặn (dài 3.000m) và kênh Cà Vĩnh (dài 4.000m), tổng chiều dài 7.000m (xã Hưng Hội);

- Đầu tư, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.976 (Bạc Liêu – Hưng Thành) và ĐT.976B (Quốc lộ 1 – Hưng Thành – ĐT.976);

- Kêu gọi đầu tư Cụm công nghiệp Hưng Hội: 50,00ha;
- Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 200 tấn/ngày.đêm với diện tích 16,6 ha;
- Dự án đầu tư xây dựng mới 02 cống Nước Mặn, cống Cả Vĩnh;
- Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội Bạc Liêu;
- Xây dựng tuyến đường Châu Hưng – Hưng Hội – Hưng Thành (ĐH 29B) đoạn qua xã dài 8,8km mặt đường rộng 8m;
- Xây dựng mới Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hưng Hội. Quy mô đầu tư với công suất thiết kế 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,5 (ha) tại xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau;
- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng Hệ thống cấp nước sạch ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Quy mô đầu tư công suất đạt 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,1 (ha) tại ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau;
- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng Hệ thống cấp nước sạch ấp Xẻo Nhàu, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Quy mô đầu tư nâng cấp công suất đạt 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,1 (ha) tại ấp Xẻo Nhàu, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau;
- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng Hệ thống cấp nước sạch ấp Cái Giá, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Quy mô đầu tư nâng cấp công suất đạt 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,1 (ha) tại ấp Cái Giá, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau;
- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng Hệ thống cấp nước sạch ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Quy mô đầu tư nâng cấp công suất đạt 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,1 (ha) tại ấp Cả Vĩnh, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Nâng cấp, cải tạo và mở rộng Hệ thống cấp nước sạch ấp Đay Tà Ni, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Quy mô đầu tư nâng cấp công suất đạt 150 m³/giờ, diện tích quy hoạch xây dựng 0,1 (ha) tại ấp Đay Tà Ni, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau.
- Đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Vĩnh Châu.

CHƯƠNG IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN

1. Dự báo phát triển kinh tế

Mục tiêu phát triển: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; nâng cao năng suất lao động, thu nhập của người dân, tạo việc làm bền vững, góp phần xây dựng xã Hưng Hội trở thành địa phương phát triển toàn diện, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới hiện đại, tiến tới hình thành đô thị Hưng Hội theo định hướng của tỉnh.

- Định hướng phát triển kinh tế của xã như sau:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2030: Kinh tế của xã phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái và tiểu thủ công nghiệp.

+ Giai đoạn từ 2031 – 2050: Kinh tế của xã phát triển theo hướng Thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Với định hướng như trên: giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung phát huy lợi thế về quỹ đất, hệ thống sông ngòi, kênh rạch, vị trí kết nối với các khu vực lân cận và tiềm năng phát triển nông nghiệp, thương mại - dịch, tiểu thủ công nghiệp vụ nhằm xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chuỗi giá trị; nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của các sản phẩm chủ lực như lúa chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái và các mô hình sản xuất kết hợp phù hợp điều kiện tự nhiên; khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp Hưng Hội, các cơ sở chế biến nông, thủy sản, cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và các cơ sở sản xuất sạch; ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến, kho bãi, logistics và các ngành có giá trị gia tăng cao, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Thương mại - dịch vụ: Phát triển hệ thống thương mại, chợ, cửa hàng tiện ích, trung tâm dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư; mở rộng các loại hình dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics, tài chính, bưu chính - viễn thông.

- Dịch vụ du lịch: khai thác lợi thế các chùa Khmer đặc trưng trên địa bàn xã để phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với cảnh quan sông nước, văn hóa địa phương và các điểm tham quan trên địa bàn.

- Đầu tư hạ tầng kinh tế: Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, hạ tầng số và các công trình phục vụ sản xuất; tạo quỹ

đất sạch để thu hút đầu tư, phát triển các khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ và các vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch.

2. Dự báo dân số, lao động, đất đai và hạ tầng kỹ thuật

2.1. Dự báo phát triển dân số

Quy mô dân số xã Hưng Hội trong thời hạn quy hoạch được dự báo dựa trên cơ sở phân tích xu hướng biến động dân số trong những năm gần đây, đồng thời xem xét các tác động từ bối cảnh phát triển mới của địa phương và các định hướng phát triển đã được xác định trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau.

Hiện trạng quy mô dân số 29.592 người (Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Cà Mau số 364/ĐA-CP ngày 09/05/2025 của Chính phủ).

Bảng 20. Số liệu dân số giai đoạn 2019 – 2025 trên địa bàn xã

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	6/2026
Tổng cộng	25.175	25.293	25.378	25.466	25.554		
Xã Hưng Thành	12.186	12.239	12.280	12.322	12.365	29.592	29.944
Xã Hưng Hội	12.989	13.054	13.098	13.144	13.190		

Nguồn: Giai đoạn 2020 - 2023: Niên giám thống kê huyện Vĩnh Lợi năm 2023

Năm 2025: quy mô dân số được cập nhật theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Cà Mau số 364/ĐA-CP ngày 09/05/2025 của Chính phủ.

- Theo định hướng của xã, tốc độ tăng dân số tự nhiên trung bình hàng năm khoảng 0,7 – 0,8%/năm.

- Tỷ lệ tăng cơ học: do Hưng Hội có trong thời gian tới hình thành Cụm công nghiệp, các khu dân cư, khu tái định cư, các ngành dịch vụ: kho bãi, du lịch sinh thái, thuận lợi cho việc thu hút dân số cơ học nên dự báo tốc độ tăng dân số cơ học bình quân 0,5-1,5%/năm.

2.2. Phương pháp dự báo

Do dự báo dân số trên diện rộng, chọn phương pháp toán học, kết hợp các yếu tố phân tích dân số học, công thức dự báo tổng quát như sau:

$$N_t = N_0 (1 + \alpha)^t + m$$

- Trong đó:

N_t : Quy mô dân số năm dự báo.

N_0 : Quy mô dân số năm hiện trạng (dân số năm 2025 = 29.592 người).

α : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học (khoảng 0,8%/năm đến 0,9%/năm)

t : Số năm dự báo (giai đoạn ngắn hạn năm 2030; giai đoạn dài hạn năm 2050).

m : Các thành phần dân số khác (ví dụ: khách du lịch, lao động vãng lai...)

2.3. Dự báo quy mô dân số, lao động

Tình hình kinh tế quốc gia và quốc tế được cải thiện nhanh chóng, các điều chỉnh về không gian phát triển kinh tế xã hội mang lại cho xã những động lực mới

về phát triển thương mại dịch vụ, các khu dân cư thương mại. Các dự án chiến lược được tập trung đầu tư triển khai góp phần tăng cường tính kết nối và tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên của xã trung bình 0,8 - 0,9%/năm.

- Tốc độ tăng dân số cơ học của xã:

+ Trong những năm qua, Cà Mau nói chung và Hưng Hội nói riêng, tỷ lệ dân di cư đến các địa phương khác tìm kiếm cơ hội việc làm thường xuyên xảy ra, dân số giảm cơ học. Tuy nhiên, trong thời gian tới đối với Hưng Hội, định hướng sẽ đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, vừa có thể thu hút được lao động tại xã, vừa thu hút được các lao động địa phương khác tới sinh sống và làm việc, giảm tình trạng di dân cơ học.

+ Cơ sở để thu hút lao động tại địa phương: dự kiến từ nay đến năm 2050, trên địa bàn xã quy hoạch cụm công nghiệp 50 ha, khu du lịch chùa Hưng Thiện và các dịch vụ du lịch văn hoá, tâm linh khác. Theo số liệu thống kê, mỗi ha công nghiệp thu hút được khoảng 80-85 lao động, dự kiến số lao động hoạt động trong cụm công nghiệp của xã khoảng 3.000 – 4.000 lao động. Đây là cơ sở để giữ chân lao động tại địa phương, tránh tình trạng di dân cơ học đến các địa phương khác.

+ Khi các hoạt động thương mại dịch vụ, du lịch, TTCN phát triển trên cơ sở những định hướng mới về không gian, tạo ra sức hút nhất định đối với lao động. Như vậy, thành phần dân số khác như khách du lịch, khách vãng lai, lao động... phục vụ cho các hoạt động dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp... chiếm khoảng 10 - 15% dân số chính thức.

Do đó, dự báo tỷ lệ tăng dân số bình quân của xã Hưng Hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 khoảng 0,8%/năm (cao hơn bình quân của tỉnh Cà Mau – 0,22%/năm).

Bảng 21. Dự báo dân số xã Hưng Hội đến năm 2050

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2025	Hiện trạng đến tháng 6 năm 2026	Dự báo			Tỷ lệ tăng (%)		
					2030	2035	2050	2030/2025	2035/2030	2050/2035
1	Tỷ lệ tăng dân số	%			0,80	0,80	0,80		0,00	0,00
	Tăng tự nhiên	%			0,60	0,60	0,60		0,00	0,00
	Tăng cơ học				0,20	0,20	0,20			
2	Dự báo dân số	Người	29.592	29.944	30.790	32.040	36.110	0,80	0,80	0,80
3	Diện tích tự nhiên	ha	6.239,60	6.239,60	6.239,60	6.239,60	6.239,60			0,00
4	Mật độ dân số	người/km ²	474	480	493	513	579	0,80	0,80	0,80
5	Dự báo lao động		19.230	19.463	20.320	21.470	24.550	1,11	1,11	0,90

- Dự báo lao động của xã chiếm trên 65 - 68% dân số, đến năm 2050 tỷ lệ

lao động phi nông nghiệp chiếm từ 61 - 70% lực lượng lao động toàn xã.

- Đến năm 2030 lao động trong các ngành nghề như sau:

+ Nông – lâm - ngư nghiệp (55-58%): khoảng 11.380 - 11.790 lao động;

+ Công nghiệp – xây dựng (19-22%): 3.860 - 4.470 lao động;

+ Dịch vụ – thương mại (23-24%): 4.670 - 4.880 lao động.

- Đến năm 2035 lao động trong các ngành nghề như sau:

+ Nông – lâm - ngư nghiệp (47-50%): khoảng 10.090 - 10.740 lao động;

+ Công nghiệp – xây dựng (22-26%): 4.720 - 5.580 lao động;

+ Dịch vụ – thương mại (27-28%): 5.800 - 6.010 lao động.

- Đến năm 2050 lao động trong các ngành nghề như sau:

+ Nông – lâm - ngư nghiệp (30 -35%): 7.370 - 8.590 lao động;

+ Công nghiệp – xây dựng (31 - 33%): 7.610 - 8.100 lao động;

+ Dịch vụ – thương mại (32 -39%): 7.860 - 9.570 lao động.

3. Dự báo đất đai và hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án Quy hoạch chung xã căn cứ vào:

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2023/BXD về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2026/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (có hiệu lực từ 01/01/2027);

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030.

- Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đến năm 2050;

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và đến năm 2050 của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27/02/2026).

- Các quy định hiện hành.

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

STT	Loại đất	Chỉ tiêu (m ² /người)
1	Đất dân dụng bình quân tại khu vực nông thôn tối đa	150
2	Đơn vị ở nông thôn	90-130

* Chỉ tiêu công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nông thôn mới

Bảng 23. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng trong khu vực dân dụng đô thị, nông thôn:

Loại công trình	Đô thị	Nông thôn	Đơn vị tính
Công trình công cộng trong khu dân dụng	3	2	công trình
Trường trung học phổ thông	0,6	0,6	m ² /người
Bệnh viện đa khoa	0,4	0,4	m ² /người
Sân vận động	0,8	0,4	m ² /người
Trung tâm Văn hóa - Thể thao	0,8	0,4	m ² /người
Khác	0,6	0,4	m ² /người

Bảng 24. Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng trong đơn vị ở:

Loại công trình	Đô thị	Nông thôn	Đơn vị tính
Công trình công cộng trong đơn vị ở	2	2	công trình
Trường trung học cơ sở	0,55	0,55	m ² /người
Trường tiểu học	0,65	0,65	m ² /người
Trường mầm non	0,6	0,6	m ² /người
Khác	0,2	0,2	m ² /người

Bảng 25. Bảng chỉ tiêu công trình hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Đường giao thông nông thôn (tối thiểu)	Đường liên xã: cấp A. Đường ấp, liên ấp: cấp C. Đường xóm nhánh nội đồng: cấp D
2	Cấp nước	Nhà có thiết bị vệ sinh và đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày đêm. Nhà chỉ có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày đêm. Lấy nước ở vòi công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày đêm.
3	Cấp điện	$\geq 50\%$ chỉ tiêu của đô thị. Điện: 200KWh/ng.năm; 500KWh/ng.năm (dài hạn). Phụ tải: 150 W/người. Nhu cầu điện cho công trình công cộng trong các khu dân cư nông thôn $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt.
4	Thoát nước thải	Thu gom nước thải đạt $\geq 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước. Thu gom chất thải rắn 0,8 - 1 kg/người/ngày với tỷ lệ thu gom $\geq 85 - 95\%$.
5	Bãi chôn lấp chất thải rắn (bao gồm khu chôn lấp, khu xử lý)	Khoảng cách ly vệ sinh: - Đến khu dân cư: > 3.000 m.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu
	nước rác và khu phụ trợ)	- Đến công trình xây dựng khác: > 1.000 m. - Diện tích bãi chôn lấp: > 1 ha. - Trạm trung chuyển CTR: >20m (đến nơi tập trung đông người, dân cư)
6	Nghĩa trang	Nghĩa trang xây dựng mới phải đặt cách khu ở ≥ 500 m Chỉ tiêu tối thiểu 0,04ha/1.000 dân

Bảng 26. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn:

Loại đất	TCVN 4454:2012 (m ² /người)	QCVN 01:2021/BXD (m ² /người)	Quy hoạch đề xuất (m ² /người)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	40 - 50	≥ 25	40 - 50
Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	10 - 12	≥ 5	10 - 12
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	10 - 12	≥ 5	10 - 12
Đất cây xanh công cộng	6 - 9	≥ 2	6 - 9
Đất nông, lâm ngư nghiệp; đất công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; phục vụ sản xuất	Tùy vào quy hoạch phát triển của từng địa phương		

Tuy nhiên, căn cứ Thông tư số 46/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2026/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (có hiệu lực từ 01/01/2027). Do Quy hoạch chung xã Hưng Hội đến năm 2050. Vì vậy, một số chỉ tiêu sử dụng đất sẽ áp dụng QCVN 01:2026/BXD.

4. Bảo vệ môi trường

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng diễn biến phức tạp, xã Hưng Hội dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức về môi trường trong thời gian tới, với các tác động mang tính tích lũy, lâu dài và đa chiều, như sau:

4.1. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu

Xã Hưng Hội là địa phương thuộc vùng ven biển tỉnh Cà Mau, chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu với các biểu hiện ngày càng rõ nét như nhiệt độ trung bình tăng, thời tiết diễn biến cực đoan, lượng mưa phân bố không đều, triều cường, nước biển dâng, hạn hán và xâm nhập mặn. Những yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, đời sống dân cư và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn.

Trong giai đoạn đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, biến đổi khí hậu được dự báo sẽ làm gia tăng nguy cơ ngập úng cục bộ vào mùa mưa, thiếu nước ngọt vào mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các khu dân cư. Đồng thời, hệ sinh thái đất ngập nước và nguồn tài nguyên nước cũng chịu áp lực lớn, đòi hỏi địa phương phải chủ động triển khai các giải pháp thích ứng và phát triển bền vững.

4.2. Dự báo vấn đề môi trường đối với nước, đất đai và không khí

4.2.1. Môi trường nước

Trong thời gian tới, chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn có thể chịu tác động từ nước thải sinh hoạt, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

và biến đổi khí hậu. Vào mùa khô, nguy cơ thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn sẽ gia tăng, ảnh hưởng đến cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Nếu không được kiểm soát tốt, tình trạng ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và dư lượng hóa chất trong các tuyến kênh, rạch có thể gia tăng.

Do đó, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch, tăng cường quan trắc chất lượng nước, quản lý chặt chẽ việc xả thải, bảo vệ hành lang sông, kênh, rạch và sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả.

4.2.2. Môi trường đất

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp thâm canh có thể làm gia tăng nguy cơ suy thoái đất, ô nhiễm đất do tồn lưu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất thải chăn nuôi nếu không được quản lý tốt.

Bên cạnh đó, tình trạng sụt lún đất do khai thác nước ngầm, kết hợp với ảnh hưởng của nước biển dâng và xâm nhập mặn, có thể làm giảm chất lượng đất sản xuất tại một số khu vực. Vì vậy, cần đẩy mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, quản lý chặt việc sử dụng hóa chất nông nghiệp và tăng cường cải tạo, phục hồi đất.

4.2.3. Môi trường không khí

Hiện nay, môi trường không khí trên địa bàn xã còn tương đối trong lành. Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển các khu dân cư, cụm công nghiệp, giao thông và dịch vụ, lượng khí thải, bụi và tiếng ồn có xu hướng gia tăng.

Ngoài ra, hoạt động đốt rơm rạ, đốt rác tự phát và cháy thực bì trong mùa khô cũng có thể làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Do đó, cần tăng cường quản lý chất thải, phát triển không gian xanh, kiểm soát nguồn phát thải và tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

4.3. Định hướng và yêu cầu đặt ra

Để thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, xã Hưng Hội cần tập trung thực hiện các định hướng sau:

- Chủ động lồng ghép các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch xây dựng xã.
- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi, cấp nước sạch, tiêu thoát nước và các công trình phòng, chống thiên tai.
- Bảo vệ nguồn nước, tài nguyên đất và hệ sinh thái tự nhiên; sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.
- Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn.
- Tăng cường thu gom, xử lý chất thải; mở rộng diện tích cây xanh, bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn.
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai.

5. Dự báo về các rủi ro về biến động, thảm họa thiên nhiên

5.1. Lũ lụt, sạt lở đất

Mặc dù địa hình tương đối bằng phẳng, xã Hưng Hội có mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc nên thường chịu ảnh hưởng của triều cường, mưa lớn và dòng chảy mạnh vào mùa mưa. Trong thời gian tới, biến đổi khí hậu có thể làm gia tăng nguy cơ ngập úng cục bộ tại các khu dân cư thấp trũng, các tuyến giao thông nông thôn và vùng sản xuất.

Bên cạnh đó, sạt lở bờ sông, bờ kênh có nguy cơ tiếp tục xảy ra tại những khu vực có dòng chảy mạnh hoặc nền đất yếu, ảnh hưởng đến nhà ở, công trình hạ tầng và đất sản xuất. Vì vậy, cần thường xuyên kiểm tra, gia cố các vị trí có nguy cơ sạt lở, kết hợp trồng cây bảo vệ bờ và đầu tư các công trình phòng chống thiên tai.

5.2. Hỏa hoạn trong mùa khô hạn

Vào mùa khô, thời tiết nắng nóng kéo dài làm gia tăng nguy cơ cháy tại khu dân cư, cơ sở sản xuất, kho chứa vật tư nông nghiệp và khu vực có nhiều thực bì khô. Nguyên nhân chủ yếu là do sử dụng điện không an toàn, đốt đồng, đốt rác hoặc bất cẩn trong sinh hoạt.

Do đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy; xây dựng phương án ứng phó tại chỗ; trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu và nâng cao năng lực của lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở.

5.3. Rủi ro khô hạn và xâm nhập mặn

5.3.1. Rủi ro khô hạn

Khô hạn được dự báo sẽ diễn ra với tần suất và cường độ ngày càng lớn hơn, làm suy giảm nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Thiếu nước có thể ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đồng thời làm tăng nguy cơ cháy thực bì trong mùa khô.

Để giảm thiểu tác động, cần đầu tư hệ thống trữ nước ngọt, nâng cấp công trình thủy lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

5.3.2. Xâm nhập mặn

Do ảnh hưởng của nước biển dâng và giảm lưu lượng nước ngọt vào mùa khô, ranh mặn có xu hướng xâm nhập sâu hơn vào hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt và chất lượng đất.

Trong thời gian tới, cần tăng cường quan trắc độ mặn, chủ động vận hành hệ thống thủy lợi, xây dựng các công trình kiểm soát mặn, trữ ngọt và mở rộng các mô hình sản xuất thích ứng với điều kiện nước lợ, nước mặn theo định hướng phát triển của tỉnh.

5.4. Dịch bệnh trên người, cây trồng và vật nuôi

Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và quá trình phát triển sản xuất có thể

làm gia tăng nguy cơ phát sinh các loại dịch bệnh trên người, cây trồng và vật nuôi. Các bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và thủy sản có thể diễn biến phức tạp nếu không được kiểm soát tốt.

Đối với sản xuất nông nghiệp, sâu bệnh hại cây trồng có xu hướng phát sinh nhiều hơn do biến động thời tiết và thay đổi môi trường sinh thái. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát, dự báo dịch bệnh, tiêm phòng cho vật nuôi, kiểm soát vệ sinh thú y, áp dụng quy trình sản xuất an toàn sinh học, sử dụng giống có khả năng chống chịu tốt và nâng cao năng lực của hệ thống y tế, thú y, bảo vệ thực vật nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống phát sinh.

Đánh giá chung: Với đặc điểm là xã có diện tích rộng, mạng lưới sông ngòi dày đặc và chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Hưng Hội sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro về thiên tai và môi trường trong những năm tới. Tuy nhiên, nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp quy hoạch, đầu tư hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, xã có đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

CHƯƠNG V.

XÁC ĐỊNH CẤU TRÚC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TỔNG THỂ CÁC KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (NẾU CÓ), KHU CHỨC NĂNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN CỦA XÃ, CÁC KHU VỰC CẦN BẢO TỒN VÀ HỆ THỐNG TRUNG TÂM CẤP XÃ

1. Xác định cấu trúc, định hướng phát triển không gian tổng thể

1.1. Cấu trúc phát triển không gian xã

Cấu trúc không gian phát triển của xã Hưng Hội được định hướng phát triển theo mô hình "Một trung tâm và 2 khu vực phát triển", nhằm khai thác hiệu quả lợi thế về đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông thủy bộ. Đồng thời tạo sự liên kết giữa các khu dân cư, vùng sản xuất quy mô lớn và các khu chức năng, hướng tới phát triển bền vững.

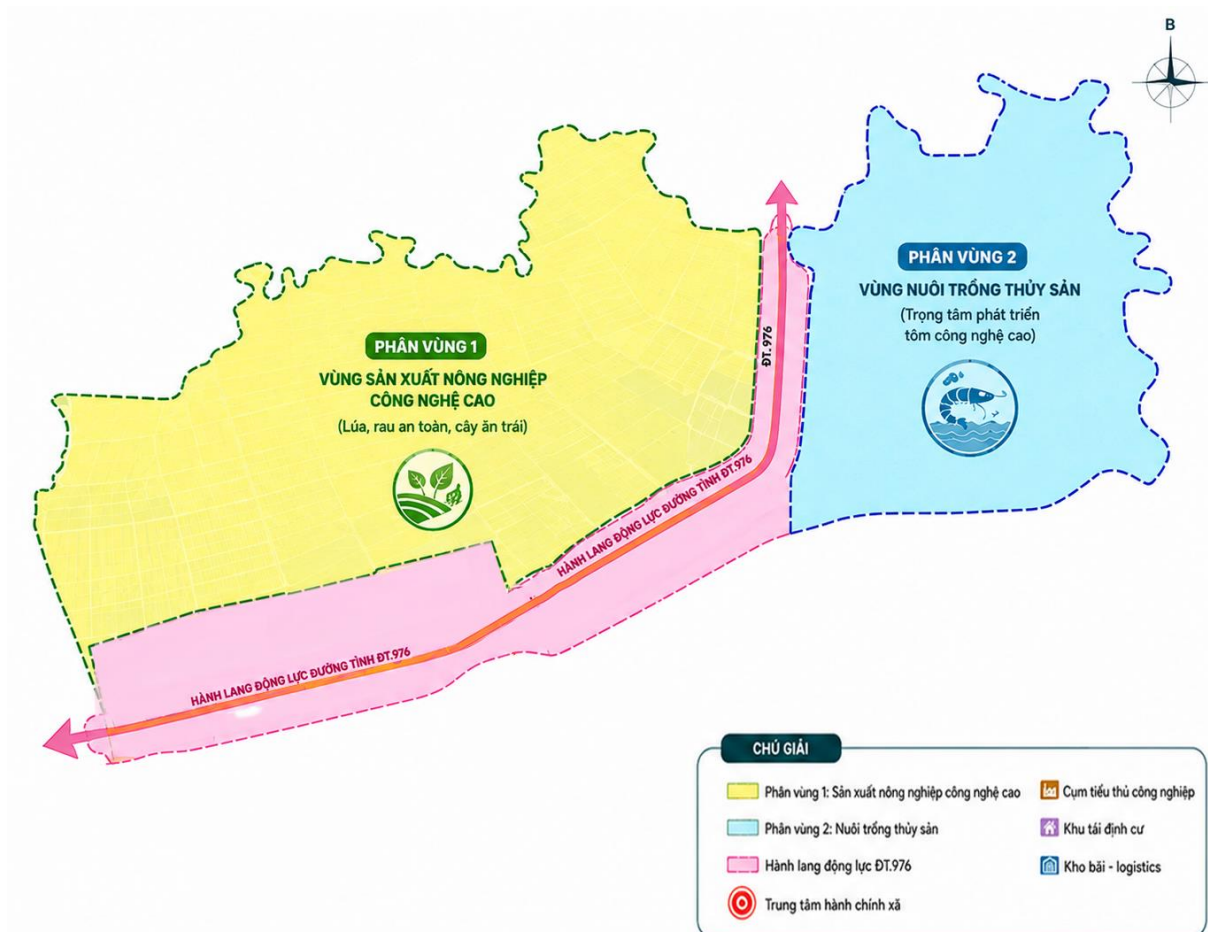
Một trung tâm: là khu vực trung tâm xã, bố trí tại đường ĐT. 976 gồm: các cơ quan hành chính (trụ sở Đảng ủy, UBND xã, Công an, quân sự...). Ngoài ra, gần khu vực này bố trí khu tái định cư, cụm tiểu thủ công nghiệp, khu vực kho bãi, dịch vụ hậu cần logistics. Đây là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp các dịch vụ phục vụ toàn xã và được định hướng nâng cấp, phát triển lên đô thị khi đủ điều kiện.

Hai vùng phát triển:

- Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (phía Tây đường ĐT.976): trọng tâm là lúa chất lượng cao, rau màu (trọng tâm là họ lá), cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

- Vùng nuôi trồng thủy sản (phía Đông đường ĐT.976): trọng tâm là phát triển mô hình lúa - tôm công nghệ cao.

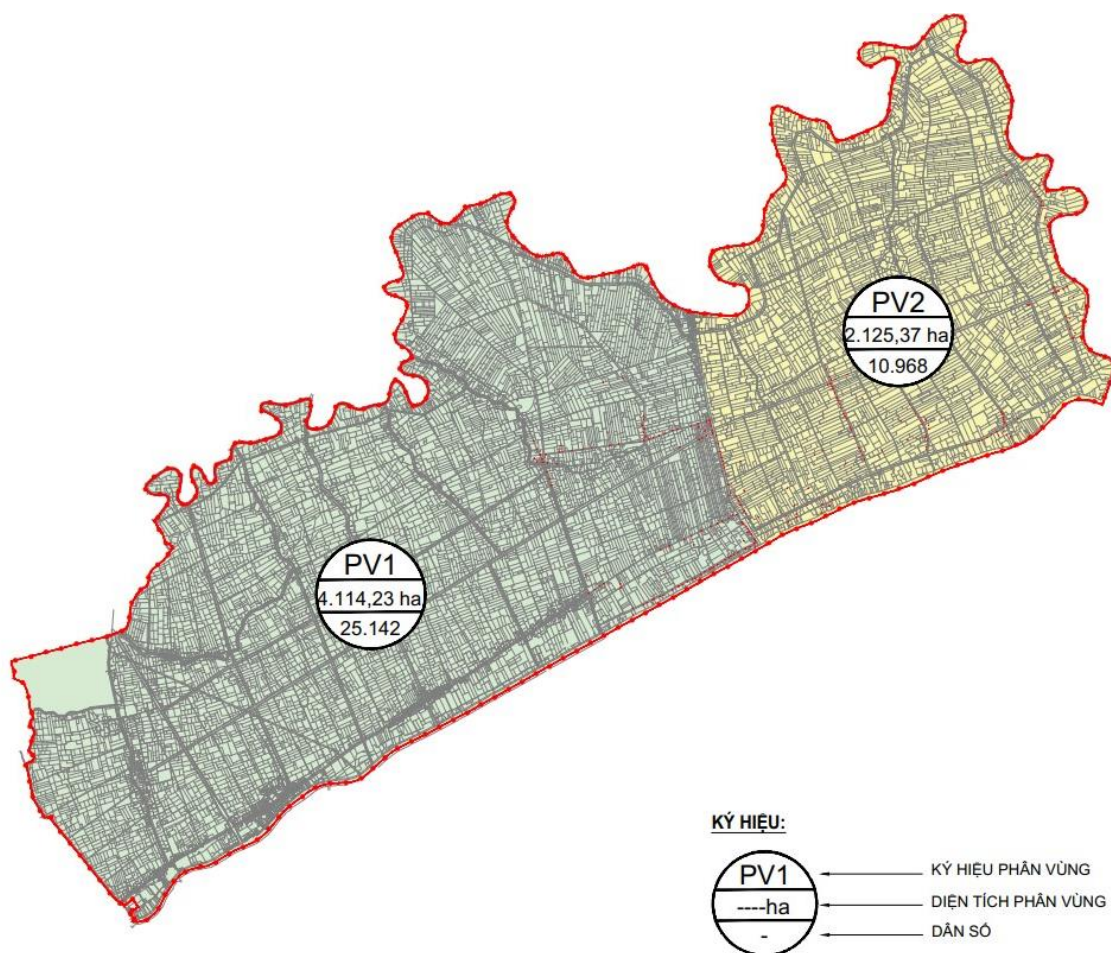
Hành lang phát triển: Hưng Hội phát triển tập trung vào hành lang ĐT.976, đây được xem là trục động lực phát triển kinh tế - xã hội của xã đồng thời là tuyến đường phân ranh mặn – ngọt trong phát triển nông nghiệp và NTTS.



Hình 15. Định hướng phát triển không gian xã Hưng Hội

1.2. Phân vùng phát triển

Căn cứ điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, đặc điểm sản xuất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, không gian toàn xã Hưng Hội được tổ chức thành 02 tiểu vùng phát triển, gắn với lợi thế sinh thái và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gồm: (1) Tiểu vùng lúa chất lượng cao kết hợp phát triển tiểu thủ công nghiệp và du lịch sinh thái (2) Tiểu vùng nuôi trồng thủy sản. Hai tiểu vùng được liên kết bằng hệ thống giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hình thành không gian phát triển nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.



Hình 16. Bản đồ phân vùng xã Hưng Hội

1.2.1. Tiểu vùng 1: Tiểu vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp phát triển tiểu thủ công nghiệp và du lịch sinh thái.

a) Vị trí (phía Tây đường ĐT.976): Gồm các ấp: Gia Hội, Nước Mặn, Cả Vĩnh, Sóc Đồn, Cái Giá và 1 phần ấp Quốc Kỳ.

b) Quy mô:

- Diện tích: 4.114,23 ha.
- Dân số:
 - + Hiện trạng năm 2025: 20.849 người;
 - + Dự báo đến năm 2030: 21.438 người;
 - + Dự báo đến năm 2035: 22.308 người;
 - + Dự báo đến năm 2050: 25.142 người.

c) Vai trò: Là tiểu vùng giữ vai trò là động lực phát triển của xã, trung tâm hành chính - dịch vụ, sản xuất lúa chất lượng cao, rau màu, đồng thời là khu vực phát triển công nghiệp chế biến, kho bãi, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

d) Tiềm năng và động lực của Tiểu vùng 1

- Tiềm năng: Hiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp cơ bản hoàn chỉnh, nguồn nước ngọt được bảo đảm, quỹ đất sản xuất tập trung và liên

vùng, thuận lợi phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, rau màu theo hướng ứng dụng công nghệ cao. Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, hình thành vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

- Động lực phát triển: phát triển các mô hình cánh đồng lớn, sản xuất lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, rau an toàn gắn với liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Đồng thời, khai thác lợi thế của tuyến ĐT.976 để phát triển cụm công nghiệp chế biến nông sản, kho bãi logistics, trung tâm thu mua, bảo quản, sơ chế, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, tiểu vùng này có lợi thế rất lớn trong phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái.

1.2.2. Tiểu vùng 2 (phía Đông đường ĐT.976): Tiểu vùng nuôi trồng thủy sản

a) Vị trí: Gồm các ấp: Hoàng Quân, Ngọc Được, Xẻo Nhào và 1 phần ấp Quốc Kỷ.

b) Quy mô:

- Diện tích: 2.125,37 ha.
- Dân số:
 - + Hiện trạng 9.095 người;
 - + Dự báo đến năm 2030: 9.352 người;
 - + Dự báo đến năm 2035: 9.732 người;
 - + Dự báo đến năm 2050: 10.968 người.

c) Vai trò: Là vùng chuyên nuôi trồng thủy sản với mô hình chủ lực là lúa - tôm, góp phần bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

d) Tiềm năng và động lực của Tiểu vùng 2:

- Tiềm năng: Tiểu vùng có điều kiện tự nhiên đặc trưng của vùng chuyển tiếp mặn - ngọt, thích hợp phát triển mô hình luân canh lúa – tôm.

- Động lực phát triển: đẩy mạnh phát triển mô hình lúa - tôm theo hướng hữu cơ, tuần hoàn và bền vững; mở rộng vùng nuôi thủy sản đạt các tiêu chuẩn chất lượng như VietGAP, hữu cơ và các tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, phát triển dịch vụ hậu cần thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái và khai thác tiềm năng du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch sinh thái gắn với đặc trưng vùng lúa - tôm.

1.3. Định hướng đô thị hoá

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Định hướng đến năm 2050, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III đối với khu vực công nhận đô thị Nghị quyết 111/2025/UBTVQH12.

Theo định hướng, khu vực trung tâm xã sẽ được đầu tư, nâng cấp mở rộng lên tiêu chí đô thị loại III, quy mô đất dân dụng khoảng 350 – 400 ha (không quá 100m²/người).

2. Định hướng khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng tập trung, ổn định, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và điều kiện hạ tầng kỹ thuật; ưu tiên phát triển tại các khu vực có hệ thống giao thông, điện, cấp nước và các công trình hạ tầng xã hội thuận lợi.

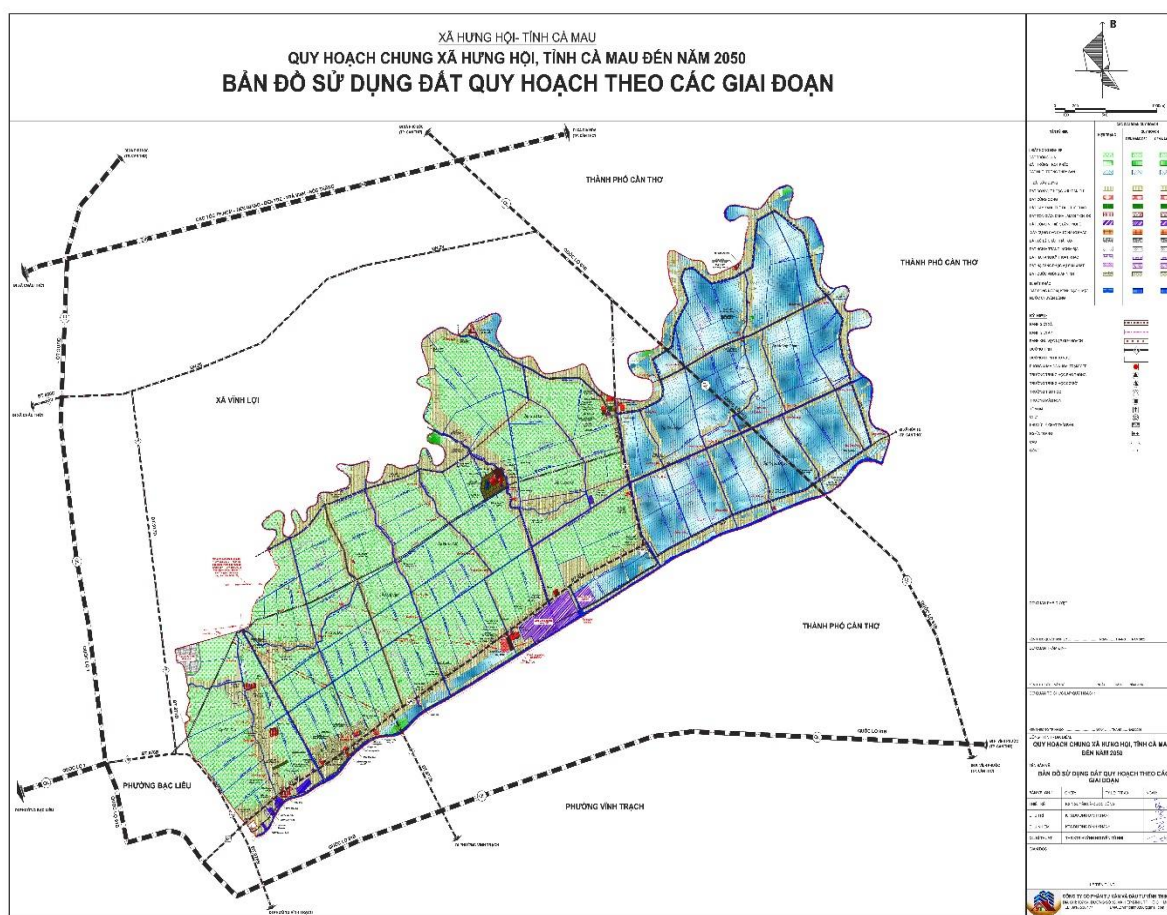
Tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu; từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, cấp nước sạch, điện, chiếu sáng, thoát nước, thu gom rác thải và các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế.

Khuyến khích phát triển nhà ở theo quy hoạch, giữ gìn bản sắc kiến trúc nông thôn, tăng cường trồng cây xanh, cải thiện cảnh quan môi trường; đồng thời bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trong giai đoạn tới.

Bảng 27. Định hướng phát triển Khu dân cư tập trung đến năm 2050

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Cụm nhà ở công nhân - tái định cư và định cư phục vụ Cụm công nghiệp Vĩnh Lợi	Áp Nước Mặn	5,34
2	Khu nhà ở thương mại kết hợp chợ xã Hưng Thành	Áp Gia Hội	0,98
3	Đất dân cư nhà ở thương mại xã Hưng Thành	Áp Gia Hội	0,99
4	Dự án khu dân cư (Hưng Hội)	Áp Cái Giá	2,70
5	Khu dân cư chùa Hưng Thiện	Áp Nước Mặn	19,79
6	Khu dân cư xã Hưng Hội	Áp Cái Giá	9,98
7	Khu dân cư trung tâm xã	Áp Quốc Kỷ	3,88

- Tuyến dân cư: Bố trí dọc các tuyến giao thông (trừ lộ giới đường giao thông): 40 – 50 m cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất.



Hình 17. Bản đồ sử dụng đất quy hoạch xã

3. Khu vực sản xuất nông nghiệp

3.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Phát triển ngành nông nghiệp bền vững trên cả 3 khía cạnh: Kinh tế - xã hội - môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ giới hóa đạt tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trên 90% ở các vùng sản xuất tập trung; ứng dụng công nghệ số vào quản lý dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc.

- Nâng cao giá trị sản xuất thông qua các mô hình liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

+ Đảm bảo 100% diện tích sản xuất nông nghiệp chủ động được hệ thống thủy lợi, kiểm soát nguồn nước mặn, ngọt và thích ứng linh hoạt với các kịch bản biến đổi khí hậu.

3.2. Định hướng phát triển

Ngành nông nghiệp xã sẽ phát triển dựa trên nền tảng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - nông nghiệp xanh - nông nghiệp số.

- Trồng trọt quy hoạch vùng chuyên canh chất lượng cao
- + Giữ vững diện tích đất trồng lúa an ninh lương thực nhưng chuyển đổi mạnh sang phân khúc lúa thơm, lúa đặc sản, lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Áp dụng triệt để quy trình "1 phải 5 giảm", "3 giảm 3 tăng", sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.
- + Chuyển đổi các vùng đất lúa kém hiệu quả sang mô hình rau màu, hoặc vườn cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch sinh thái.
- Thủy sản: Đẩy mạnh phát triển mô hình lúa – tôm gắn với công nghiệp chế biến.
- Chăn nuôi
- + Dịch chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư sang chăn nuôi tập trung theo gia trang, trang trại, áp dụng công nghệ an toàn sinh học.
- + Phát triển đàn gia súc, gia cầm gắn với quy trình xử lý chất thải nghiêm ngặt (biogas, đệm lót sinh học).

3.3. Phân vùng phát triển

Hình thành vùng chuyên canh lúa: tập trung tại các ấp Cái Giá, Sóc Đôn, Cả Vĩnh, Nước Mặn, Gia Hội và phần lớn ấp Quốc Kỷ. Tăng cường tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng công nghệ nhất là công nghệ sinh học, quy trình sản xuất nông nghiệp sạch. Đồng thời, thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”.

Hình thành vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (lúa – tôm) tại các ấp Hoàng Quân, Vườn Cò, Xẻo Nhào và một phần ấp Quốc Kỷ.

3.4. Giải pháp phát triển ngành nông nghiệp

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thích ứng biến đổi khí hậu:
- + Thực hiện tốt đề án "1 triệu ha lúa chất lượng cao, phát thải thấp". Tập trung vào các giống lúa chịu mặn, lúa thơm đặc sản để tăng giá trị thương mại.
- + Đối với các khu vực gò cao hoặc khó dẫn nước, cần chuyển sang trồng rau màu thực phẩm hoặc cây ăn trái hữu cơ có giá trị kinh tế cao kết hợp phát triển du lịch sinh thái.
- Đầu tư, nạo vét kênh mương nội đồng tại các ấp để đảm bảo việc điều tiết nước, ngăn mặn và trữ ngọt phục vụ sản xuất quanh năm.
- Phát triển chăn nuôi tập trung và an toàn sinh học:
- + Chăn nuôi heo và gia cầm cần áp dụng mô hình đệm lót sinh học để xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.
- + Tận dụng nguồn phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ) để phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản theo hướng thâm canh.
- + Tăng cường hệ thống thú y cơ sở, thực hiện tiêm phòng định kỳ và giám

sát chặt chẽ các nguồn giống nhập vào địa bàn.

- Ứng dụng công nghệ và liên kết chuỗi giá trị

- + Khuyến khích sử dụng máy cấy, thiết bị bay không người lái (drone) để phun thuốc và bón phân, giúp giảm chi phí lao động và bảo vệ sức khỏe người dân.

- + Phát huy vai trò của các Hợp tác xã. Đây sẽ là đầu mối ký kết hợp đồng tiêu thụ với các doanh nghiệp chế biến, đảm bảo đầu ra ổn định.

- + Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm đặc trưng của địa phương: gạo đặc sản, bánh gừng, bánh ốt... đồng thời khuyến khích các sản phẩm tiếp cận hệ thống siêu thị và sàn thương mại điện tử.

- Nông nghiệp gắn liền với du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và văn hóa

- + Phát triển các vườn cây ăn trái, rau màu sạch cho phép khách du lịch tham quan và trải nghiệm thu hoạch.

- + Khuyến khích nông dân giữ gìn cảnh quan nông thôn, trồng hoa ven đường và hạn chế rác thải nhựa trong sản xuất để thu hút khách du lịch tham quan các điểm sản xuất nông nghiệp.

- Quản lý môi trường và rác thải nông nghiệp

- + Lắp đặt các bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các cánh đồng và có quy trình thu gom, xử lý định kỳ.

- + Khuyến khích nông dân không đốt rơm rạ trên đồng ruộng mà thu gom để làm nấm rơm, làm thức ăn gia súc hoặc ủ phân hữu cơ.

3.5. Định hướng hoàn thành các tiêu chí NTM đến năm 2030

Bảng 28. Định hướng thực hiện các tiêu chí NTM đến năm 2030

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Xã đang lập QHC, hoàn thành trong năm 2026	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Xã đã dự kiến vị trí trung tâm xã, dự kiến lập Quy hoạch chi tiết	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Quy chế quản lý kiến trúc được tích hợp	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
			trong quy hoạch chung xã		
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Xã phấn đấu thực hiện theo Quy hoạch	Đạt	Đạt
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động	Xã có kế hoạch nạo vét kênh mương hàng năm phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đạt	Đạt
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Xã triển khai thực hiện tốt từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	Xã triển khai thực hiện tốt từ nay đến năm 2030	Đạt	$\geq 98\%$
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã hiện có 2 chợ: chợ Sóc Đồn và Chợ Hưng Thành	Đạt	Đạt
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng 100%	Đạt	Đạt
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5%/năm	Xã phấn đấu đạt	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Xã quy hoạch các vùng NNUDCNC về lúa, cây ăn trái gắn với chế biến	Đạt	Đạt
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Xã quy hoạch ≥ 01 mô hình NNUDCNC	Đạt	≥ 01 mô hình

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; tỷ lệ chủ thể OCOP là hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ thể là phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) phù hợp.	Đạt	Đạt
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Quy hoạch chung đã quy hoạch mô hình phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái	Đạt	Đạt
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Toàn xã hiện 07 HTX	Đạt	Đạt
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Xã triển khai thực hiện tốt	Đạt	≥01
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	Xã triển khai thực hiện tốt từ nay đến năm 2030	Đạt	≥40%
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Xã sẽ ban hành kế hoạch khuyến khích thực hiện	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	Xã Quy hoạch 1 cụm công nghiệp	Đạt	≥ 01
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	Xã sẽ ban hành kế hoạch khuyến khích thực hiện	Đạt	$\geq 27\%$
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Xã sẽ ban hành kế hoạch khuyến khích thực hiện	Đạt	Đạt
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	$\leq 2\%$
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	$\geq 75\%$
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
			nay đến năm 2030		
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	≥01 mô hình
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	≥90%
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[3], làng nghề (nếu có) theo	Xã phấn đấu thực hiện từ	Đạt	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy hoạch xã đến năm 2030	Đánh giá	Chỉ tiêu chung theo Quyết định 51/QĐ-TTg
		quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	nay đến năm 2030		
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Xã phấn đấu thực hiện từ nay đến năm 2030	Đạt	Đạt

Giải pháp phát triển nông thôn mới

- Phát triển kinh tế nông thôn

+ Nhân rộng mô hình hiệu quả: Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, kinh tế trang trại và hợp tác xã liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Đẩy mạnh chương trình OCOP: Phát triển các sản phẩm đặc trưng địa phương đạt chuẩn để tăng sức cạnh tranh thị trường.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động: Tạo việc làm phi nông nghiệp, thúc đẩy ngành nghề thủ công và dịch vụ tại chỗ.

- Ứng dụng khoa học và chuyển đổi số

+ Nông nghiệp thông minh: Đưa công nghệ cao, nhà màng, hệ thống tưới tự động và truy xuất nguồn gốc vào canh tác.

+ Kinh tế số nông thôn: Hỗ trợ nông dân đưa nông sản lên các sàn thương mại điện tử và thanh toán số.

- Hoàn thiện hạ tầng và bảo vệ môi trường

+ Hạ tầng đồng bộ: Nâng cấp đường giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, lưới điện và trạm y tế.

+ Cảnh quan xanh - sạch - đẹp: Xây dựng mô hình phân loại rác thải tại nguồn, xử lý chất thải chăn nuôi và trồng cây xanh.

- Nâng cao an sinh và chất lượng xã hội

+ Giảm nghèo đa chiều: Hỗ trợ vốn vay ưu đãi, đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

+ Giữ gìn bản sắc: Phát huy thiết chế văn hóa cơ sở và nâng cao dân trí, y tế.

3.6. Phương án phát triển bền vững chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

Thực hiện định hướng phát triển nông nghiệp bền vững của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đề án phát triển bền vững 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh đến năm 2030, xã Hưng Hội định hướng phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và giảm phát thải khí nhà kính.

- Việc xác định khu vực phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao trên địa bàn xã đảm bảo các tiêu chí:

Thuộc quỹ đất chuyên trồng lúa; phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng xã, Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau và Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long; có diện tích sản xuất tập trung, liên vùng, liên thửa từ 50 ha trở lên.

Có hệ thống thủy lợi được đầu tư cơ bản, đáp ứng yêu cầu chủ động cấp, tiêu nước; hạ tầng điện, giao thông nội đồng, viễn thông và dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ lúa gạo.

- Trên cơ sở điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển của địa phương,

phương án phát triển trên địa bàn xã Hưng Hội tập trung vào:

Phát triển vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, cơ giới hóa đồng bộ, sử dụng giống lúa chất lượng cao, giảm lượng giống gieo sạ, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và nước tưới nhằm giảm phát thải khí nhà kính.

Tổ chức phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao ngoài phạm vi các dự án đã triển khai (như VnSAT), gắn với xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Khuyến khích hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác và liên kết với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa gạo; thúc đẩy áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất bền vững, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số trong quản lý sản xuất.

Vị trí và quy mô các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp được xác định cụ thể theo các đề án, chương trình chuyên ngành và được cập nhật trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, phù hợp với điều kiện thực tế và nguồn lực đầu tư của địa phương.

3.7. Chăn nuôi

3.7.1. Thực trạng và đặc điểm tình hình của xã

- Thực trạng: chăn nuôi trên địa bàn xã Hưng Hội chủ yếu có quy mô hộ gia đình, gắn với sản xuất nông nghiệp và tận dụng nguồn phụ phẩm từ trồng lúa, nuôi trồng thủy sản. Các vật nuôi chủ lực gồm gia cầm (gà, vịt), heo và một số hộ chăn nuôi bò theo hình thức bán chăn thả. Mô hình chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại còn ít; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp chưa cao.

3.7.2. Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển:

+ Duy trì chăn nuôi theo quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của xã; hạn chế phát triển chăn nuôi trong khu dân cư tập trung.

+ Khuyến khích phát triển các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, VietGAHP, tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Ưu tiên phát triển các đối tượng vật nuôi có lợi thế như gia cầm, bò và heo theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường.

+ Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh; kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật và vệ sinh thú y.

+ Khuyến khích đầu tư hệ thống xử lý chất thải, hầm biogas và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp nhằm bảo vệ môi trường.

+ Hỗ trợ hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi; tăng cường liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, góp phần nâng cao giá trị và thu nhập cho người chăn nuôi.

4. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

a) Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của xã Hưng Hội theo hướng gắn với lợi thế sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm địa phương. Khuyến khích phát triển các ngành nghề chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thực phẩm truyền thống, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sửa chữa máy móc, đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy, mộc dân dụng, may mặc và các ngành nghề phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Ưu tiên thu hút các cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp, hạn chế phát triển xen cài trong khu dân cư nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng năng lượng tiết kiệm, từng bước chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, sạch và bền vững.

- Đồng thời, bảo tồn và phát huy các nghề truyền thống gắn với khai thác, chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP và mở rộng thị trường tiêu thụ.

b) Phương án quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp

- Quy hoạch cụm công nghiệp, diện tích 50,00ha với định hướng là công nghiệp chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

- Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông – thủy sản gắn với vùng nguyên liệu lúa - gạo, tôm.

c) Làng nghề

Xã Hưng Hội nổi tiếng với các sản phẩm OCOP mang đậm bản sắc văn hóa đồng bào Khmer. Sản phẩm tiêu biểu đạt chuẩn OCOP 3 sao của địa phương là bánh gừng và bánh ốt truyền thống do các cơ sở thủ công gia truyền (như cơ sở của nghệ nhân Tăng Thị Lang ở ấp Cái Giá) sản xuất.

- Bánh gừng Hưng Hội: Loại bánh dân gian truyền thống của đồng bào Khmer có hình dáng phẳng phát giống củ gừng. Sản phẩm làm từ bột nếp, trứng gà, bột nghệ và nước gừng, mang vị béo, giòn và thơm nhẹ. Đạt chứng nhận OCOP 3 sao, góp phần bảo tồn di sản văn hóa ẩm thực địa phương.

- Bánh ốt truyền thống: Sản phẩm bánh thủ công lâu đời đi kèm trong đời sống sinh hoạt và các dịp lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số tại đây.

5. Khu vực thương mại, dịch vụ và du lịch

5.1. Thương mại – dịch vụ

a) Định hướng phát triển

Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành lĩnh vực hỗ trợ hiệu quả cho phát triển nông nghiệp và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Từng bước hình thành các điểm thương mại, cửa hàng tiện ích, cơ sở thu mua và phân phối nông sản tại trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông chính như ĐT.976 và các tuyến đường liên xã.

Khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp như cung ứng vật tư nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ cơ giới hóa, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ nông sản. Đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, viễn thông, logistics quy mô nhỏ, dịch vụ ăn uống, lưu trú và các điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP đặc trưng của địa phương.

b) Giải pháp

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, điện, cấp nước, viễn thông và hạ tầng số phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và thương mại trên địa bàn.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ tiếp cận vốn, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân theo chuỗi giá trị; phát triển các sản phẩm OCOP, xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ thông qua thương mại điện tử, hội chợ, kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh.

Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh và tay nghề cho lao động nông thôn.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và bảo đảm an ninh trật tự trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bảng 29. Danh mục công trình tiêu thụ công nghiệp và thương mại dịch vụ

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Nguồn vốn	Ghi chú
1	Chợ Sóc Đồn	0,1	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – sửa chữa
2	Khu nhà ở thương mại kết hợp chợ xã Hưng Thành	0,97	Ngoài ngân sách	Kêu gọi đầu tư

5.2. Dịch vụ du lịch

a) Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển dịch vụ du lịch tại xã Hưng Hội gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, tín ngưỡng dân gian, kết hợp khai thác hiệu quả cảnh quan sinh thái nông nghiệp và hệ thống sông ngòi đặc trưng của vùng Nam Bộ. Trọng tâm là phát huy giá trị Chùa Hưng Thiên trở thành điểm nhấn văn hóa - tâm linh của địa phương, kết nối với các tuyến du lịch sinh thái, trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

- Tập trung khai thác lợi thế đặc trưng với hơn 30% đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, gắn kết văn hóa truyền thống, lễ hội, kiến trúc đền chùa với phát triển

du lịch sinh thái sông nước và nông nghiệp bền vững.

- Phát triển du lịch văn hóa - tâm linh: Khai thác giá trị kiến trúc nghệ thuật và không gian văn hóa tại các ngôi chùa Khmer tiêu biểu trên địa bàn. Bảo tồn và phục dựng các lễ hội truyền thống lớn (như lễ Chôl Chnăm Thmây, Sen Đôn-ta, Kathina) thành sản phẩm du lịch trải nghiệm. Trưng bày, giới thiệu các làng nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc.

- Phát triển du lịch sinh thái và nông nghiệp: Xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm miệt vườn, tham quan hệ thống sông ngòi và các vùng nuôi trồng thủy sản, làm nông nghiệp xanh. Kết nối các điểm đến sinh thái cộng đồng, cho phép du khách tham gia hoạt động đánh bắt dân gian và thưởng thức ẩm thực đặc sản địa phương. Quy hoạch không gian cảnh quan gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tận dụng lợi thế cảnh quan sinh thái vùng lúa - tôm, hệ thống sông ngòi và bản sắc văn hóa nông thôn để từng bước phát triển các hoạt động du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng và dịch vụ gắn với kinh tế nông nghiệp.

b) Các mô hình phát triển du lịch

Các mô hình dịch vụ du lịch xã Hưng Hội nổi bật với các sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh và du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, mang đậm bản sắc đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ.

Du lịch văn hóa tâm linh và lễ hội:

- Các ngôi chùa Khmer cổ tiêu biểu tại địa phương, thu hút du khách nhờ kiến trúc độc đáo và các hoạt động văn hóa sáng tạo, tiêu biểu như:

- + Chùa Hưng Thiện: nổi bật với tượng Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát cao 43m uy nghi giữa không gian đồng lúa thanh bình.

- + Chùa Ghositaram (Chùa Đầu): được xây dựng từ năm 1860, nổi tiếng với kiến trúc nghệ thuật Khmer độc đáo, nguy nga tựa lâu đài.

- + Chùa Soryaram (Chùa Giữa): thành lập từ năm 1937.

- + Chùa Buppharam (Chùa Chót): thường xuyên diễn ra các hoạt động văn hóa truyền thống như lễ hội đua ghe ngo mini của đồng bào Khmer.

- + Chùa Cái Giá: Ngôi chùa có lịch sử lâu đời với giảng đường gỗ kiến trúc truyền thống đặc sắc tại địa phương.

- Các dịp lễ lớn như Chôl Chnăm Thmây, Đôn Ta, hay lễ hội Ok Om Bok diễn ra sôi nổi, mang giá trị văn hóa tinh thần cao.

- Du lịch sinh thái miệt vườn gắn với sông nước: Khám phá cảnh quan vùng nông thôn với các tuyến kênh rạch, ruộng lúa thanh bình.

- Mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch: Trải nghiệm các ao trồng hoa sen, hoa súng trên nền ruộng lúa gắn liền với đời sống nuôi trồng thủy sản và làm lúa nước của người dân địa phương

b) Giải pháp

- Hoàn thiện hạ tầng giao thông và dịch vụ
 - + Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông kết nối từ quốc lộ, đường tỉnh và trung tâm đến các điểm tham quan, di tích trên địa bàn xã.
 - + Quy hoạch bãi đỗ xe, điểm dừng chân rộng rãi và hệ thống biển chỉ dẫn đồng bộ phục vụ khách hành hương.
 - + Khuyến khích đầu tư các cơ sở lưu trú homestay nhà dân và dịch vụ ăn uống đạt chuẩn phục vụ khách du lịch cộng đồng.
- Khai thác thế mạnh văn hóa và tâm linh
 - + Gắn kết các điểm đến nổi bật như Chùa Ghôsitaram và Chùa Hưng Thiện (nơi có tượng Mẹ Đông Hải cao hơn 43m) vào các "cung đường du lịch văn hóa" chung của toàn tỉnh.
 - + Tái hiện và tổ chức quy mô bài bản các lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer (như lễ Chôl Chnăm Thmây, Oóc Om Bôk, đua ghe Ngo) để thu hút du khách trải nghiệm.
 - + Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật dân gian, múa truyền thống phục vụ du khách tham quan.
- Phát triển sản phẩm OCOP và du lịch nông nghiệp:
 - + Kết hợp du lịch tâm linh, văn hóa với tham quan các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng nuôi trồng thủy sản đặc trưng của xã.
 - + Đẩy mạnh xây dựng các sản phẩm OCOP, đặc sản ẩm thực địa phương (bánh gừng, bánh ốt...) làm quà lưu niệm cho khách du lịch.
- Xúc tiến quảng bá và chuyển đổi số:
 - + Số hóa thông tin du lịch, tạo mã QR giới thiệu lịch sử, kiến trúc các ngôi chùa và điểm tham quan trên địa bàn xã.
 - + Tăng cường quảng bá hình ảnh đất đai, con người và bản sắc văn hóa Hưng Hội trên các nền tảng mạng xã hội và cổng thông tin điện tử địa phương.
- Tăng cường xúc tiến, quảng bá và liên kết vùng
 - + Xây dựng cổng thông tin điện tử, fanpage và các nền tảng số quảng bá hình ảnh các chùa, lễ hội và các sản phẩm du lịch của xã.
 - + Biên soạn tài liệu, bản đồ, video giới thiệu các tuyến, điểm du lịch và sản phẩm OCOP.
 - + Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp lữ hành, hiệp hội du lịch và các địa phương lân cận để xây dựng các tuyến tham quan liên vùng.
 - + Kết nối với các điểm du lịch của tỉnh Cà Mau để hình thành tuyến du lịch văn hóa - sinh thái - cộng đồng.
- Quy hoạch khu dịch vụ du lịch tâm linh:
 - + Khu du lịch chùa Hưng Thiện: 19,8 ha (diện tích 2,04 ha);

+ Đề xuất quy hoạch mở rộng khu du lịch tâm linh: khu du lịch chùa Giũ 8 – 10 ha (hiện trạng chùa: 2,46 ha); chùa Cái Giá 8 – 10 ha (hiện trạng chùa 2,52ha).

6. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Hình thành đầu mối cung cấp dịch vụ, kỹ thuật và thương mại, kết nối nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp, cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ.

- Phát huy lợi thế hệ thống sông ngòi, kênh rạch, đặc biệt là khu vực âu thuyền Vàm Lỗ và các tuyến giao thông kết nối để phát triển dịch vụ kho bãi, hậu cần, logistics, thu mua và vận chuyển nông sản bằng đường thủy kết hợp đường bộ.

Quy hoạch: khu kho bãi, dịch vụ hậu cần logistics với diện tích 10,0 ha.

7. Các khu vực cần bảo tồn

7.1. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên

Xã Hưng Hội định hướng bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống sông, kênh, rạch đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần bảo tồn hệ sinh thái, cải thiện môi trường và tạo tiền đề phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp.

Các khu vực ưu tiên bảo tồn cảnh quan gồm các tuyến sông, kênh, rạch chính và các tuyến thủy lợi nội đồng. Đồng thời tăng cường trồng cây xanh, chỉnh trang cảnh quan hai bên bờ kênh, bảo vệ hệ thống thủy sinh, hạn chế ô nhiễm nguồn nước và các hoạt động làm suy giảm cảnh quan tự nhiên..

7.2. Chú trọng bảo vệ, hạn chế phát triển các khu vực ven các kênh, rạch

Việc quản lý, sử dụng đất ven sông, kênh, rạch phải tuân thủ quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm ổn định bờ, phòng chống sạt lở và ngăn chặn tình trạng lấn chiếm lòng, bờ kênh rạch.

Khi triển khai các dự án phát triển trên địa bàn, khuyến khích bố trí hành lang cây xanh, công viên ven kênh, kết hợp đường giao thông, đường dạo nhằm nâng cao giá trị cảnh quan, tạo không gian sinh hoạt cộng đồng, đồng thời góp phần tiêu thoát nước, điều hòa vi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong phạm vi hành lang bảo vệ sông, kênh, rạch được phép đầu tư các công trình phục vụ lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật, bao gồm:

Công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc.

Công trình thủy lợi, chống sạt lở, bến thủy nội địa phục vụ vận tải hành khách, du lịch và các công trình quản lý đường thủy.

Công viên, cây xanh, khu thể dục thể thao và các không gian công cộng phục vụ người dân.

Hệ thống biển báo, báo hiệu đường thủy và hạ tầng kỹ thuật liên quan.

Nhà điều hành, nhà chờ, nhà vệ sinh công cộng và bãi giữ xe phục vụ bến thủy nội địa có quy mô phù hợp, bảo đảm mỹ quan và an toàn môi trường theo quy định hiện hành.

8. Hệ thống trung tâm cấp xã

8.1. Khu vực Trung tâm xã

Trung tâm xã Hưng Hội được định hướng là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao của toàn xã; đồng thời là đầu mối giao thông, cung ứng dịch vụ công và dịch vụ thương mại phục vụ nhu cầu của người dân trong xã và khu vực lân cận. Đây là hạt nhân phát triển, giữ vai trò dẫn dắt quá trình đô thị hóa, tạo động lực lan tỏa đến các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các điểm dân cư trên địa bàn.

Với lợi thế nằm trên tuyến ĐT.976, khu vực trung tâm có khả năng kết nối thuận lợi với các đô thị lớn như Bạc Liêu, Vĩnh Trạch; gần âu thuyền Vàm Lèo, cụm tiểu thủ công nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics, chế biến nông thủy sản và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, từng bước hình thành đầu mối giao thương của khu vực phía Đông của tỉnh Cà Mau.

Định hướng phát triển trung tâm xã theo hướng đô thị hóa theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau, ưu tiên chỉnh trang và nâng cấp khu dân cư hiện hữu, đồng thời mở rộng các khu dân cư mới gắn với đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Phát triển các công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, tài chính, không gian công cộng và cây xanh; tạo lập môi trường sống văn minh, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã trong giai đoạn mới.

Quy hoạch khu vực trung tâm xã và các công trình công cộng:

Sau khi sáp nhập, địa giới hành chính và quy mô dân số xã Hưng Hội mới có nhiều thay đổi, đòi hỏi nhiều yêu cầu về bộ máy và không gian làm việc. Hiện nay Trụ sở Đảng ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được bố trí làm việc tại Trụ sở UBND xã Hưng Hội (cũ); Trụ sở Ủy ban nhân dân xã được bố trí, sắp xếp làm việc tại UBND xã Hưng Thành (cũ), vì vậy không thuận lợi trong hoạt động cũng như điều hành của xã. Do đó việc mở rộng trung tâm hành chính mới là cần thiết nhằm bảo đảm cơ sở vật chất đáp ứng khối lượng công việc, bố trí hợp lý các phòng ban, khu vực tiếp dân, hội họp,... đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ hành chính được thuận lợi nhất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và hình ảnh của địa phương.

Các trụ sở hiện trạng có diện tích sử dụng hạn chế, thiếu không gian làm việc cho các bộ phận chuyên môn, phòng họp, khu vực tiếp công dân, bộ phận

một cửa và các không gian phục vụ công tác điều hành, phối hợp liên ngành. Hệ thống trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và điều kiện làm việc chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng cung cấp dịch vụ công và khả năng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

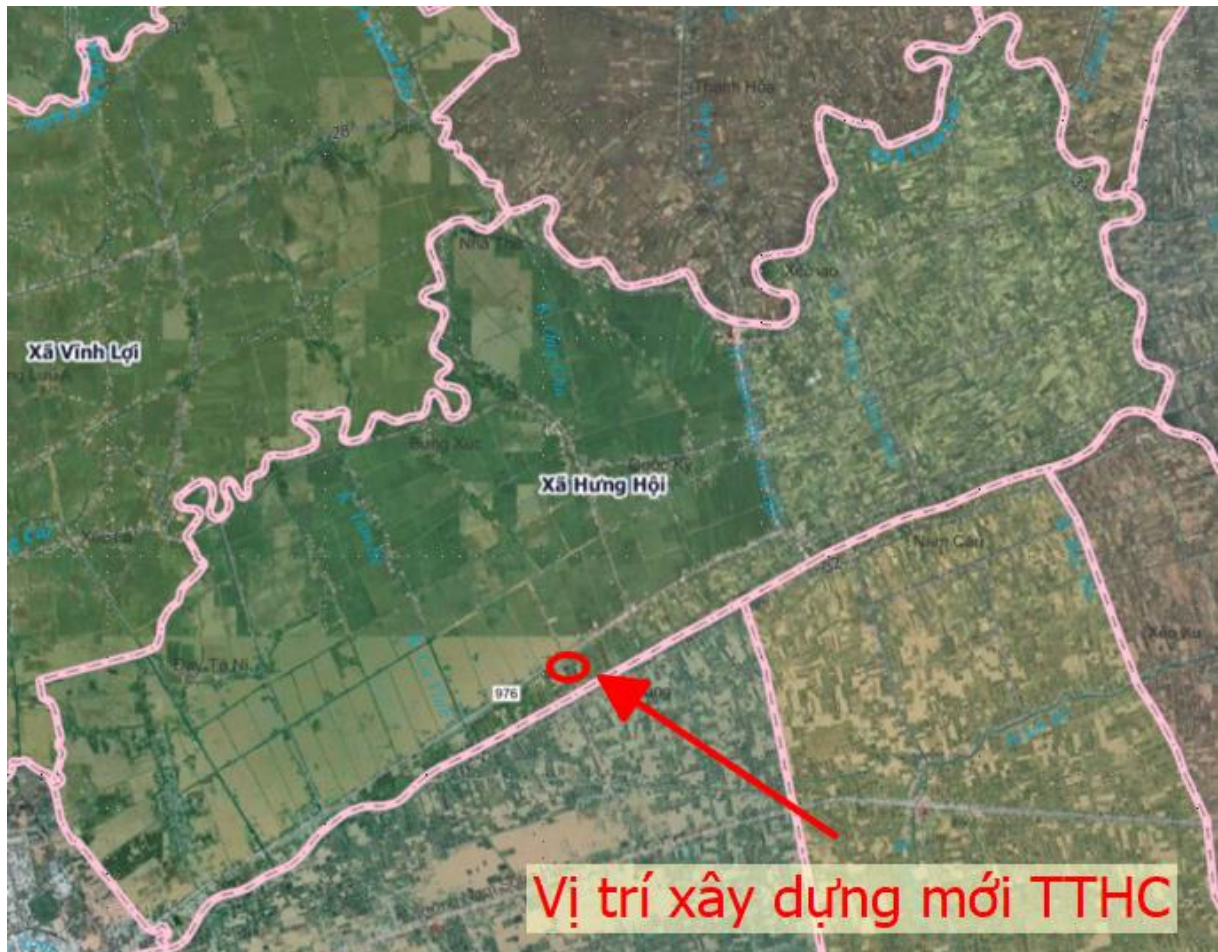
Vì vậy, việc đầu tư xây dựng Trung tâm hành chính xã Hưng Hội mới là cần thiết nhằm hình thành đầu mối làm việc tập trung, đồng bộ cho Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của chính quyền địa phương theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả.

Trung tâm hành chính mới được định hướng xây dựng tại vị trí phù hợp với quy hoạch chung của xã, có khả năng kết nối thuận lợi với các khu dân cư, các tuyến giao thông chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ hành chính công. Công trình cần được quy hoạch theo hướng đồng bộ, tiết kiệm quỹ đất, kết hợp không gian làm việc, khu tiếp dân, bộ phận một cửa, khu hội họp và các hạng mục phụ trợ, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của xã Hưng Hội.

Việc xây dựng Trung tâm hành chính xã Hưng Hội mới không chỉ giải quyết nhu cầu về nơi làm việc cho bộ máy chính quyền mà còn góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, tạo động lực phát triển không gian trung tâm xã, nâng cao năng lực quản trị địa phương, từng bước xây dựng nên hành chính phục vụ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Bảng 30. Danh mục công trình công cộng đến năm 2050

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Nguồn vốn	Ghi chú
1	Trụ sở Đảng ủy xã	0,73	Vốn ngân sách	Xây dựng mới
2	Trụ sở UBND xã	0,73	Vốn ngân sách	Xây dựng mới
3	Công an xã	1,00	Vốn ngân sách	Xây dựng mới
4	Ban chỉ huy quân sự xã	0,77	Vốn ngân sách	Xây dựng mới



Hình 18. Vị trí đề xuất xây dựng trung tâm hành chính xã

*** Về phương án sắp xếp các trung tâm hành chính hiện hữu như sau:**
 Đối với các trụ sở hành chính hiện hữu, sau khi bộ máy chuyển về trung tâm hành chính mới sẽ được rà soát, sắp xếp và khai thác theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí tài sản công. Cụ thể:

Các trụ sở còn bảo đảm chất lượng sẽ được cải tạo, sửa chữa để bố trí làm nhà văn hóa, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, điểm tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính lưu động, trụ sở các hội đoàn thể hoặc cơ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp khi có nhu cầu.

Một số công trình phù hợp có thể chuyển đổi thành cơ sở giáo dục, y tế, đào tạo nghề, trung tâm học tập cộng đồng hoặc phục vụ công tác quốc phòng, an ninh theo quy hoạch.

Những công trình không còn nhu cầu sử dụng hoặc xuống cấp sẽ được thanh lý, thu hồi hoặc xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Quỹ đất sau khi sắp xếp được ưu tiên dành để phát triển các công trình công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật hoặc các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

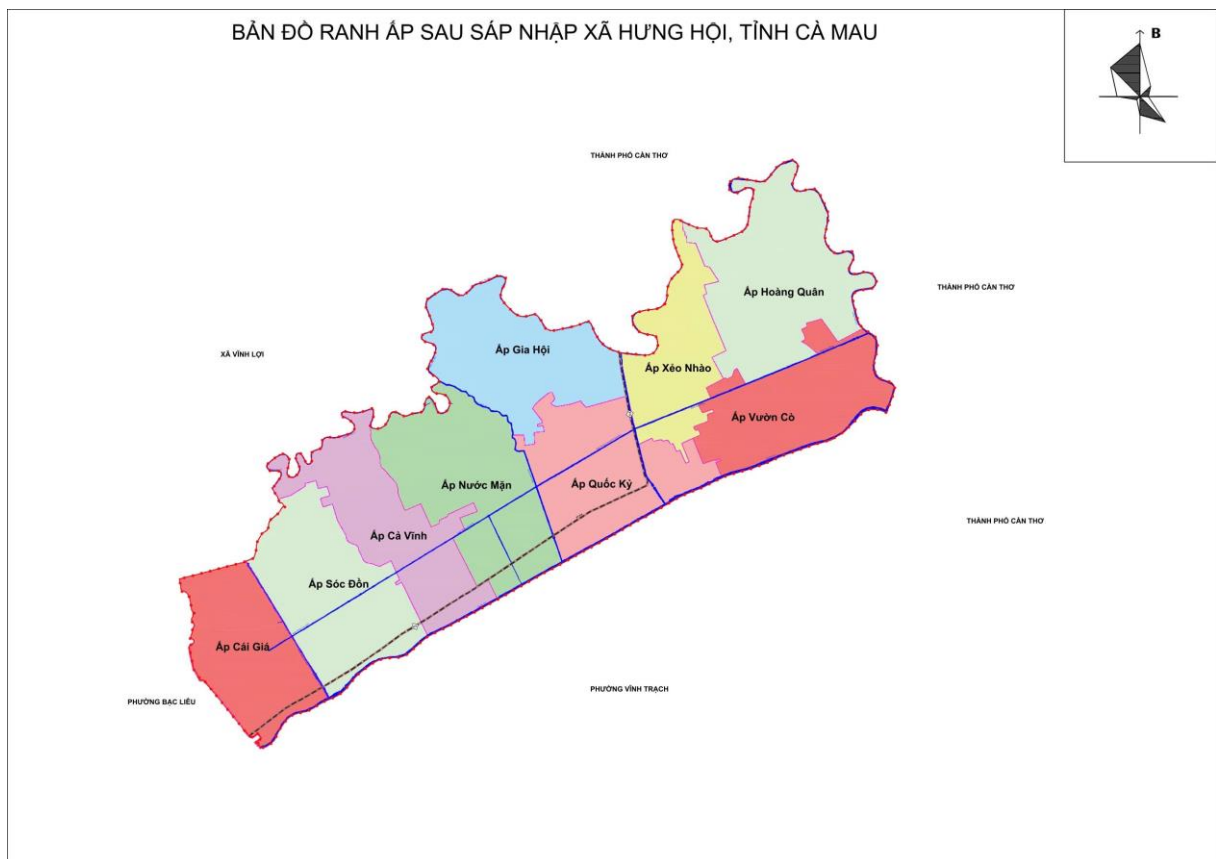
Bảng 31. Phương án sắp xếp trung tâm hành chính cũ

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trụ sở Đảng ủy xã Hưng Hội	Áp Sóc Đồn	0,82	Chuyển công năng thành Trường Mầm non Hòa Mi
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,49	Chuyển công năng thành Trường THCS Hưng Thành
3	Trung tâm hành chính công xã Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,12	
4	Công an xã Hưng Hội	Áp Sóc Đồn	0,10	Giữ nguyên
5	Công an xã Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,08	Giữ nguyên

9. Phương án sắp xếp lại địa giới ấp cho đảm bảo phù hợp với định hướng chung của xã, tỉnh, trung ương.

- Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 sắp xếp, tổ chức lại ấp trên địa bàn xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau. Tổng số ấp toàn xã sau khi sắp xếp là 09 ấp, giảm 09 ấp so với hiện nay là 18 ấp. Phương án sắp xếp các ấp mới sẽ thực hiện sắp xếp như sau:

- + Thành lập ấp Hoàng Quân trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Hoàng Quân 1, Hoàng Quân 2, Hoàng Quân 3;
- + Thành lập ấp Ngọc Được trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Vườn Cò, Ngọc Được;
- + Giữ nguyên ấp Xẻo Nhào;
- + Thành lập ấp Quốc Kỷ trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Quốc Kỷ, Năm Căn;
- + Thành lập ấp Gia Hội trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Nhà Thờ, Gia Hội;
- + Thành lập ấp Nước Mặn trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Phú Tòng, Nước Mặn;
- + Thành lập ấp Cả Vĩnh trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Giá Tiểu, Cả Vĩnh;
- + Thành lập ấp Sóc Đồn trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Đay Tà Ni, Sóc Đồn;
- + Thành lập ấp Cái Giá trên cơ sở sắp xếp toàn bộ dân số, diện tích ấp Cái Giá, Cù Lao.



Hình 19. Bản đồ ranh giới các ấp xã Hưng Hội

10.1. Hệ thống giáo dục - đào tạo

10.1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quy chuẩn xây dựng quốc gia QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2021/BXD;
- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng và công nhận chuẩn quốc gia cho trường trung học;
- Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo.

10.1.2. Mục tiêu chung

- Bảo đảm quy mô mạng lưới trường, lớp học hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trên địa bàn; đầu tư cơ sở vật chất, lớp học và các phòng chức năng đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với từng cấp học và điều kiện thực tế của địa phương.

- Rà soát, sắp xếp và sử dụng hiệu quả hệ thống trường học hiện có, phát huy tối đa công năng cơ sở vật chất; hạn chế đầu tư dàn trải, ưu tiên nâng cấp các điểm trường trung tâm, bảo đảm hiệu quả lâu dài.

- Quy hoạch hệ thống giáo dục có tính liên kết vùng, tính toán khoảng cách hợp lý giữa các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã và với các xã lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, học tập của học sinh và nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng giáo dục

Bảng 32. Bảng chỉ tiêu đất giáo dục đến năm 2050

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu		Quy mô số học sinh (học sinh)		Quy mô diện tích tối thiểu (m ²)	
					2035	2050	2035	2050
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu				
A. Giáo dục								
1. Trường mầm non	cháu/1.000 người	50	m ² /1 cháu	12	1.602	1.806	19.224	21.666
2. Trường tiểu học	học sinh/1.000 người	65	m ² /1 học sinh	10	2.083	2.347	20.826	23.472
3. Trường trung học cơ sở	học sinh/1.000 người	55	m ² /1 học sinh	10	1.762	1.986	17.622	19.861

10.1.4. Phương án quy hoạch

Nâng cấp; sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường trên địa bàn xã theo hướng chuẩn quốc gia.

Giai đoạn 2026 – 2035: Xóa bỏ các hạng mục xuống cấp, đạt 100% trường học trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 và hướng tới Mức độ 2.

Điều chỉnh công năng Trụ sở UBND xã tại ấp Gia Hội thành Trường THCS Hưng Thành; Trụ sở Đảng Ủy tại ấp Sóc Đồn thành Trường MN Hòa Mi;

Điều chỉnh công năng Trường THCS Hưng Thành hiện hữu thành Khu thương mại dịch vụ.

- Hoàn thiện, sắp xếp lại các trường học; quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa; duy trì 100% số trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Nâng cấp cơ sở vật chất các trường Tiểu học và THCS hiện hữu để đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 2.

- Xây dựng hệ thống giao thông kết nối đồng bộ đến các điểm trường.

- Duy trì, thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục các cấp; làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng, phân luồng học sinh sau bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông sang giáo dục nghề nghiệp. Lãnh đạo thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Giai đoạn 2035 – 2050: Nâng cao chất lượng chiều sâu, tiệm cận mô hình trường học thông minh, sinh thái và đáp ứng sự gia tăng quy mô dân số.

- Phát triển giáo dục theo hướng thông minh, tích hợp các khu chức năng (nhà đa năng, hồ bơi, thư viện số).

- Nếu quy mô dân số vượt dự báo, xem xét quỹ đất dự phòng đã quy hoạch trong giai đoạn trước để mở rộng thêm các phân khu chức năng hoặc xây dựng thêm điểm trường vệ tinh.

- Khuyến khích đầu tư các cơ sở mầm non tư thục chất lượng cao để giảm áp lực cho ngân sách công.

Bảng 33. Danh mục công trình giáo dục đến năm 2050

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Trường Mầm non			
1	Trường Mầm non Hướng Dương	Áp Sóc Đồn	0,34	Mở rộng thêm 0,30 ha
	+ Điểm trường Mầm non Hướng Dương	Áp Sóc Đồn	0,23	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường Mầm non Hướng Dương	Áp Sóc Đồn	0,49	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường Mầm non Hướng Dương	Áp Cả Vĩnh	0,16	Nâng cấp – sửa chữa
2	Trường Mầm non Hướng Dương	Áp Gia Hội	0,38	Mở rộng thêm 0,20 ha
II	Trường tiểu học			
3	Trường TH Trần Quốc Toàn	Áp Sóc Đồn	0,22	Mở rộng thêm 0,38 ha
	+ Điểm trường TH Trần Quốc Toàn	Áp Cái Giá	0,23	
4	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Áp Nước Mặn	0,2	Mở rộng thêm 0,20 ha
	+ Điểm trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Áp Cả Vĩnh	0,12	Nâng cấp – sửa chữa
5	Trường TH Lê Quý Đôn	Áp Quốc Kỳ	0,28	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Ngọc Được	0,09	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Hoàng Quân	0,23	Nâng cấp – sửa chữa
6	Trường TH Lê Quý Đôn	Áp Gia Hội	0,27	Mở rộng thêm 0,10 ha
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Quốc Kỳ	0,16	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Gia Hội	0,27	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Nước Mặn	0,14	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Cù Lao	0,06	Nâng cấp – sửa chữa
	+ Điểm trường TH Lê Quý Đôn	Áp Sóc Đồn	0,18	Nâng cấp – sửa chữa
III	Trường THCS			
7	Trường trung học cơ sở Hưng Hội	Áp Sóc Đồn	0,45	Mở rộng thêm 0,55ha
8	Trường trung học cơ sở Hưng Hội	Áp Gia Hội	0,44	Mở rộng thêm 0,60 ha
IV	Trường Cao đẳng			
9	Trường CĐ KTKT Bạc Liêu (TT. Thực nghiệm và sản xuất)	Áp Nước Mặn	4,21	Nâng cấp – sửa chữa

10.2. Y tế:

10.2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư số 28/2023/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2023 Quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế.
- Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.
- Quy chuẩn xây dựng quốc gia QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2026/BXD;
- TCVN 4470:2012: Tiêu chuẩn quốc gia về Bệnh viện đa khoa - Yêu cầu thiết kế (phần áp dụng cho phòng khám/trạm y tế).

10.2.2. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu

- Quan điểm: Hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số trạm y tế là một điểm kết nối y tế thông minh với tuyến tỉnh.
- Mục tiêu:
 - + Đạt chuẩn Quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2030.
 - + 100% người dân trên địa bàn được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử.
 - + Đáp ứng khả năng sơ cứu, cấp cứu kịp thời trước khi chuyển tuyến.
- Chỉ tiêu cụ thể:
 - + Số giường lưu: 05 - 10 giường (phù hợp với quy mô dân số và đặc thù địa bàn xã).
 - + Tỷ lệ bác sĩ: Duy trì ít nhất 01 bác sĩ cơ hữu tại trạm.

10.2.3. Phương án quy hoạch

- Hiện tại đang có 1 trạm y tế và 1 điểm trạm hiện đang hoạt động theo Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương.
- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực cho Trạm Y tế trung tâm xã, đồng thời, nâng cao chất lượng hoạt động của các

điểm y tế cơ sở để thực hiện tốt công bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, y tế học đường, truyền thông giáo dục sức khỏe; phòng chống có hiệu quả các loại dịch bệnh.

- Giai đoạn 2025 – 2035 sẽ đầu tư mở rộng trạm y tế diện tích 0,25 ha tại ấp Quốc Kỳ là một bước chuẩn bị mang tính chiến lược dài hạn cho hạ tầng y tế.

Bảng 34. Danh mục công trình y tế đến năm 2050

STT	Công trình, dự án	Đơn vị tính	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Nguồn vốn	Địa điểm	Ghi chú
1	Trạm y tế	ha	0,10	0,10	-	Vốn Ngân sách	Ấp Sóc Đồn	Nâng cấp - sửa chữa cơ sở vật chất và đầu tư trang bị y tế
2	Trạm y tế	ha	0,41	0,16	0,25	Vốn Ngân sách	ấp Quốc Kỳ	Nâng cấp – Mở rộng diện tích thêm 0,25ha
3	Trạm y tế	ha	0,13	-	-	Vốn Ngân sách	ấp Nước Mặn	Quy hoạch mới 0,13 ha

10.3. Văn hóa, thể dục thể thao

10.3.1. Cơ sở pháp lý

- Thông tư số 11/2023/TT-BVHTTDL ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định về tổ chức, hoạt động và tiêu chuẩn của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã.

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 8 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9242:2012 về Trung tâm văn hóa thể thao xã
- Tiêu chuẩn thiết kế.

- Quy chuẩn xây dựng quốc gia QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2021/BXD;

10.3.2. Quy mô, diện tích công trình theo quy định

Theo quy định về xây dựng nông thôn mới và tiêu chuẩn ngành, các chỉ tiêu cần đạt được đối với xã như sau:

- Trung tâm Văn hóa - thể thao xã: Diện tích đất quy hoạch tối thiểu từ 2.500 m² đến 5.000 m² (tùy điều kiện quỹ đất, nhưng phải đảm bảo đủ các hạng mục).

- Hội trường văn hóa: Quy mô tối thiểu 200 chỗ ngồi.

- Sân tập thể thao đơn giản: Diện tích tối thiểu 2.000 m² (bao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, hoặc cầu lông).

- Khu thể thao – nhà văn hóa ấp: Diện tích đất quy hoạch tối thiểu 500 m² cho mỗi điểm. Phải có sân vận động hoặc sân tập luyện cơ bản và nhà văn hóa ấp kết hợp nơi sinh hoạt cộng đồng.

10.3.3. Phương án quy hoạch

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Từng bước nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Thể thao hiện có; bổ sung trang thiết bị, hoàn thiện các hạng mục phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, hội họp và sinh hoạt cộng đồng, đáp ứng yêu cầu của chính quyền địa phương hai cấp và nhu cầu của người dân.

- Nhà văn hóa và khu thể thao ấp: Tận dụng quỹ đất công và đất do Nhà nước quản lý để đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa kết hợp sân thể thao tại các ấp; bố trí các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng, luyện tập thể dục thể thao và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ.

- Không gian văn hóa, thể thao cộng đồng: Quy hoạch các không gian mở, công viên nhỏ, sân chơi, bãi tập phù hợp tại khu dân cư; phát triển các hoạt động thể thao quần chúng gắn với điều kiện sông nước của địa phương như đua xuồng, bơi lội, các môn thể thao dân gian và các hoạt động giao lưu văn hóa truyền thống.

- Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tiêu chuẩn quy định; hình thành các khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng đa năng gắn với trung tâm xã và các khu dân cư, góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần, rèn luyện sức khỏe và xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trên địa bàn xã Hưng Hội.

Bảng 35. Danh mục công trình văn hóa đến năm 2050

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trung tâm VH - TT xã	Ấp Sóc Đồn	Ấp Sóc Đồn	0,11	Nâng cấp - sửa chữa
2	Trung tâm VH - TT xã	Ấp Gia Hội	Ấp Gia Hội	0,40	Nâng cấp - sửa chữa
3	Nhà văn hóa ấp Sóc Đồn (điểm phụ)	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,02	Nâng cấp - sửa chữa
4	Nhà văn hóa ấp Sóc Đồn (điểm chính)	Ấp Đay Tà Ni	Ấp Sóc Đồn	0,05	Nâng cấp - sửa chữa
5	Nhà văn hóa ấp Cả Vĩnh (điểm phụ)	Ấp Giá Tiều	Ấp Cả Vĩnh	0,16	Nâng cấp - sửa chữa
6	Nhà văn hóa ấp Cái Giá (điểm phụ)	Ấp Cù Lao	Ấp Cái Giá	0,01	Nâng cấp - sửa chữa
7	Nhà văn hóa ấp Cái Giá (điểm chính)	Ấp Cái Giá	Ấp Cái Giá	0,07	Nâng cấp - sửa chữa
8	Nhà văn hóa ấp Nước Mặn (điểm phụ)	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	0,13	Nâng cấp - sửa chữa
9	Nhà văn hóa ấp Nước Mặn (điểm phụ)	Ấp Phú Tòng	Ấp Nước Mặn	0,04	Nâng cấp - sửa chữa
10	Nhà văn hóa ấp Nước Mặn (điểm chính)	Ấp Nước Mặn	Ấp Nước Mặn	0,01	Nâng cấp - sửa chữa
11	Nhà văn hóa ấp Cả Vĩnh (điểm chính)	Ấp Cả Vĩnh	Ấp Cả Vĩnh	0,02	Nâng cấp - sửa chữa
12	Nhà văn hóa ấp Ngọc Đước (điểm chính)	Ấp Ngọc Đước	Ấp Ngọc Đước	0,02	Nâng cấp - sửa chữa

STT	Hạng mục	Địa điểm (Trước sáp nhập ấp)	Địa điểm (Sau sáp nhập ấp)	Diện tích (ha)	Ghi chú
13	Nhà văn hóa ấp Ngọc Được (điểm phụ)	Ấp Vườn Cò	Ấp Ngọc Được	0,03	Nâng cấp - sửa chữa
14	Nhà văn hóa ấp Năm Căn	Ấp Năm Căn	Ấp Quốc Kỳ	0,01	Nâng cấp - sửa chữa
15	Nhà văn hóa ấp Gia Hội (điểm phụ)	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,09	Nâng cấp - sửa chữa
16	Nhà văn hóa ấp Gia Hội (điểm phụ)	Ấp Nhà Thờ	Ấp Gia Hội	0,01	Nâng cấp - sửa chữa
17	Nhà văn hóa ấp Quốc Kỳ (điểm chính)	Ấp Quốc Kỳ	Ấp Quốc Kỳ	0,04	Nâng cấp - sửa chữa
18	Nhà văn hóa ấp Xẻo Nhào	Ấp Xẻo Nhào	Ấp Xẻo Nhào	0,08	Nâng cấp - sửa chữa
19	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân (điểm chính)	Ấp Hoàng Quân 1	Ấp Hoàng Quân	0,03	Nâng cấp - sửa chữa
20	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân (điểm phụ)	Ấp Hoàng Quân 2	Ấp Hoàng Quân	0,04	Nâng cấp - sửa chữa
21	Nhà văn hóa ấp Hoàng Quân (điểm phụ)	Ấp Hoàng Quân 3	Ấp Hoàng Quân	0,10	Nâng cấp - sửa chữa

CHƯƠNG VI. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU QUẢN LÝ THEO CÁC KHU VỰC; XÁC ĐỊNH QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH; ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TÍCH HỢP NỘI DUNG VÀO QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. Xác định yêu cầu quản lý theo các khu vực

1.1. Khu vực trung tâm xã

- Ưu tiên bố trí đất ở nông thôn, đất công trình công cộng, thương mại – dịch vụ, cây xanh, giao thông và hạ tầng kỹ thuật.
- Dành quỹ đất dự trữ để phát triển đáp ứng nhu cầu dân cư tập trung trong các giai đoạn tiếp theo.
- Kiểm soát tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất phù hợp với định hướng đô thị hóa và khả năng đáp ứng của hạ tầng.
- Tổ chức không gian kiến trúc đồng bộ, từng bước hình thành hiện mao khu dân cư tại trung tâm xã.
- Khuyến khích kiến trúc hiện đại, đơn giản và bền vững. Hạn chế kiến trúc tự phát, manh mún.
- Quản lý chặt chẽ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và khoảng lùi công trình.
- Đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, viễn thông theo tiêu chuẩn.
- Hoàn thiện các tuyến giao thông chính, trục kết nối với khu trung tâm.
- Từng bước đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải. Hạn chế ô nhiễm môi trường.
- Bố trí hợp lý các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối.
- Bố trí đầy đủ quỹ đất cho các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và dịch vụ công cộng.
- Đảm bảo quy mô, bán kính phục vụ phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn đô thị. Gắn phát triển hạ tầng xã hội với quy mô dân số đô thị hóa.
- Tăng cường diện tích cây xanh công cộng, không gian mở, mặt nước.
- Kiểm soát các nguồn phát sinh ô nhiễm trong quá trình xây dựng và sinh hoạt đô thị
- Bảo vệ hành lang kênh rạch, công trình hạ tầng kỹ thuật, thích ứng biến đổi khí hậu.

1.2. Khu dân cư nông thôn

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất ở nông thôn theo đúng mục đích, ranh giới và quy mô được xác định trong quy hoạch.

- Hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở ngoài khu dân cư và tuyến dân cư đã được quy hoạch.
- Kiểm soát việc chia tách thửa, xây dựng nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch và điều kiện hạ tầng.
- Dành quỹ đất dự trữ phục vụ chỉnh trang, mở rộng khu dân theo lộ trình.
- Kiểm soát tầng cao, mật độ xây dựng, khoảng lùi công trình phù hợp với đặc điểm nông thôn và khả năng đáp ứng của hạ tầng.
- Khuyến khích mô hình nhà ở thấp tầng, gắn với sân vườn gắn với tập quán sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.
- Đảm bảo đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước phục vụ khu dân cư và các tuyến dân cư.
- Bố trí hợp lý các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu dân cư, đảm bảo an toàn và mỹ quan.
- Bảo vệ xây xanh, nước mặt, kênh rạch hiện hữu. Đồng thời, tăng cường trồng cây xanh dọc tuyến đường.
- Kiểm soát nguồn phát sinh ô nhiễm từ sinh hoạt và chăn nuôi trong khu dân cư và tuyến dân cư.

1.3. Khu sản xuất nông nghiệp

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đúng mục đích, ranh giới khu sản xuất được xác định trong quy hoạch.
- Ưu tiên cho các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Gắn với triển khai thực hiện có hiệu quả đề án “Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”.
- Kiểm soát việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, chỉ cho phép các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất theo quy định.
- Hạn chế hình thành nhà ở, công trình dân sinh trong khu sản xuất nông nghiệp.
- Khuyến khích tổ chức sản xuất theo mô hình tập trung, liên kết chuỗi giá trị (tổ hợp tác – hợp tác xã – doanh nghiệp).
- Tạo điều kiện ứng dụng khoa học – công nghệ, cơ giới hóa, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp.
- Phát triển các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng, nạo vét kênh mương thủy lợi, nâng cấp trạm bơm phục vụ tưới tiêu.
- Đảm bảo cấp điện, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp không làm ảnh hưởng đến sản xuất và môi trường xung quanh.

- Kiểm soát việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật nhằm hạn chế ô nhiễm đất, nước.

- Quản lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi, khuyến khích các mô hình xử lý chất thải thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ hệ thống kênh rạch, mặt nước, cảnh quan sinh thái trong khu sản xuất nông nghiệp.

1.4. Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp

- Quản lý sử dụng đất theo đúng chức năng đất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đã được xác định trong quy hoạch.

- Tổ chức không gian theo hướng phân khu chức năng rõ ràng (khu sản xuất, kho tàng, khu điều hành, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật).

- Kiểm soát tầng cao, mật độ xây dựng và khoảng lùi công trình theo quy định.

- Tăng cường dải cây xanh cách ly với khu dân cư và các khu chức năng khác.

- Đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa và nước thải.

- Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải.

- Bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường.

- Kết nối hạ tầng cụm công nghiệp với mạng lưới hạ tầng chung của khu vực.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm.

- Không thu hút các ngành nghề sản xuất gây ô nhiễm cao, nguy cơ sự cố môi trường lớn.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư, đất nông nghiệp và công trình công cộng.

- Thực hiện quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

- Khuyến khích di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, gây ô nhiễm trong khu dân cư vào cụm công nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ việc mở rộng, cải tạo cơ sở sản xuất; không làm ảnh hưởng đến hạ tầng và môi trường chung.

1.5. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Quy hoạch xây dựng các công trình và phục vụ sản xuất phải phù hợp với tiềm năng phát triển nuôi trồng trên địa bàn xã.

- Các điều kiện cần cho sản xuất: thị trường tiêu thụ, khả năng huy động vốn, các công nghệ có thể áp dụng, hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, cấp điện, cấp nước, thoát nước).

- Sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch được phê duyệt; ưu tiên các loại hình: dịch vụ thu mua, sơ chế, bảo quản, đóng gói nông sản, logistics nông sản quy mô nhỏ và vừa, chợ nông sản, trung tâm giới thiệu – tiêu thụ sản phẩm OCOP, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, cơ giới hóa, phân bón thuốc bảo vệ thực vật.

- Hạn chế bố trí các hoạt động gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với không gian nông thôn.

- Đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi với trục giao thông chính, khu sản xuất nông nghiệp và khu dân cư.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất – dịch vụ.

- Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Bố trí điểm thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn đúng quy định.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống cháy nổ.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp.

1.6. Khu vực cần bảo tồn

- Giữ ổn định hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi khu bảo tồn, không chuyển mục đích sử dụng đất trái phép với chức năng bảo tồn.

- Các hoạt động sử dụng đất phục vụ nghiên cứu khoa học, quản lý, bảo vệ và giáo dục môi trường chỉ được thực hiện khi được cơ quan cho thẩm quyền cho phép.

- Bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái đất ngập nước, thảm thực vật tự nhiên, các loài động – thực vật quý hiếm.

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, suy thoái môi trường sinh thái.

- Không cho phép san lấp, lấn chiếm mặt nước, thay đổi dòng chảy tự nhiên trong khu bảo tồn.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy rừng, xâm hại sinh cảnh và suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoạt động du lịch phải tuân thủ theo quy định bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái đất ngập nước. Bên cạnh đó, không phát triển

triển các loại hình du lịch đại trà, dịch vụ lưu trú, thương mại trong khu bảo tồn.

2. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD), (QCVN01:2026/BXD).

2.2. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu

2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển bền vững: Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương.
- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả: Ưu tiên khai thác quỹ đất hiện có, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất trồng lúa năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp trừ trường hợp thật sự cần thiết.
- Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xã và các quy hoạch ngành có liên quan, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đúng mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Bố trí, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hợp lý nhất là giữa các loại đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó ưu tiên bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp theo quy định; đồng thời dành quỹ đất phù hợp cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu dân cư, thương mại - dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển trong từng giai đoạn.
- Quy hoạch quỹ đất xây dựng cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao) theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, bảo đảm khả năng kết nối đồng bộ, sử dụng lâu dài và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và xây dựng, phục vụ việc lập kế hoạch sử dụng đất, quản lý không gian xây dựng, cấp phép xây dựng và triển khai các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn xã theo đúng quy hoạch được duyệt.
- Định hướng sử dụng đất gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan và quốc phòng, an ninh, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với điều kiện tự nhiên đặc thù và yêu cầu phát triển bền vững của xã trong dài hạn.

2.3. Quy mô đất xây dựng

Trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật nhu cầu sử dụng đất xây dựng trên địa bàn xã như sau:

Bảng 36. Dự báo nhu cầu đất đến năm 2050

Quy mô dân số		29.592		32.040			36.110			Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo QCVN 01:2026/BXD
STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2025		Quy hoạch đến 2035			Quy hoạch đến 2050				
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)		
	Tổng diện tích tự nhiên	6.239,60	100,00	6.239,60	100,00		6.239,60	100,00			
1	Đất nông nghiệp	5.512,90	88,35	5.096,73	81,68		4.848,91	85,51			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.695,05	59,22	3.306,51	52,99		3.086,32	49,46			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.120,42	50,01	2.875,54	46,09		2.799,01	44,86			
-	Đất trồng lúa	3.051,72	48,91	2.841,19	45,53		2.786,99	44,67			
-	Đất trồng cây hàng năm khác	68,70	1,10	34,35	0,55		12,02	0,19			
1.1.2	Đất trồng trọt khác	574,63	9,21	430,97	6,91		287,31	4,60			
-	Đất trồng cây lâu năm	574,63	9,21	430,97	6,91		287,31	4,60			
1.2	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.817,79	29,13	1.790,16	28,69		1.762,53	28,25			
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,00	0,06	0,00		0,06	0,00			
2	Đất xây dựng	588,35	9,43	1.004,52	16,10		1.252,34	20,07			
2.1	Đất ở	228,65	3,66	381,13	6,11	118,95	476,32	7,63	131,91	> 25 m²/người	> 25 m²/người
2.2	Đất công cộng	14,69	0,24	31,93	0,51	9,97	31,93	0,51	8,84	> 5 m²/người	> 2 m²/người
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,46	0,09	5,46	0,09		5,46	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,26	0,00	5,63	0,09		5,63	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,71	0,14	8,94	0,14		8,94	0,14			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00	0,00	1,15	0,02		1,15	0,02			
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất chợ	0,21	0,00	10,70	0,17		10,70	0,17			
-	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,05	0,00	0,05	0,00		0,05	0,00			
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,23	0,02	7,57	0,12		7,57	0,12			
-	Đất cây xanh	1,23	0,02	7,57	0,12	2,36	7,57	0,12	2,10	> 2 m²/người	> 2 m²/người
-	Đất thể dục, thể thao	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	14,81	0,24	14,81	0,24		14,81	0,24			

Quy mô dân số		29.592		32.040			36.110			Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo QCVN 01:2026/BXD
STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2025		Quy hoạch đến 2035			Quy hoạch đến 2050				
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)		
-	Đất tôn giáo	13,03	0,21	13,03	0,21		13,03	0,21			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất tín ngưỡng	1,78	0,03	1,78	0,03		1,78	0,03			
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,54	0,07	69,53	1,11		69,53	1,11			
-	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	60,97	0,98		60,97	0,98			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,54	0,07	8,56	0,14		8,56	0,14			
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,82	0,01	3,08	0,05		3,08	0,05			
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	323,61	5,19	496,47	7,96		649,10	10,40			
2.8.1	Đất giao thông	83,75	1,34	236,38	3,79	73,78	389,01	6,23	107,73	> 5 m²/người	-
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00	16,57	0,27		16,57	0,27			
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13,56	0,22	13,56	0,22		13,56	0,22			
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,89	0,03	3,76	0,06		3,76	0,06			
2.8.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	222,55	3,57	222,55	3,57		222,55	3,57			
2.8.6	Đất quốc phòng, an ninh	1,86	0,03	3,65	0,06		3,65	0,06			
-	Đất quốc phòng	1,68	0,03	2,45	0,04		2,45	0,04			
-	Đất an ninh	0,18	0,00	1,20	0,02		1,20	0,02			
3	Đất khác	138,35	2,22	138,35	2,22		138,35	2,22			
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	138,35	2,22	138,35	2,22		138,35	2,22			
3.2	Đất chưa sử dụng										

3. Định hướng kiến trúc cảnh quan

3.1. Mục tiêu

- Định hướng quản lý kiến trúc nông thôn xã Hưng Hội được ban hành nhằm kiểm soát hoạt động xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, bảo vệ và sử dụng công trình kiến trúc, không gian và cảnh quan trên địa bàn xã, bảo đảm phù hợp với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Làm cơ sở cấp phép quy hoạch, cung cấp thông tin quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, quản lý việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập tổng

mặt bằng công trình; quản lý đầu tư xây dựng công trình, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan tại các điểm dân cư và khu vực xây dựng trên địa bàn xã.

- Quy chế xác định nguyên tắc, tiêu chí và yêu cầu quản lý kiến trúc, làm cơ sở kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng các công trình mới, công trình cải tạo, chỉnh trang trong các khu dân cư theo định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan của quy hoạch chung xã; góp phần bảo đảm tính đồng bộ, hài hòa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sinh hoạt của địa phương.

3.2. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

3.2.1. Các nguyên tắc chung

Phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, quy hoạch chung xã đã được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

Bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị kiến trúc truyền thống nông thôn, bản sắc văn hóa địa phương; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa kiến trúc hiện đại, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và tập quán sinh hoạt của nhân dân.

Khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, vật liệu mới, giải pháp kỹ thuật tiên tiến phù hợp điều kiện nông thôn; bảo đảm hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân trong quá trình đầu tư xây dựng; kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Kiến trúc công trình phải hài hòa với không gian, cảnh quan chung, gắn kết giữa khu dân cư hiện hữu và khu phát triển mới; phù hợp với cảnh quan tự nhiên, không gian sản xuất nông nghiệp, mặt nước, cây xanh và các trục giao thông chính của xã.

Việc sử dụng màu sắc, vật liệu, hình thức kiến trúc mặt ngoài công trình phải bảo đảm mỹ quan, an toàn, không gây tác động xấu đến môi trường, sức khỏe cộng đồng và an toàn giao thông nông thôn.

Kiến trúc nhà ở nông thôn được quản lý theo hướng kết hợp hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang với xây dựng mới, phù hợp điều kiện khí hậu, tập quán sinh hoạt; bảo đảm gắn kết công trình nhà ở riêng lẻ với tổng thể không gian kiến trúc của điểm dân cư.

Công trình công cộng, công trình hạ tầng xã hội, công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng phải bảo đảm công năng sử dụng, an toàn, thẩm mỹ, phù hợp quy mô dân cư và điều kiện thực tế của xã.

Các công trình trang trí cảnh quan như tượng đài, phù điêu, cổng chào, đài phun nước, chiếu sáng cảnh quan (nếu có) phải được thiết kế phù hợp với không gian sinh hoạt cộng đồng, tránh phô trương, lãng phí.

Công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật được thiết kế đồng bộ, an toàn, phù hợp đặc điểm nông thôn, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa các ấp và với trung tâm xã.

3.2.2. Đối với khu vực hiện trạng

Các công trình hiện trạng được xây dựng hợp pháp trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Trường hợp xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang có thay đổi quy mô, kiến trúc mặt ngoài phải tuân thủ quy hoạch chung xã, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chế quản lý kiến trúc này. Khu vực đã có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo quy hoạch được duyệt; khu vực chưa có quy hoạch chi tiết áp dụng quy định quản lý kiến trúc đối với khu vực xây dựng mới.

3.2.3. Đối với khu vực xây dựng mới

Việc quản lý kiến trúc khu vực xây dựng mới thực hiện theo quy hoạch chung xã và quy chế này, bảo đảm phát triển đồng bộ, hài hòa với khu dân cư hiện hữu. Quy định cụ thể về mật độ xây dựng, tầng cao, khoảng lùi, hình thức kiến trúc, màu sắc và vật liệu phù hợp đặc điểm nông thôn. Tổ chức không gian kiến trúc khu trung tâm xã, công trình công cộng, cây xanh - mặt nước bảo đảm rõ ràng, thuận tiện sử dụng và gắn với bản sắc địa phương. Trường hợp quy hoạch cấp dưới chưa quy định đầy đủ thì áp dụng quy hoạch cấp cao hơn và các quy định pháp luật hiện hành để quản lý.

3.3. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

a) Xác định ranh giới, vị trí danh mục các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Các trục đường có tính chất đặc biệt quan trọng về hành chính, thương mại, dịch vụ: Khu trung tâm hành chính xã; các trục đường tỉnh và đường liên xã.

Các công trình công cộng có quy mô lớn và quan trọng như: Công viên trung tâm xã; không gian công cộng trung tâm xã.

Khu vực an ninh, quốc phòng: Trụ sở Công an xã; Ban chỉ huy quân sự xã.

b) Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Các khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan, khu vực có yêu cầu quản lý kiến trúc đặc trưng: việc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải thống nhất, đồng bộ và phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa, kinh tế xã hội trong phạm vi ranh giới của khu vực nhằm tạo được nét độc đáo, đặc trưng riêng cho khu vực đó;

Các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn: trên địa bàn xã không có công trình di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn.

Khu công cộng, không gian trung tâm và công viên: Cần tạo nên không gian trật tự, gắn kết hài hòa giữa các công trình kiến trúc. Hình thức kiến trúc đa dạng, phù hợp với các chức năng công cộng; phát huy các yếu tố cảnh quan, môi trường; gắn kết với việc tổ chức các không gian công cộng, cây xanh, kiến trúc nông thôn và công trình của khu vực. Ưu tiên gắn kết với các công trình điểm

nhân cho từng khu vực. Thiết kế cảnh quan bảo đảm tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí cho người dân; kết nối không gian mở nông thôn, đặc biệt kết hợp với các không gian đầu mối giao thông;

Khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng: Kiến trúc công trình dễ định hướng, nhận diện. Tổ chức không gian tiếp cận công trình tạo thuận tiện cho người đi bộ, dễ dàng kết nối các loại phương tiện giao thông khác, ưu tiên phát triển các chức năng thương mại dịch vụ.

c) Các yêu cầu khác

Đối với các công trình (dân dụng, hạ tầng, đầu tư công) được xây dựng mới có đông người sử dụng, thiết kế cần thể hiện được giá trị kiến trúc, đổi mới sáng tạo, yếu tố tiên tiến hơn các công trình tương tự đã được xây dựng;

Kiến trúc công trình cần đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu;

Nhằm cải tạo chỉnh trang nông thôn, bổ sung cây xanh, không gian mở, tăng cường kết nối giao thông, bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị, khuyến khích thiết kế thân thiện môi trường.

3.4. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng;

Việc thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiến trúc và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

4. Quy chế quản lý kiến trúc đối với trường hợp được tích hợp nội dung vào quy hoạch chung xã

Căn cứ Luật kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật kiến trúc.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BXD ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chi phí lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

Đối với xã Hưng Hội, Quy chế quản lý kiến trúc được tích hợp vào quy hoạch chung xã. (đính kèm phụ lục)

CHƯƠNG VII. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Quy định chung

1.1. Mục tiêu:

Quy chế nhằm kiểm soát việc xây dựng, khai thác, sử dụng công trình mới, công trình cải tạo, chỉnh trang các điểm dân cư theo định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan phù hợp với đồ án quy hoạch chung xã Hưng Hội. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý kiến trúc, quy hoạch của các cấp chính quyền và các ngành liên quan.

Làm cơ sở để cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng làm căn cứ quản lý đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng mới, cấp phép xây dựng có thời hạn, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan trong các điểm dân cư.

1.2. Quy định chung:

- Do đặc thù dân cư sinh sống của xã thường theo tuyến dân cư nông thôn nên quy chế quản lý kiến trúc quy định chung như sau:

- Khi thiết kế, xây dựng kiến trúc nhà ở tại các điểm, tuyến dân cư nông thôn cần chú ý bố trí đầy đủ các loại hình nhà ở và đảm bảo đủ diện tích khuôn viên nhà ở đáp ứng nhu cầu ăn ở phù hợp với nghề nghiệp của người dân.

- Công năng nhà ở phải tổ chức phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh tế hộ gia đình, phù hợp với điều kiện khí hậu và môi trường tự nhiên nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường sống và đảm bảo cân bằng hệ sinh thái nông thôn.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn, nhất là kiến trúc nhà ở truyền thống nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống bản địa.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

2.1. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến việc xây dựng các công trình kiến trúc trên địa bàn thuộc phạm vi áp dụng có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

2.2. Phạm vi áp dụng:

Phạm vi áp dụng quy chế là tuyến dân cư trên địa bàn xã.

Bảng 37: Hiện trạng và bố trí các tuyến dân cư

STT	Hạng mục	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới (m)	Bố trí dân cư
I	Tuyến dân cư			
1	Tuyến dân cư dọc đường kênh Đê Bao	15,82	3,0	Bố trí 1 bên đường

STT	Hạng mục	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới (m)	Bố trí dân cư
2	Tuyến dân cư tuyến tránh Đường tỉnh 976	11,93	32,0	Bố trí 2 bên đường
3	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Chuối - kênh Lưu Thông)	1,76	10,0	Bố trí 1 bên đường
4	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Năm Bền - kênh Đê Bao)	1,60	3,0	Bố trí 2 bên đường
5	Tuyến dân cư dọc kênh Út Phấn	3,63	10,0	Bố trí 1 bên đường
6	Tuyến dân cư dọc đường cầu Út Duyên - Út Rỡ	1,90	3,0	Bố trí 2 bên đường
7	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Toàn - kênh Út Phấn)	1,24	3,0	Bố trí 2 bên đường
8	Tuyến dân cư dọc kênh Lưu Thông	4,73	3,0	Bố trí 2 bên đường
9	Tuyến dân cư dọc kênh Bà Út	1,35	3,0	Bố trí 2 bên đường
10	Tuyến dân cư dọc kênh Năm Chung	3,52	3,0	Bố trí 2 bên đường
11	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Út Duyên - kênh Lưu Thông)	1,31	3,0	Bố trí 2 bên đường
12	Tuyến dân cư dọc kênh Tám Sang	0,75	-	Bố trí 1 bên đường
13	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (cầu Ông Bánh - cầu Thanh Niên)	1,11	-	Bố trí 2 bên đường
14	Tuyến dân cư dọc kênh Đê Bao (TTVT Hưng Thành - cầu Sáu Lành)	3,55	26,0	Bố trí 2 bên đường
15	Tuyến dân cư dọc sông Nhà Thờ - rạch Quốc Kỳ (cầu Sáu Lành - kênh Nước Mặn)	4,33	3,0	Bố trí 2 bên đường
16	Tuyến dân cư dọc kênh Quốc Kỳ - kênh thủy lợi ngay NVH ấp Quốc Kỳ	2,73	3,0	Bố trí 2 bên đường
17	Tuyến dân cư dọc kênh Quốc Kỳ (ĐT976 - kênh Sáu Cứng)	0,92	3,0	Bố trí 2 bên đường
18	Tuyến dân cư dọc kênh Sáu Cứng	2,43	3,0	Bố trí 2 bên đường
19	Tuyến dân cư dọc ĐH29	6,57	20,0	Bố trí 2 bên đường
20	Tuyến dân cư dọc kênh Thông Lưu (kênh Hai Rầy)	2,18	3,0	Bố trí 2 bên đường
21	Tuyến dân cư dọc kênh Nước Mặn	1,73	20,0	Bố trí 2 bên đường
22	Tuyến dân cư dọc sông Bạc Liêu	10,01	13,0	Bố trí 2 bên đường
23	Tuyến dân cư dọc kênh Bung Xúc	2,50	3,0	Bố trí 2 bên đường
24	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (TT Hành chính mới - kênh Thông Lưu)	1,02	3,0	Bố trí 1 bên đường
25	Tuyến dân cư dọc kênh Cả Vinh - Bung Xúc	4,24	3,0	Bố trí 2 bên đường
26	Tuyến dân cư dọc ĐH30	3,93	32,0	Bố trí 2 bên đường
27	Tuyến dân cư dọc kênh Sóc Đồn - Dây Tà Ni - Giá Tiểu	3,57	3,0	Bố trí 1 bên đường

STT	Hạng mục	Chiều dài tuyến (km)	Lộ giới (m)	Bố trí dân cư
28	Tuyến dân cư dọc rạch Đay Tà Ni - Giá Tiểu (C3)	3,07	3,0	Bố trí 2 bên đường
29	Tuyến dân cư dọc kênh Xáng Sóc Đồn	3,14	3,0	Bố trí 2 bên đường
30	Tuyến dân cư dọc kênh thủy lợi (điểm trường TH Cù Lao - DH29B)	3,07	3,0	Bố trí 2 bên đường
31	Tuyến dân cư dọc rạch Chùa Chót	1,12	3,0	Bố trí 2 bên đường

3. Nguyên tắc quản lý kiến trúc:

- Quy định các nguyên tắc tuân thủ pháp luật về kiến trúc và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương:

+ Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ trong phạm vi áp dụng phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc công trình, cảnh quan, bảo đảm đúng chức năng, mỹ quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phòng chống thiên tai, truyền thống lịch sử, văn hóa và phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của toàn xã, phải tuân thủ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn và quy chế quản này.

+ Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo Quy chế này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy chế này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp với Quy chế này.

- Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù:

+ Các dự án và công trình xây dựng cần tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ và phát huy đặc trưng của khu vực có địa hình, đặc thù.

+ Các dự án và công trình trong khu vực có nền địa chất công trình yếu được tạo điều kiện để có phương án thiết kế xây dựng phù hợp, giảm thiểu ảnh hưởng đến chất lượng công trình và tiết kiệm kinh phí xây dựng.

4. Chỉ tiêu quy hoạch:

- Phù hợp các chỉ tiêu trong quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

4.1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất:

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

Bảng 38: Bảng chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Loại đất	Đơn vị	Chỉ tiêu sử dụng đất
I	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² /người	≥ 37
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người	≥ 25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	m ² /người	≥ 5
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥ 5
4	Cây xanh công cộng	m ² /người	≥ 2
II	Đất nông lâm nghiệp, đất Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, đất phục vụ sản xuất.		Tuỳ thuộc vào định hướng quy hoạch phát triển của địa phương.
<i>Chú thích 1: Chỉ tiêu không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.</i>			
<i>Chú thích 2: Chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất khác tuân thủ theo Tiêu chuẩn xây dựng (TCXDVN), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD).</i>			
<i>Chú thích 3: Chỉ tiêu cụ thể sẽ được xác định theo đồ án quy hoạch được duyệt.</i>			

Bảng 39: Bảng chỉ tiêu các công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa (m)
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa.	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	1km 2km
b. Trường, điểm trường tiểu học - Vùng đồng bằng. - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa.	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	1km 2km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² / công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² / công trình	
c. Thư viện		200 m ² / công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/ công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa (m)
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/ khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150m ² /điểm	

4.2. Xác định chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Căn cứ Quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD của Bộ Xây dựng.

Bảng 40: Bảng chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn	
			2035	2050
1	Diện tích đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥ 5	≥ 5
2	Cấp nước sinh hoạt (Qsh)	l/người/ngày	≥ 80	≥ 100
3	Thoát nước	%Qsh	≥ 80	≥ 80
4	VSMT (rác thải)	kg/người/ngày	≥ 0,80/85%	≥ 0,80/85%
5	Cấp điện sinh hoạt	W/người	≥ 150	≥ 150

5. Quy định cụ thể không gian kiến trúc, cảnh quan tại khu vực trung tâm xã, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính điểm dân cư nông thôn:

5.1. Đối với khu trung tâm xã

- Trung tâm xã: Mở rộng quy mô trung tâm xã, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ theo quy hoạch, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho xã. Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính với các xã lân cận, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

- Các khu cơ quan hành chính, chính trị phải có kiến trúc trang trọng, hiện đại, hài hòa với cảnh quan kiến trúc đặc trưng của khu vực, tạo thành điểm nhấn nổi bật cho khu trung tâm; Tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia đối với công trình hành chính và các quy định hiện hành.

- Tổ chức công năng sử dụng là nội dung quan trọng của yêu cầu kiến trúc. Không gian làm việc vừa mở, thân thiện đồng thời phải đảm bảo an toàn và yên tĩnh, tổ chức giao thông đi lại và liên hệ giữa các bộ phận cần phải rõ ràng, không bị chông chéo. Người dân cần phải được tiếp cận công trình dễ dàng và thân thiện.;

- Tất cả các công trình đều có khoảng không gian thoáng, cây xanh sân vườn phù hợp với cảnh quan xung quanh. Các lối đi bộ và khoảng mở trong khu vực được xác định độ rộng và chỉ giới đường đỏ theo đồ án quy hoạch chi tiết

được duyệt. Các lối đi và khoảng mở sử dụng các mặt lát có yêu cầu trang trí cao, được phép bố trí các ghế nghỉ chân, bể cảnh, bồn cây di động, mái che nắng;

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trồng trong bồn. Khai thác tối đa không gian cây xanh, mặt nước sẵn có trong khu vực, tận dụng cảnh quan, địa hình tự nhiên. Không được trồng các loại cây có quả thơm, thu hút sâu bọ, côn trùng.

- Cổng và hàng rào: Cổng và hàng rào công trình được thiết kế và xây dựng phù hợp với kiến trúc tổng thể của công trình và hài hòa với kiến trúc chung của khu vực.

- Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật: Bố trí chỗ đỗ xe riêng cho từng công trình, có lối ra vào thuận tiện.

- Nước mưa được thoát vào hệ thống cống bố trí dọc theo các trục đường quy hoạch. Nước thải phải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra hệ thống tiếp nhận chung.

- Rác thải phải được tập kết đúng nơi quy định, thu gom định kỳ và đưa về Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Hưng Hội theo quy định.

- Nguồn nước cấp cho các công trình được lấy trực tiếp từ tuyến ống phân phối. Đối với các công trình nhiều tầng, có thể xây dựng bể chứa và trạm bơm tăng áp nếu cần.

- Xây dựng trạm biến áp cấp điện riêng cho các công trình có yêu cầu đặc thù.

- Đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường.

b. Các điểm dân cư nông thôn:

- + Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã.

- + Các tuyến dân cư tập trung: quy hoạch các tuyến dân cư tập trung phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã.

- + Xây dựng những tuyến dân cư ổn định theo mô hình khu ở tập trung, hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- + Khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp: khuyến khích hình thành làng văn hóa nhằm thu hút du lịch. Các khu vực nhà vườn nông thôn có sẵn khuyến khích canh tác nông nghiệp sinh thái.

CHƯƠNG VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÃ VỀ CHUẨN BỊ KỸ THUẬT, GIAO THÔNG, HỆ THỐNG ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG, THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG VÀ HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

1. Chuẩn bị kỹ thuật

a) Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2026/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và Công trình bên ngoài Tiêu chuẩn thiết kế.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Cao độ xây dựng

Xã có nền địa hình thấp, nguồn đất đắp nền rất khó khăn, quỹ đất đắp nền chủ yếu là cân bằng đào đắp tại chỗ.

Các khu dân cư hiện có đang xây dựng trên cao độ $\geq +1,763\text{m}$, không bị ngập. Trong tương lai nếu có xây dựng hoặc cải tạo chỉ tổ chức san nền cục bộ cho từng công trình và không được làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh.

Các khu xây dựng mới, cần tôn nền cao độ $\geq +2,00\text{m}$.

b) Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt tách riêng hoàn toàn. Nước mưa được thu từ các cống dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt.

- Nước mưa trong khu trung tâm xã sau khi được thu gom vào hệ thống cống sẽ thoát ra hệ thống kênh, mương thủy lợi nội đồng sau đó thoát ra hệ thống kênh, rạch thoát nước chính bằng hệ thống trạm bơm thủy lợi.

- Các khu vực dân cư phân tán (tuyến dân cư), nước mưa sẽ thoát theo địa hình tự nhiên ra hệ thống kênh, mương thủy lợi.

- Lưu vực: Toàn bộ xã được chia thành các lưu vực thoát nước chính thoát xuống sông Bạc Liêu, sông Vàm Lỗ, kênh Thông Lưu, kênh Nước Mặn....

2. Giao thông

2.1. Cơ sở thiết kế

- Hiện trạng khu vực quy hoạch;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2026/BXD.

- Đường ô tô - yêu cầu thiết kế: TCVN 4054-2005;

- Đường giao thông nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380-2014;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật: Công trình giao thông: QCVN 07- 4:2023/BXD;

- Các văn bản, tiêu chuẩn quy phạm hiện hành của nhà nước.

2.2. Đường tỉnh

Trên địa bàn xã có 1 tuyến đường tỉnh hiện trạng: ĐT.976, và dự kiến có 01 tuyến quốc lộ mới và đường tỉnh mới.

Đối với những đường tỉnh hiện hữu được định hướng như sau: Đường tỉnh được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng; mặt đường láng nhựa, lộ giới 20m chiều rộng mặt đường 14m, lề đường (3m x 2). Tải trọng trục xe: 10T, Tải trọng cầu: HL-93.

Bảng 41. Quy hoạch hệ thống giao thông quốc lộ, đường tỉnh

TT	Tên đường	Địa danh		Chiều dài (m)	Hiện trạng		Giao thông quy hoạch		Lộ giới (m)	Mặt cắt
					Bề rộng		Bề rộng			
		Điểm đầu	Điểm cuối		Nền (m)	Mặt (m)	Nền (m)	Mặt (m)		
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ									
1	QL61B	Ranh xã Hưng Hội	Ranh xã Hưng Hội	4.201	-	-	46,0	32,0	46,0	3_3
II	ĐƯỜNG TỈNH									
1	ĐT 976	Phường Bạc Liêu	Xã Hưng Hội, giáp ranh Cần Thơ	11.934	6,5	5,5	32,0	22,0	32,0	1_1
2	ĐT 977B	ĐT 976	Ranh xã Hưng Hội	389	5,5	3,5	32,0	22,0	32,0	1_1

2.3. Đường liên xã, liên ấp và giao thông nông thôn

- Đường xã; liên xã có chức năng nối trung tâm hành chính xã với các trục đường ấp hoặc đường nối giữa các xã.

- Đường giao thông liên xã được quy hoạch thành đường cấp B và cấp C đồng bằng. Lộ giới 13m, độ rộng mặt đường 7m, lề đường (3m x 2).

- Kết cấu đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

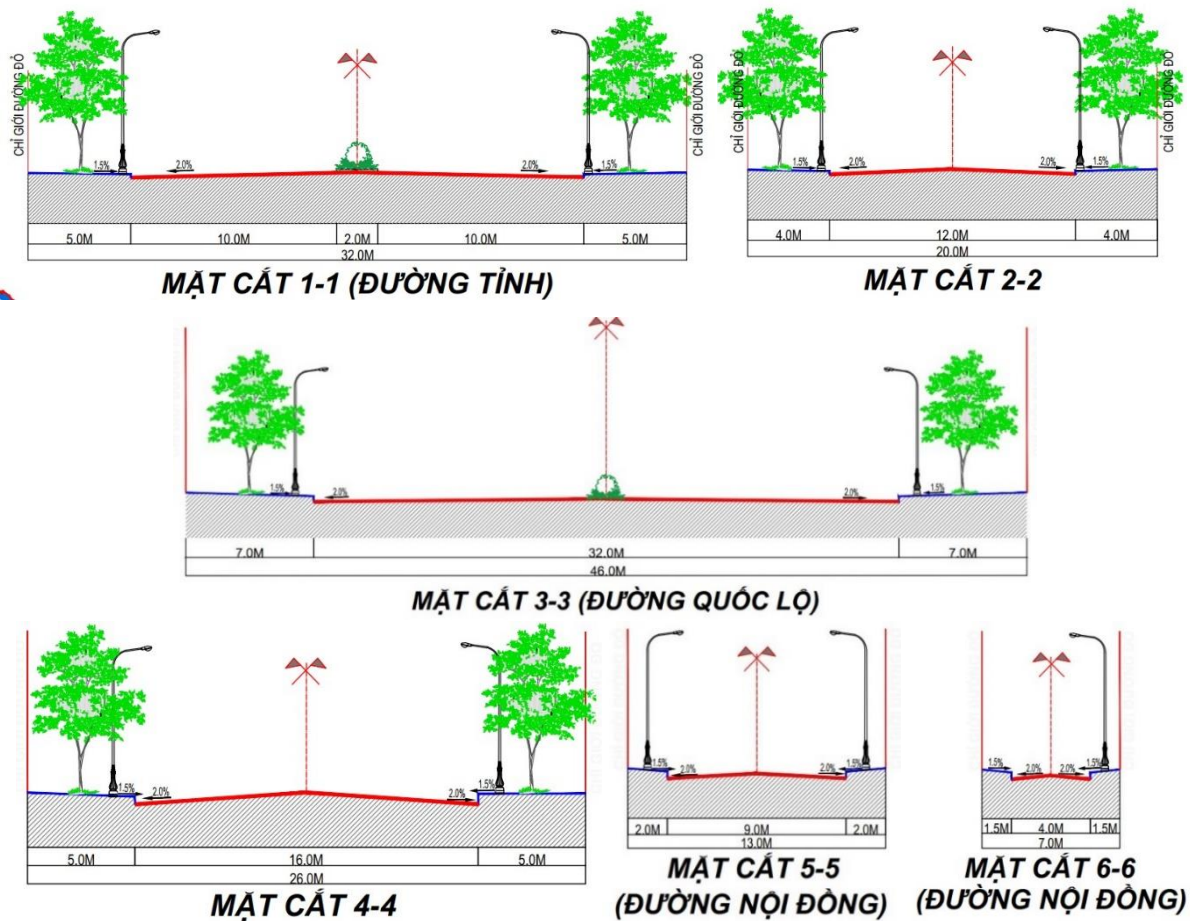
Bảng 42. Quy hoạch hệ thống giao thông đường xã và liên xã

TT	Tên đường	Địa danh		Chiều dài (m)	Hiện trạng		Giao thông quy hoạch		Lộ giới (m)	Mặt cắt
					Bề rộng		Bề rộng			
		Điểm đầu	Điểm cuối		Nền (m)	Mặt (m)	Nền (m)	Mặt (m)		
1	ĐH 29	Ranh xã Hưng Hội	Kênh Đê Bao	6.571	-	-	20,0	12,0	20,0	2_2
2	ĐH 29B (Tuyến đường dọc kênh Giá Tiêu - Phú Tòng)	ĐT 976	Ranh ấp Cái Giá	10.414	-	-	32,0	22,0	32,0	1_1
3	ĐH 30	ĐT 976	ĐH 29B	3.926	-	-	32,0	22,0	32,0	1_1
4	ĐH 30A (Tuyến đường dọc kênh Xáng Sóc Đồn)	Sông Bạc Liêu	ĐH 29B	3.099	-	-	32,0	22,0	32,0	1_1
5	ĐH 30B (Tuyến đường dọc rạch Quốc Kỳ)	ĐT 976	Ranh xã Hưng Hội	4.415	-	-	20,0	12,0	20,0	2_2
6	ĐH 31 (Tuyến đường dọc kênh Đê Bao)	Kênh Đê Bao	Kênh Đê Bao	15.825	-	-	20,0	12,0	20,0	2_2

Bảng 43. Quy hoạch hệ thống giao thông ấp và liên ấp

TT	Tên đường	Địa danh		Chiều dài (m)	Hiện trạng		Giao thông quy hoạch		Lộ giới (m)	Mặt cắt
					Bề rộng		Bề rộng			
		Điểm đầu	Điểm cuối		Nền (m)	Mặt (m)	Nền (m)	Mặt (m)		
1	Tuyến đường dọc kênh Út Phấn	Cầu Ông Diên	Cầu Ông Biều	3.627	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
2	Tuyến đường dọc kênh Lưu Thông	ĐT 976	ĐH 31	4.728	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
3	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Cầu Ông Chuối	Kênh Đê Bao	4.641	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
4	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Cầu Ông Chuối	Kênh Lưu Thông	1.172	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
5	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Kênh Lưu Thông	Kênh Bảy Ký	712	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
6	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Kênh Năm Chuyên	Kênh Út Phấn	464	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
7	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Kênh Năm Lý	Kênh Út Phấn	1.207	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
8	Tuyến đường dọc kênh Bà Út	Trạm cấp nước Ngọc Đước	Cầu Ông Thảo	1.347	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
9	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Cầu Út Duyên	kênh Lưu Thông	1.312	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
10	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Kênh Đê Bao	Kênh Tám Sang	1.323	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
11	Đường cầu Út Duyên - Út Rờ	Kênh Lưu Thông	Cầu Năm Bền	1.897	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
12	Tuyến đường dọc kênh Xèo Nhào (C3)	ĐH 31	Cầu Ông Bánh (ĐH 31)	2.507	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
13	Tuyến đường dọc kênh Xèo Nhào (C3)	ĐH 31	Kênh Lưu Thông	1.302	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
14	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	ĐH 31	Sông Bạc Liêu - Cà Mau	175	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
15	Tuyến đường dọc sông Bạc Liêu - Cà Mau	Sông Bạc Liêu - Cà Mau	Kênh Đê Bao	1.611	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
16	Tuyến đường dọc kênh Đê Bao	Trường TH Hoàng Quân	ĐT 976 - giao với kênh Lưu Thông	15.825	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
17	Tuyến đường dọc kênh Thông Lưu	ĐT 976	Kênh Nước Mặn	2.183	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6

TT	Tên đường	Địa danh		Chiều dài (m)	Hiện trạng		Giao thông quy hoạch		Lộ giới (m)	Mặt cắt
					Bề rộng		Bề rộng			
		Điểm đầu	Điểm cuối		Nền (m)	Mặt (m)	Nền (m)	Mặt (m)		
18	Tuyến đường dọc kênh Thông Lưu (đi qua nhà máy nước)	ĐT 976	Kênh Quốc Kỳ	1.156	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
19	Tuyến đường các kênh bao quanh khu vực nhà văn hóa ấp Quốc Kỳ	Kênh Nước Mặn	Kênh Thông Lưu	3.853	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
20	Tuyến đường dọc kênh Quốc Kỳ	Kênh Ông Cha	Kênh Sáu Cứng (đoạn gần kênh Quốc Kỳ)	1.416	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
21	Tuyến đường dọc kênh Quốc Kỳ	Ranh ấp Quốc Kỳ	Kênh Ông Phúc (NĐ)	1.878	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
22	Tuyến đường dọc kênh Quốc Kỳ	ĐT 976	Kênh Út Mắm	1.451	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
23	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Cầu Năm Bền	Kênh Đê Bao	1.156	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
24	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	Kênh Út Phên	Cầu Ông Toàn	1.240	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
25	Tuyến đường dọc kênh Năm Chung	Cầu Ba Hăng	Cầu Hai Ngươn	1.270	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
26	Tuyến đường dọc kênh Đê Bao	TTVH Hưng Thành	Cầu Sáu Lành	3.550	3,0	2,0	26,0	16,0	26,0	4_4
27	Tuyến đường dọc sông Nhà Thờ	Cầu Sáu Lành	Kênh Nước Mặn	4.327	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
28	Tuyến đường dọc kênh Quốc Kỳ	Kênh Sáu Cứng	ĐT 976	839	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
29	Tuyến đường dọc kênh Năm Căn	ĐT 976 (khu Logistic)	Hết kênh Năm Căn	2.197	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
30	Tuyến đường dọc sông Bạc Liêu - Cà Mau	Ranh ấp Quốc Kỳ	Kênh Ông Phúc (NĐ)	1.878	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
31	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	ĐT 976	Ấu Thuyền Vàm Léo	461	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
32	Tuyến đường dọc kênh Bưng Xúc	ĐH 29	Cầu Ông Vương	2.408	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
33	Tuyến đường dọc kênh Cà Vĩnh - Bưng Xúc	Kênh Giá Tiểu - Bưng Xúc - Phú Tòng	Sông Bạc Liêu - Cà Mau	4.082	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
34	Tuyến đường dọc kênh Nội Đồng	Trạm cấp nước Nước Mặn	Kênh Thông Lưu C2	1.015	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
35	Tuyến đường dọc rạch Đay Tà Ni - Giá Tiểu (C3)	ĐH 30	Kênh Sóc Đồn - Đay Tà Ni - Giá Tiểu	1.439	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
36	Tuyến đường dọc kênh Sóc Đồn - Ray Tà Ni - Giá Tiểu	ĐH 29	KDC Xã Hưng Hội	3.531	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
37	Tuyến đường dọc rạch Đay Tà Ni - Giá Tiểu (C3)	Cầu Ông Thạch	Ngã giao ĐH 30A - ĐH 29B	1.516	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
38	Tuyến đường kế bên Chùa Cái Giá	ĐH 30A	Trường TH Cái Giá	540	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
39	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	ĐH 29B	Cầu Bà Thi	2.328	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
40	Tuyến đường dọc rạch Chùa Chót	Ranh xã Hưng Hội	Gần trường TH Cái Giá	1.120	3,0	2,0	13,0	9,0	13,0	5_5
41	Tuyến đường dọc kênh thủy lợi	ĐT 976	Cầu Ông Quân	322	3,0	2,0	7,0	4,0	7,0	6_6
42	Tuyến đường dọc sông Bạc Liêu - Cà Mau	Ranh xã Hưng Hội	ĐT 976	10.058	-	-	13,0	9,0	13,0	5_5



Hình 20. Mặt cắt các đường giao thông

2.4. Cầu

- Trong giai đoạn trước mắt cần xây dựng hệ thống cầu dân sinh, để nhân dân có thể qua lại giao thương thuận tiện, học sinh có thể chủ động đi học bằng đường bộ.

- Bề rộng và chiều cao thông thuyền dưới cầu: Trừ các kinh đã được phân cấp, bề rộng và chiều cao thông thuyền theo quy định chung của nhà nước. Đối với các kinh, mương có cầu bắt qua cần căn cứ vào kích thước tàu thuyền mà quy định.

- Bề rộng thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 6m.
- Chiều cao thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 1,5m.
- Mức nước thông thuyền căn cứ vào mức nước sử dụng thường xuyên trong năm.

- Cần xây dựng mới các cây cầu để đảm bảo người dân lưu thông thông suốt và thuận lợi, giảm ngắn chiều dài đi lại cho người dân. Các cây cầu xây dựng mới được thể hiện trên bản đồ quy hoạch.

2.5. Cống

Hiện nay, xã đã đầu tư xây dựng đầy đủ. Những tuyến đường mở mới hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng thì được xây dựng các tuyến cống mới cho phù hợp.

2.6. Bến bãi đậu xe

Trên địa bàn xã đến năm 2050 dự kiến quy hoạch các bãi đậu xe như sau:

- + Bãi đậu xe tại ấp Nước Mặn có diện tích: 1,12 ha.
- +Trạm trung chuyển xe tại ấp Gia Hội có diện tích: 1,5 ha.

2.7. Giao thông thủy

- Hiện tại hệ thống kênh rạch trên địa bàn xã vẫn còn phục vụ tốt cho việc lưu thông thủy. Tuy nhiên hàng năm lũ về thường gây bồi lắng. Vì vậy, để tiếp tục phát huy thế mạnh của hệ thống giao thông thủy trên địa bàn xã cần nạo vét hệ thống kênh rạch thường xuyên.

- Trong tương lai cần xây dựng và cải tạo lại hệ thống bến thuyền, tổ chức các tuyến đường thủy nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và du lịch, phát triển thêm các loại phương tiện đường thủy kết hợp thuận tiện giao thông bộ nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho nhân dân.

3. Hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng

a) Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, 01:2026/BXD;

- TCVN 333:2024 (Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài); TCVN 9206:2012 (Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng); QCVN 12:2014/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống điện của tòa nhà nhà ở và công cộng) .

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Cấp điện

Hệ thống điện hạ thế được đầu tư rải khắp toàn xã đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn ngành điện. Hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện trên toàn xã.

- Nguồn điện: Sử dụng nguồn cấp điện chủ yếu cho xã Hưng Hội từ nguồn điện lưới Quốc gia qua các tuyến 22kV chính từ trạm biến áp 110/22kV Bạc Liêu cấp tới thông qua các đường ĐT.976.

- Lưới điện:

+ Phát triển mạng lưới điện dựa trên mạng lưới điện hiện hữu, trên cơ sở tính toán và dự báo nhu cầu phát triển cần bổ sung thêm công suất tại một số khu vực dân cư.

+ Mạng lưới đường dây 0,4 xây dựng mới bố trí đi nổi trên cột. Lưới 0,4KV tổ chức theo mạng hình tia, dùng cáp AV. Các tuyến đường dây 0,4KV trực chính không dài quá 500m.

+ Trụ điện. sử dụng trụ bê tông ly tâm 12-14m, chiều sâu chôn trụ từ 2-2,5m, khoảng cách cột bình quân từ 40-55m.

- Trạm điện: Trạm biến áp sẽ được sử dụng trạm giảm độ thấp 3 pha

22/0,4KV và 1 pha 12,7/0,23kV, công suất các trạm $\leq 400\text{kVA}$ và nâng cấp, bổ sung công suất cho các trạm biến áp hiện có để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện theo chỉ tiêu mới.

+ Các trạm hạ thế là loại ngoài trời (trạm treo hoặc trạm giàn), gồm có trạm sinh hoạt và trạm chuyên dùng đầu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Vị trí và dung lượng của trạm có thể điều chỉnh theo phụ tải điện sử dụng thực tế. Trạm hạ thế phải đặt vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt.

+ Đối với trạm sinh hoạt, bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 600 mét. Các công trình lớn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp cần lắp đặt trạm hạ thế chuyên dùng riêng, có công suất phù hợp với quy mô phụ tải điện của công trình.

+ Trạm điện hạ thế và lưới điện cao, trung, hạ thế trong khu vực điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định hiện hành.

- Điện chiếu sáng: Lưới chiếu sáng: tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng cho khu vực trung tâm xã và các khu vực dân cư tập trung tại các Ấp đạt chỉ tiêu tối thiểu như sau:

+ Độ chói trung bình trên mặt đường từ 0,2 - 0,4Cd/m.

+ Độ rọi trung bình trên mặt đường từ 5-8lux.

+ Các đường trong Ấp cần có hệ thống chiếu sáng để nâng cao mức sinh hoạt và điều kiện an ninh của người dân.

+ Trên các trục đường hệ thống chiếu sáng được bố trí đi chung với tuyến hạ thế. Đèn đường là loại đèn Led 220V-100W, đặt cao cách mặt đường 7-12m, khoảng cách các đèn từ 25-30m được bố trí ở các khu trung tâm xã và các điểm dân cư.

Bảng 44. Dự báo nhu cầu sử dụng điện đến năm 2050

STT	Hạng mục	ĐVT	Dân số (người)		Tiêu chuẩn		Nhu cầu cấp điện (kW.h)	
			2035	2050	2035	2050	2035	2050
1	Phụ tải sinh hoạt	người	32.040	36.110	150W	150W	4.806	5.417
2	Cấp điện cho công trình công cộng	%			15%	15%	721	812
3	Cấp điện công trình sản xuất nông nghiệp	%			10%	10%	481	542
4	Tổn thất điện năng	%			5%	5%	300	339
	Tổng cộng						6.308	7.109
	Tổng cộng (làm tròn)						6.310	7.110

Bảng 45. Tổng hợp các tuyến đường điện đến năm 2050

STT	Hướng tuyến	Chiều dài tuyến (km)	Ghi chú
1	Tuyến trung thế cấp ĐT 976	11,93	Cải tạo
2	Tuyến trung thế cấp ĐT 977B	0,04	Làm mới

STT	Hướng tuyến	Chiều dài tuyến (km)	Ghi chú
3	Tuyến trung thế cấp QL 61B	4,20	Làm mới
4	Các tuyến hạ tuyến hiện còn lại trên địa bàn xã		Cải tạo
	Trạm biến áp		
1	TBA 01		Làm mới
2	TBA 02		Làm mới
3	TBA 03		Làm mới
4	TBA 04		Làm mới
5	TBA 05		Làm mới

c) Hạ tầng năng lượng xanh

Khuyến khích phát triển trạm sạc điện và bổ sung các cơ sở cung ứng năng lượng phù hợp với định hướng phát triển của xã. Vị trí các trạm sạc điện ưu tiên bố trí trạm sạc ở nông thôn ở các khu vực:

- Khu vực chợ kinh doanh tập trung (chợ Sóc Đồn, chợ) để đồng bộ hóa hạ tầng kỹ thuật giao thông - năng lượng.

- Khu vực công cộng trung tâm: Trụ sở UBND xã, nhà văn hóa ấp, trạm y tế và khu vực chợ nông thôn.

- Các trạm dừng nghỉ, bãi đậu xe và đường giao thông: Các tuyến đường tỉnh, đường liên xã, điểm giao thông công cộng.

- Các khu vực thương mại – dịch vụ, khu du lịch tâm linh, khu du lịch sinh thái...

- Khuyến khích phát triển mô hình kết hợp phát kinh tế: Các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, điểm dừng chân, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có không gian đỗ xe rộng rãi, các khu thương mại – dịch vụ, các quán cà phê...

Vị trí:

- + Trạm sạc ấp Sóc Đồn: 0,21 ha;
- + Trạm sạc ấp Sóc Đồn: 0,4 ha;
- + Trạm sạc ấp Nước Mặn: 0,2 ha;
- + Trạm sạc ấp Quốc Kỳ: 0,04 ha;
- + Trạm sạc ấp Gia Hội: 0,27 ha.

d) Chiếu sáng

Đầu tư chiếu sáng khu vực trung tâm xã và các khu thương mại – dịch vụ, du lịch.

Tăng cường thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ, thương mại và dân dụng.

4. Hệ thống cấp nước

a) Cơ sở thiết kế

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, 01:2026/BXD;
- Tiêu chuẩn cấp nước TCXDVN 33:2006.
- Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế TCVN 2622-1995.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

b) Chỉ tiêu cấp nước

- + Nước sinh hoạt: 80 lít/ người/ngày.đêm
- + Nước công cộng: 10% nước sinh hoạt.
- + Nước tưới cây, rửa đường: 8% nước sinh hoạt.
- + Nước dự phòng, rò rỉ: 15% tổng nhu cầu.

Bảng 46. Dự báo nhu cầu sử dụng nước đến năm 2050

Số	Đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Số lượng (người, ha)		Tiêu chuẩn (lít/đvt/ngày)	Tỷ lệ	Nhu cầu cấp nước (m3/ngày)	
			Đến 2035	Đến 2050			Đến 2035	Đến 2050
1	Nước sinh hoạt Qsh	người	32.040	36.110	80	100%	2.563	2.889
2	Nước dịch vụ công cộng	%Qsh				10%	256,32	288,88
3	Nước công nghiệp	ha	50,00	50,00	20		1.000	1.000
4	Tổng Q1 = 1+2+3						3.820	4.178
5	Nước rò rỉ dự phòng	%Q1				15%	573	627
6	Tổng Q=4+5						4.392	4.804
Hệ số K-ngày(k=1,2)							5.271	5.765
	Tổng lượng nước cấp	m3/ngày					5.270	5.770

Bảng 47. Quy hoạch các tuyến cấp nước đến năm 2050

STT	Hạng mục	Nguồn vốn	Quy hoạch
1	Tuyến ống cấp nước Ấp Hoàng Quân	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
2	Tuyến ống cấp nước Ấp Ngọc Được	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
3	Tuyến ống cấp nước Ấp Xẻo Nhào	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
4	Tuyến ống cấp nước Ấp Quốc Kỷ	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
5	Tuyến ống cấp nước Ấp Gia Hội	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
6	Tuyến ống cấp nước Ấp Nước Mặn	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
7	Tuyến ống cấp nước Ấp Cả Vĩnh	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
8	Tuyến ống cấp nước Ấp Sóc Đồn	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo
9	Tuyến ống cấp nước Ấp Cái Giá	Ngoài ngân sách	Nâng cấp – cải tạo

Bảng 48. Định hướng phát triển cấp thoát nước đến năm 2050

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Trạm cấp nước Giá Tiều	0,03
2	Trạm cấp nước Cù Lao	0,03
3	Trạm cấp nước sạch Nước mặn	0,03
4	Trạm cấp nước sạch Phú Tòng	0,03
5	Trạm cấp nước Ngọc Đước	0,03
6	Nhà máy nước sạch đô thị Hưng Thành	1,00

- Nguồn cấp: Dự kiến đến năm 2050, xã sử dụng nguồn nước được cung cấp bởi 05 trạm cấp nước trên địa bàn xã.

- Mạng lưới đường ống:

+ Mạng lưới đường ống dẫn và phân phối nước sử dụng ống HDPE và được tổ chức theo hệ thống mạng vòng kết hợp với tuyến nhánh và phân bố đến toàn bộ các khu dân cư và vùng dự kiến phát triển.

+ Tuyến đường ống dẫn chính ống D60÷D150 được bố trí dưới vỉa hè các tuyến đường trục chính. Đề xuất sử dụng ống nhựa HPDE, riêng đoạn ống qua đường được bảo vệ bằng thép đen có sơn chống gỉ.

Từ các tuyến ống dẫn chính sẽ phát triển các mạng lưới đường ống nhánh đến từng khu dân cư.

+ Trên mạng chính bố trí các van công để quản lý hệ thống. Bố trí van xả khí tại điểm cao nhất của mạng và kết hợp xả khí thông qua các điểm lấy nước. Bố trí van xả cạn tại điểm thấp nhất của mạng lưới, xả cạn trong mạng lưới đường ống ra công thoát nước mưa.

+ Bố trí các tuyến ống cấp nước dưới hè đường, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình ngầm khác, chiều sâu bảo vệ ống tối thiểu là 0,5 m tính đến đỉnh ống.

- Giải quyết khi có cháy: Sử dụng nguồn nước sạch cấp cho các khu dân cư và tận dụng hệ thống sông, kênh rạch, trong khu vực làm nguồn nước chữa cháy, khi có cháy xảy ra sử dụng xe cứu hỏa lấy nguồn nước gần nhất để chữa cháy.

+ Hệ thống cấp nước cứu hỏa cho Khu vực trung tâm là hệ thống cứu hỏa áp lực thấp. Các trụ cứu hỏa được bố trí trên các tuyến ống có đường kính ≥ 100 mm, tại những điểm lấy nước thuận lợi và đảm bảo khoảng cách theo quy định.

+ Ngoài việc sử dụng các họng cứu hỏa này còn tận dụng thêm nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

6. Hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Cơ sở thiết kế

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, 01:2026/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD - Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2023 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2025/BTNMT.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia khác có liên quan trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, môi trường, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy được áp dụng theo quy định hiện hành.

b) Mục tiêu – yêu cầu

Mục tiêu

- 100% số hộ trở lên có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường.

- 95% số hộ trở lên có nhà vệ sinh đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng.

- 100% số hộ sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường, không có rác thải, nước thải bả ra môi trường.

- Xây dựng nghĩa trang chôn cất tập trung xa khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường. Việc thực hiện mai táng phù hợp với quy định, truyền thống văn hóa của địa phương, hình thức chủ yếu là chôn cất.

* Yêu cầu

- Chất thải rắn được tập trung trong các thùng 0,33 m³ đặt tại các góc đường trong khu dân cư, trục đường chính đông dân cư sau đó được thu gom và đưa đến khu xử lý rác chung của xã.

- Tại điểm dân cư phân tán: nếu không thuận lợi thu gom, có thể tự giải quyết bằng cách tập trung lại và đốt hàng ngày tại nhà, hoặc ngâm ủ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tuyên truyền, phổ biến người dân về bảo vệ môi trường, không xả rác bừa bãi, dùng nước hợp vệ sinh, trồng mới, bảo vệ, chăm sóc cây xanh xung quanh nơi ở, khu văn hóa - thể thao, công viên, trục lộ giao thông và các công trình công cộng,

- Khuyến cáo các cơ sở chăn nuôi sử dụng phân gia súc tạo khí biogas làm

chất đốt sinh hoạt, vận động các hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn để bảo vệ môi trường.

c) Các chỉ tiêu tính toán

- Chỉ tiêu tính toán hệ thống nước thải riêng:

+ Giai đoạn đến năm 2035: Tính 80% Q_{sh} (tiêu chuẩn cấp nước)

+ Giai đoạn đến năm 2050: Tính 100% Q_{sh} (tiêu chuẩn cấp nước)

Ghi chú: Các loại nước khác như nước dự phòng rò rỉ, nước tưới cây, rửa đường được coi là nước quy ước sạch và thoát cùng hệ thống thoát nước mưa.

Hệ số K_{ngày} = 1,15.

Bảng 49. Dự báo nhu cầu thoát nước thải đến năm 2050

Số TT	Nhu cầu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn thoát nước		Lưu lượng thải (m ³ /ngày.đêm)	
			Đến năm 2035	Đến năm 2050	Đến năm 2035	Đến năm 2050
1	Nước thải sinh hoạt dân cư	m3	80%	100%	2.051	2.889
2	Nước thải cho công trình công cộng	m3	100%	100%	256	289
3	Nước thải từ KCN	m3	100%	100%	1.000	1.000
	Tổng Q=				3.307	4.178
	Hệ số K-ngày(k=1,2) Q_{max}				3.968	5.013

Bảng 50. Bảng dự báo chất thải rắn phát sinh

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn 2035			Giai đoạn 2050		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Khối lượng (tấn/ngđ)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Khối lượng (tấn/ngđ)
			32.040			36.110	
1	Rác thải sinh hoạt	0,9 kg/người-ngđ		28,8	0,9 kg/người-ngđ		32,50
2	Rác thải công cộng, dịch vụ	10% rác thải SH		2,88	10% rác thải SH		3,25
	Tổng cộng			31,68			35,75

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật môi trường xã Hưng Hội

- Xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã Hưng Hội được thu gom, vận chuyển và xử lý tập trung tại Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt có công suất khoảng 200 tấn/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của địa phương và khu vực lân cận. Đồng thời, tiếp tục nâng cao tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt, mở rộng phạm vi thu gom đến các khu dân cư, tuyến dân cư nông thôn; khuyến khích thực hiện phân loại rác tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế nhằm giảm lượng chất thải phải xử lý, góp phần bảo vệ môi trường và xây dựng xã nông thôn

mới xanh, sạch, đẹp.

- Xử lý nước thải

+ Định hướng đầu tư xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại khu vực trung tâm xã với công suất dự kiến khoảng 5.000 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của khu trung tâm và các khu dân cư tập trung. Nước thải sau xử lý phải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Đối với các khu dân cư phân tán và các cụm, tuyến dân cư nông thôn, nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ thông qua hệ thống bể tự hoại đạt tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi thoát ra hệ thống kênh, rạch tự nhiên, góp phần hạn chế ô nhiễm nguồn nước mặt.

+ Đối với các cơ sở chăn nuôi và hộ sản xuất nông nghiệp, khuyến khích xây dựng hệ thống hầm biogas hoặc các công trình xử lý chất thải đạt quy chuẩn, bảo đảm xử lý chất thải theo quy trình khép kín trước khi xả thải ra môi trường, giảm thiểu ô nhiễm và tận dụng nguồn khí sinh học phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Quy hoạch nghĩa trang

Trong giai đoạn quy hoạch, xã Hưng Hội không bố trí quy hoạch mới nghĩa trang tập trung. Nhu cầu mai táng của người dân được định hướng sử dụng các nghĩa trang tập trung hiện có của khu vực theo quy hoạch cấp trên, đồng thời khuyến khích thực hiện các hình thức mai táng văn minh, tiết kiệm đất và bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường. Việc quản lý, cải tạo và sử dụng các khu mai táng hiện hữu (nếu có) được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, môi trường và quy hoạch xây dựng.

Bảng 51. Quy hoạch nghĩa trang đến năm 2050

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Giải pháp	Ghi chú
1	Đất thánh Bạc Liêu	Ấp Cái Giá	1,13	Quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định	Giữ nguyên hiện trạng
2	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Quốc Kỳ	1,73	Quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định	Giữ nguyên hiện trạng
3	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Ngọc Đước	0,24	Quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định	Giữ nguyên hiện trạng
4	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Gia Hội	0,31	Quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định	Giữ nguyên hiện trạng
5	Nghĩa trang nhân dân	Ấp Quốc Kỳ	0,77	Quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định	Giữ nguyên hiện trạng

7. Thủy lợi và hạ tầng phục vụ sản xuất

Về cơ bản hệ thống kênh trên địa bàn xã đã đáp ứng được yêu cầu tưới, tiêu cho toàn xã. Tuy nhiên, để đảm bảo cung cấp nguồn nước tưới trong mùa khô và tiêu nước mùa mưa, cần có kế hoạch khảo sát định kỳ để nạo vét kênh để đảm bảo năng lực phục vụ của kênh mương.

+ Xây dựng hệ thống đê bao, kết hợp trạm bơm khép kín vùng trũng trên địa bàn xã.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo cống kết hợp trạm bơm điện

+ Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh cấp 1, cấp 2 và cấp 3, kênh nội đồng trên địa bàn xã phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

Bảng 52: Định hướng các công trình thủy lợi đến 2050

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Âu thuyền Vàm Lèo	3,96
2	Kè chống sạt lở 02 bên bờ kênh Thông Lưu	1,40
3	Kè bờ kênh Cà Mau - Bạc Liêu (Ngã ba Vàm Lèo)	1,20
4	Kè chống sạt lở 02 bên bờ kênh Nước Mặn (dài 3000m) và kênh Cả Vĩnh (dài 4000m)	1,40
5	Bờ kè chống sạt lở đường vào Chùa Hưng Thiện	0,50
6	Xây dựng cống Nước Mặn	0,10
7	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng cống Cầu Sập, Sóc Đồn và Cả Vĩnh	1,38

8. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

a) Cơ sở thiết kế

- Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, QCVN 01:2026/BXD;

- QCVN 33:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

- QCVN 40:2011/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (bao gồm các yêu cầu về cống, bể cáp).

- TCVN 8699:2011: Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm

- Yêu cầu kỹ thuật. Đây chính là tiêu chuẩn kế thừa trực tiếp và phổ biến nhất thay thế cho các tiêu chuẩn cũ trong lĩnh vực viễn thông.

- TCVN 7997:2009: Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt.

- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành viễn thông và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng.

b) Mục tiêu

- Phấn đấu 100% hộ gia đình có địa chỉ số. Ứng dụng mã địa chỉ số đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

- Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính công cộng: Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng thông rộng cáp quang.

- Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng di động đạt từ 30%.

- Đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu dân cư quy hoạch mới...) ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi.

- Tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt 100%; chuyển đổi hoàn toàn mạng Internet sang IPv6; 100% doanh nghiệp viễn thông, Internet triển khai IPv6 only với quy mô lớn cho mạng, dịch vụ; 100% cơ quan nhà nước triển khai IPv6 only cho mạng, dịch vụ

- Số lượng kết nối IoT đạt mức trung bình cao của tỉnh, trung bình mỗi người dân có 04 kết nối IoT.

- Tạo nền tảng hạ tầng để triển khai dịch vụ thông minh, giúp người dân tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, thương mại điện tử và y tế từ xa.

c) Nguồn cấp

- Thông tin liên lạc:

+ Hệ thống liên lạc tại xã được cung cấp chủ yếu bởi các tập đoàn viễn thông lớn như Viettel, VNPT (Vinaphone), MobiFone và trạm BTS, đảm bảo phủ sóng toàn diện.

+ Tiếp tục sử dụng khai thác trạm phát sóng thông tin di động hiện hữu, đảm bảo các dịch vụ về viễn thông cũng như internet không dây cho toàn bộ xã. Đảm bảo tiêu chí về truy cập internet, loại hình sử dụng internet chủ yếu trên địa bàn toàn xã: internet không dây.

Ngoài ra, còn nâng cấp đài truyền thanh để phục vụ tốt nhu cầu thông tin và văn hóa xã hội cho người dân trong xã.

- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: tiếp tục sử dụng các bưu điện văn hoá xã.

d) Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

Hạ tầng viễn thông phát triển theo hướng phát triển hạ tầng băng thông rộng, xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn cáp quang có dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp, cung cấp đa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng; là nền tảng phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại để phục vụ cho chính quyền số, phát triển kinh tế số - xã hội số.

- Cáp treo trên cột: Áp dụng tại các khu vực chưa có điều kiện triển khai hạ tầng ngầm như đường nhánh, ngõ hẻm hoặc khu vực mật độ xây dựng thấp. Việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, đảm bảo an toàn điện, an toàn công trình và mỹ quan. Khuyến khích sử dụng chung hạ tầng cột điện hoặc cột viễn thông nhằm hạn chế phát sinh cột mới và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Cáp ngầm:

+ Sử dụng cáp quang là hạ tầng truyền dẫn chủ đạo; từng bước triển khai ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến đường trong khu vực quy hoạch, ưu tiên tại khu trung tâm, các trục giao thông chính và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Đối với các khu vực xây dựng mới, bố trí đồng bộ hệ tổng công, bể cáp và tuynen kỹ thuật ngay từ giai đoạn đầu tư. Việc ngầm hóa thực hiện đồng bộ với hạ tầng giao thông và các công trình kỹ thuật khác; khuyến khích các doanh nghiệp phối hợp đầu tư, sử dụng chung hạ tầng để đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

+ Từng bước ngầm hóa mạng cáp ngoại vi, ưu tiên tại khu trung tâm, khu hành chính, khu dân cư mới, các trục đường chính và các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, mở rộng.

+ Việc ngầm hóa thực hiện đồng bộ với hạ tầng giao thông và các công trình kỹ thuật khác; khuyến khích sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

+ Đối với khu dân cư mới, thực hiện ngầm hóa đồng bộ toàn bộ mạng ngoại vi.

+ Đối với khu vực hiện hữu, từng bước cải tạo, chỉnh trang và ngầm hóa mạng cáp, ưu tiên khu trung tâm, các trục giao thông chính và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; các khu vực chưa đủ điều kiện ngầm hóa thực hiện chỉnh trang, bố gọn hệ thống cáp, bảo đảm an toàn và mỹ quan.

+ Các khu vực chưa đủ điều kiện ngầm hóa (đường nhánh, ngõ hẻm, khu vực địa hình khó khăn) cho phép treo cáp trên cột, đồng thời cải tạo, sắp xếp hệ thống cáp đảm bảo mỹ quan.

- Cột ăng ten thu phát sóng di động (Trạm BTS)

+ Mạng di động hiện trạng cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng; định hướng phát triển mạng viễn thông di động mặt đất hiện đại, theo lộ trình phát triển công nghệ 5G và các thế hệ kế tiếp; đảm bảo hạ tầng băng rộng, tốc độ cao phủ toàn bộ phạm vi quy hoạch, tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

+ Phát triển hệ thống cột ăng ten theo hướng sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp, giảm số lượng cột, ưu tiên các loại cột gọn nhẹ, thân thiện môi

trường. Từng bước thay thế các cột ăng ten công kênh tại khu trung tâm và các trục chính bằng các dạng cột phù hợp, đảm bảo mỹ quan.

- + Bổ sung các trạm thu phát sóng tại khu vực công cộng, khu dân cư và khu công nghiệp nhằm đảm bảo vùng phủ và chất lượng dịch vụ. Khuyến khích áp dụng các giải pháp công nghệ mới, nâng cao dung lượng mạng và tối ưu hiệu quả đầu tư.

- + Vị trí và quy mô cụ thể của các trạm được xác định ở giai đoạn đầu tư xây dựng, phù hợp với nhu cầu thực tế và quy định hiện hành: Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng di động (trạm BTS) tại các vị trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển mạng viễn thông của từng khu vực; ưu tiên bố trí tại các khu trung tâm hành chính, khu dân cư, khu công nghiệp, khu vực công cộng và các vị trí có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao; lắp đặt trên mặt đất, trên công trình hoặc tích hợp vào công trình xây dựng. Khuyến khích sử dụng cột ăng ten nhỏ gọn, dùng chung hạ tầng kỹ thuật, áp dụng các giải pháp ngụy trang hoặc tích hợp vào công trình tại khu vực đô thị nhằm bảo đảm mỹ quan và sử dụng hiệu quả quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật.

- + Xây dựng cột ăng ten thu phát sóng di động chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 có khả năng dùng chung tối thiểu thiết bị của 02 doanh nghiệp.

d) Giải pháp thực hiện

- Định hướng ưu tiên ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại khu vực trung tâm xã, khu dân cư tập trung, khu vực công trình dịch vụ công cộng, các khu vực chức năng công nghiệp và các tuyến đường xây dựng mới, bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành. Phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân. Áp dụng công nghệ xây dựng công bề hiện đại để tăng khoảng cách bề và nâng cao khả năng chịu tải của nắp bề.

- Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu trung tâm xã, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành giao thông, xây dựng, điện lực, cấp thoát nước....; ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

- Thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất hiện đại, theo lộ trình phát triển công nghệ 5G và các thế hệ kế tiếp; đảm bảo hạ tầng băng rộng, tốc độ cao phủ toàn bộ phạm vi quy hoạch, tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng di động (trạm BTS) tại các vị trí phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tế; ưu tiên ứng dụng các loại cột ăng ten nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, kết hợp các giải pháp ngụy trang tại khu vực đô thị nhằm đảm bảo mỹ quan và hài hòa với cảnh quan kiến trúc chung.

- Xây dựng cột ăng ten thu phát sóng di động chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 có khả năng dùng chung tối thiểu thiết bị của 02 doanh nghiệp.

e) Bố trí mạng lưới:

- Mạng điện thoại:

+ Xây dựng mới mạng lưới TTLL phân phối đi ngầm dọc các trục đường trong khu quy hoạch, sử dụng cáp đồng TTLL tiết diện $0,5 \text{ mm}^2$ hoặc cáp quang tổng dung lượng mỗi tuyến khoảng 10-2000 đôi tùy theo nhu cầu sử dụng cung cấp dịch vụ cho khu quy hoạch thông qua các tủ phân phối thứ cấp.

+ Hệ thống cáp trong khu vực được đi ngầm trong các tuyến cống bê xây dựng mới. Cáp trong nội bộ khu nhà ở chủ yếu sử dụng loại cáp đi trong cống bê (ngầm) có tiết diện lõi dây $0,5 \text{ mm}$.

+ Tuyến cống bê: Sẽ được lắp đặt ở một bên đường hoặc cả hai bên đường tùy theo cụ thể các nhu cầu. Vị trí các tuyến ống được bố trí theo quy hoạch hạ tầng đường dây, đường ống.

- Mạng di động:

Khuyến khích các nhà mạng tăng cường xây dựng mới, sử dụng chung trạm thu phát sóng để giảm bán kính phục vụ, tăng chất lượng dịch vụ. Đồng thời các nhà mạng thay thế dần cột ăng ten công kênh để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Mạng Internet:

+ Triển khai lắp đặt mạng truy nhập có tốc độ cao đảm bảo cung cấp dịch vụ internet băng rộng đến tận thuê bao. Truy nhập mạng internet băng rộng sẽ được phát triển theo hai phương thức qua mạng cáp nội hạt và không dây.

+ Mạng cáp viễn thông theo hướng hiện đại, đồng bộ. Thực hiện ngầm hóa tại các khu dân cư mới, khu hành chính và trục đường chính; tích hợp hạ tầng viễn thông vào hệ thống hào, tuy nèn kỹ thuật dùng chung. Tại các khu vực chưa đủ điều kiện ngầm hóa, thực hiện cải tạo, sắp xếp hệ thống cáp treo đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Thiết lập mạng di động băng rộng theo lộ trình công nghệ 5G và các thế hệ kế tiếp. Đẩy mạnh chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông, ưu tiên sử dụng cột ăng ten thu phát sóng di động nhỏ gọn, nguy trang hài hòa với cảnh quan. Xây dựng cột ăng ten thu phát sóng di động chịu được rủi ro thiên tai theo quy định.

Chương IX. LUẬN CỨ VÀ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, BẢO ĐẢM TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về quan điểm

Việc xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong Quy hoạch chung xã Hưng Hội được xây dựng trên cơ sở các luận cứ khoa học, pháp lý và thực tiễn; bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau, quy hoạch ngành, quy hoạch có liên quan và điều kiện phát triển của địa phương. Các chương trình, dự án được lựa chọn theo nguyên tắc đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội có tính chất động lực, tạo sức lan tỏa, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của xã; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, thương mại, dịch vụ và công nghiệp chế biến nông sản.

Việc phân kỳ đầu tư được thực hiện theo từng giai đoạn, bảo đảm phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, nhu cầu phát triển và tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, chuẩn bị dự án đầu tư và quản lý sử dụng đất theo quy hoạch được phê duyệt.

Các chương trình, dự án ưu tiên chỉ mang tính định hướng trong quy hoạch; danh mục, quy mô và thời điểm triển khai sẽ được rà soát, điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển thực tế, nhu cầu đầu tư và khả năng cân đối nguồn vốn của từng thời kỳ.

2. Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Việc xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư được căn cứ trên các cơ sở sau:

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Hưng Hội đến năm 2050 theo hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển thương mại, dịch vụ và công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Định hướng tổ chức không gian phát triển gồm 02 tiểu vùng: vùng sản xuất lúa chất lượng cao phía Tây tuyến ĐT.976 và vùng sản xuất lúa - tôm phía Đông tuyến ĐT.976; lấy khu trung tâm xã làm hạt nhân phát triển hành chính, thương mại và dịch vụ.

Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu và chưa đồng bộ; nhu cầu đầu tư nâng cấp giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện, thoát nước, xử lý chất thải, trường học, y tế, văn hóa và thể thao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Yêu cầu hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Khả năng huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn vốn hợp pháp khác..

3. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo kỳ quy hoạch

3.1. Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030

Mục tiêu giai đoạn đến năm 2030 là tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu; hình thành khu trung tâm xã mới; nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới; tạo nền tảng phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân:

a) Các dự án phát triển hạ tầng khung:

1. Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông xã, các tuyến đường trục xã, trục ấp, đường liên ấp, đường nội đồng; xây dựng mới và nâng cấp các cầu qua kênh, rạch; hoàn thiện hệ thống giao thông phục vụ sản xuất và dân sinh.

2. Đầu tư xây dựng, mở rộng và nâng cấp hệ thống cấp nước sạch; từng bước nâng tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; cải tạo mạng lưới cấp nước tại các khu dân cư.

3. Cải tạo, nâng cấp lưới điện trung thế, hạ thế; phát triển hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm xã, các trục giao thông chính và khu dân cư; khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và sử dụng năng lượng tái tạo.

4. Đầu tư hệ thống thoát nước mưa, thoát nước sinh hoạt; cải tạo cảnh quan môi trường khu trung tâm xã, các tuyến giao thông và kênh rạch; tăng cường thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi, cống, đê bao, công trình điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa chất lượng cao và vùng lúa - tôm; chủ động ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu.

b) Dự án phát triển hạ tầng xã hội:

1. Xây dựng mới khu trung tâm hành chính xã; đầu tư trụ sở làm việc các cơ quan hành chính theo mô hình chính quyền địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính.

2. Xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp Trạm Y tế xã đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu.

3. Nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; đầu tư thư viện, khu sinh hoạt cộng đồng, khu luyện tập thể dục thể thao.

4. Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa các ấp; xây dựng công viên, sân chơi, cây xanh công cộng và các thiết chế văn hóa cơ sở..

c) Dự án phát triển khu dân cư nông thôn:

Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu gắn với đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

Phát triển các điểm dân cư tập trung theo quy hoạch; đầu tư hạ tầng các khu dân cư mới tại khu trung tâm xã và các khu vực có điều kiện phát triển.

Di dời, bố trí dân cư tại các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng bởi sạt lở, thiên tai (nếu có) gắn với đầu tư hạ tầng thiết yếu.

d) Các dự án phát triển kinh tế, xã hội khác:

Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và các khu chức năng ưu tiên đầu tư.

Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng lúa - tôm bền vững; xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn.

Đầu tư xây dựng Khu chức năng hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; phát triển các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản.

Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất và cung cấp dịch vụ công.

Đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hỗ trợ phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp và các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

3.2. Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2050

Mục tiêu giai đoạn đến năm 2050 là hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng không gian sống, phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, hình thành khu trung tâm xã văn minh, hiện đại và phát triển bền vững.

a) Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật:

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch; mở rộng các tuyến giao thông chính, nâng cấp cầu và công trình giao thông bảo đảm kết nối liên vùng.

2. Hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch; nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và mở rộng phạm vi phục vụ toàn xã.

3. Hiện đại hóa hệ thống điện; phát triển lưới điện thông minh, sử dụng năng lượng tái tạo và hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng.

4. Hoàn thiện hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải; nâng cao chất lượng môi trường, cải tạo cảnh quan các tuyến kênh, rạch và không gian công cộng.

5. Tiếp tục đầu tư hệ thống thủy lợi hiện đại phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu..

b) Dự án phát triển hạ tầng xã hội:

1. Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng xã hội. Hoàn chỉnh các hạng mục chưa thực hiện Khu Trung tâm hành chính xã.

2. Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa. Nâng cấp mới trường học, trạm y tế đạt chuẩn.

3. Dự án nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã và khu thể thao trung tâm xã.

4. Dự án xây dựng mới Quảng trường xã, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các ấp, công viên cây xanh địa bàn ấp.

c) Dự án phát triển khu dân cư nông thôn:

Tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu.

Phát triển các khu dân cư mới theo nhu cầu phát triển dân số và định hướng quy hoạch; đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

d) Các dự án phát triển kinh tế, xã hội khác:

1. Mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn; xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến.

2. Hoàn thiện Khu chức năng hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; phát triển dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Thu hút đầu tư các nhà máy, cơ sở sơ chế, chế biến nông sản và thủy sản; phát triển hợp tác xã quy mô lớn, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

4. Phát triển thương mại, dịch vụ, logistics nông nghiệp, kinh tế số và thương mại điện tử phục vụ tiêu thụ nông sản.

5. Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao trình độ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

6. Thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và bảo tồn hệ sinh thái vùng lúa - tôm, góp phần phát triển xã Hưng Hội theo hướng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nguồn lực đầu tư và giải pháp tổ chức thực hiện

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch được huy động từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn ODA (nếu có), vốn tín dụng, vốn xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hạ tầng thiết yếu, các dự án có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời tăng cường cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi nhằm thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển trên địa bàn xã.

4.1. Dự kiến các nguồn lực đầu tư cho phát triển xã

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa; các nguồn vốn, các nguồn tài trợ ngoài ngân sách

2. Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển xã.
3. Các nguồn vốn khác

4.2. Kế hoạch thực hiện các nguồn vốn, mô hình huy động vốn

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tranh thủ các nguồn vốn để tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, các nguồn vốn tín dụng, xã hội hóa, đề xuất với HĐND và UBND tỉnh có cơ chế đặc thù đối với xã nhằm tăng thêm nguồn lực để đáp ứng cho đầu tư phát triển. Tích cực huy động các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng theo hình thức BT, BOT, PPP;

a) Đối với Ngân sách nhà nước

- Ưu tiên vận động nguồn ODA, nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư tập trung, có trọng điểm.

- Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung vào nguồn vốn ngân sách, thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất, sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết. Rà soát thu hồi các khu đất chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

- Quản lý đầy đủ và chặt chẽ các nguồn thu ngân sách từ thuế. Thực hành tiết kiệm, thắt chặt chi tiêu ngân sách. Đổi mới quản lý ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Đối với nguồn vốn doanh nghiệp

Khuyến khích thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước (FDI) tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh doanh, thương mại dịch vụ, đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

c) Đối với nguồn vốn đầu tư từ nhân dân

Thực hiện chủ trương xã hội hóa nguồn vốn đầu tư (nhà nước và nhân dân cùng làm) để thực hiện một số dự án về chỉnh trang đô thị, cải tạo khu dân cư cũ. Khuyến khích tạo điều kiện để nhân dân thực hiện xây dựng nhà ở kiên cố phù hợp quy hoạch.

Chương X. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH CHUNG XÃ SAU KHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Đề Quy hoạch chung xã bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời làm cơ sở cho công tác quản lý và triển khai các dự án, công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn, cần tổ chức thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau

1. Giải pháp về công bố, quản lý và thực hiện quy hoạch

- Sau khi Quy hoạch chung xã Hưng Hội được phê duyệt, việc tổ chức công bố công khai quy hoạch được thực hiện theo đúng quy định pháp luật nhằm bảo đảm người dân, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã được tiếp cận đầy đủ thông tin quy hoạch. Nội dung quy hoạch được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, các điểm sinh hoạt cộng đồng và đăng tải trên trang thông tin của UBND xã Hưng Hội để phục vụ công tác quản lý và giám sát của cộng đồng.

- Công tác quản lý thực hiện quy hoạch được thực hiện thống nhất, bảo đảm mọi hoạt động đầu tư xây dựng, sử dụng đất trên địa bàn xã phải phù hợp với đồ án Quy hoạch chung đã được phê duyệt và các quy hoạch có liên quan. Chính quyền xã có trách nhiệm quản lý chặt chẽ quỹ đất theo quy hoạch, không để phát sinh xây dựng tự phát, sử dụng đất sai mục đích, bảo đảm trật tự xây dựng nông thôn theo đúng quy định.

2. Giải pháp về tổ chức, quản lý và pháp lý

- Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai quy hoạch chung cấp xã sau khi được phê duyệt bao gồm lãnh đạo xã, đại diện các phòng ban chuyên môn cấp xã (Phòng Kinh tế, phòng Văn hóa – xã hội, Văn phòng Ủy ban...) và Trưởng các ấp có trách nhiệm chủ trì, điều phối và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Thành lập Ban quản lý dự án (BQL) có chức năng quản lý, giám sát công tác thực hiện dự án.

- Công bố và cung cấp thông tin Quy hoạch chung đến các cơ quan, ban ngành có liên quan và đến các khu đô thị, nông thôn, đặc biệt là đến người dân, để tất cả mọi người có thể hiểu được quy hoạch và cùng phối hợp thực hiện Quy hoạch.

- Đề xuất phân khu chức năng dưới dạng đồ án quy hoạch để làm cơ sở cho các nhà đầu tư triển khai Quy hoạch chi tiết.

- BQL dự án chỉ đạo, giám sát việc lập Quy hoạch chi tiết đô thị, và Quy định hướng dẫn, quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Chương trình hành động nhằm nhanh chóng thực hiện các dự án ưu tiên.

- Cần phải làm việc Chính quyền địa phương để có thể nhanh chóng xây dựng hệ thống hạ tầng.

- Ban hành Quy chế quản lý theo Quy hoạch chung: Xây dựng và ban hành kịp thời các quy định chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc, xây dựng, sử dụng đất đai theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Cắm mốc giới và Công bố Công khai:
- + Thực hiện cắm mốc giới ngoài thực địa theo quy hoạch (ranh đất giao thông, khu di tích lịch sử,...) để người dân dễ dàng nhận biết và tuân thủ.
- + Tổ chức công bố công khai toàn bộ nội dung quy hoạch bằng nhiều hình thức (tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, trên các phương tiện truyền thông địa phương, website,...) để người dân và doanh nghiệp nắm rõ.

3. Giải pháp về quản lý đầu tư xây dựng và phát triển không gian

Việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã được thực hiện theo lộ trình và thứ tự ưu tiên đã xác định trong quy hoạch, phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn và kế hoạch đầu tư công trung hạn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư theo hướng đồng bộ, tiết kiệm, hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải và lãng phí nguồn lực.

Đối với khu dân cư nông thôn, việc xây dựng, cải tạo nhà ở và công trình phục vụ sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về quản lý kiến trúc, quy mô, chiều cao, khoảng lùi, bảo đảm hài hòa với cảnh quan nông thôn, điều kiện tự nhiên và tập quán địa phương. Khuyến khích chỉnh trang, cải tạo các khu dân cư hiện hữu theo hướng nâng cao chất lượng không gian sống, bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trước thiên tai.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Các nội dung bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép xuyên suốt trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật phải gắn với giải pháp tiêu thoát nước, bảo vệ nguồn nước, hạn chế ngập úng và suy thoái môi trường.

Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và nâng cao khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan và không gian sống nông thôn.

5. Giải pháp về đất đai và sử dụng tài nguyên

Công tác quản lý và sử dụng đất đai được thực hiện trên cơ sở Quy hoạch chung xã, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về đất đai. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm công khai, minh bạch và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất.

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên đất được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, không làm suy thoái môi trường và ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Các khu vực nhạy cảm về môi trường, hành lang bảo vệ sông, kênh rạch, công trình thủy lợi được quản lý nghiêm ngặt, hạn chế các hoạt động gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

6. Giải pháp về huy động nguồn lực và phân kỳ đầu tư

- Nguồn lực thực hiện quy hoạch được huy động từ ngân sách nhà nước theo phân cấp, kết hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ từ cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định. Việc huy động nguồn lực xã hội hóa được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp khả năng của người dân, không gây áp lực tài chính cho cộng đồng.

- Quy hoạch được triển khai theo các giai đoạn đầu tư hợp lý, ưu tiên các công trình hạ tầng thiết yếu, phục vụ trực tiếp đời sống dân cư và sản xuất nông nghiệp. Trên cơ sở tình hình thực tế và khả năng cân đối vốn, các danh mục dự án được rà soát, điều chỉnh linh hoạt nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư.

- Kêu gọi tất cả nguồn vốn: Không chỉ dựa vào ngân sách nhà nước (tỉnh, xã) mà cần tập trung thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân thông qua các dự án đầu tư phát triển khu vực dân cư tập trung, dịch vụ, du lịch sinh thái.

- Đối với các dự án ưu tiên: Lập danh mục các dự án đầu tư hạ tầng thiết yếu, cấp bách theo thứ tự ưu tiên (nâng cấp giao thông trục chính, hệ thống thoát nước, chợ, trung tâm văn hóa,...) và bố trí vốn thực hiện theo từng giai đoạn.

- Quản lý thu – chi từ đất đai: Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn thu từ đất đai (thuế, tiền sử dụng đất,...) để tái đầu tư vào các dự án hạ tầng phục vụ lợi ích chung của xã.

7. Giải pháp về truyền thông, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng

- Nâng cao nhận thức cộng đồng: Tổ chức các buổi họp dân, hội thảo để giải thích rõ ràng về tầm quan trọng, lợi ích và trách nhiệm của người dân trong việc thực hiện quy hoạch chung của xã.

- Lấy ý kiến và ghi nhận đóng góp: Tạo kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về các vấn đề liên quan đến quy hoạch và triển khai dự án, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến giải phóng mặt bằng và tái định cư.

- Khen thưởng và khuyến khích: Kịp thời khen thưởng các cá nhân, tổ chức có thành tích tốt trong việc chấp hành và đóng góp vào việc thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường hợp tác giữa xã và các địa phương trong khu vực lân cận trong việc thực hiện các chính sách phát triển, trong huy động và phân bổ nguồn lực và vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng; đào tạo, thu hút và tạo việc làm, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo vai trò gìn giữ an ninh, quốc phòng.

- Hợp tác về xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ, cung cấp lao động, xây dựng vùng nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; sử dụng chung kết cấu hạ tầng trong khu vực liên xã về xử lý chất thải rắn, cấp nước; phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch; khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

- Định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường tại các khu, điểm dân cư. Tăng cường công tác nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư.

Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân địa phương tham gia bảo vệ môi trường. Tăng cường giáo dục, ý thức của cộng đồng dân cư đến công tác bảo vệ môi trường. Nâng cao trình độ văn hóa, trình độ giao tiếp ứng xử đối với du khách ở mọi nơi, mọi lúc. Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn, nâng cao ý thức trách nhiệm cho toàn dân về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.

8. Giải pháp về tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực quản lý

Chính quyền xã Hưng Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy hoạch chung theo đúng thẩm quyền, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn cấp huyện trong công tác quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng và đầu tư phát triển. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai, xây dựng, môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện và phản ánh các hành vi vi phạm, góp phần bảo đảm quy hoạch được triển khai đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

Các cơ quan có chức năng cấp xã thường xuyên tổ chức chọn lựa một đội ngũ có trình độ chuyên môn để tập huấn, đào tạo chuyên môn sâu trong việc quản lý và triển khai công tác bảo vệ môi trường đạt hiệu quả cao hơn

9. Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý quy hoạch

Thống nhất quy hoạch, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của UBND xã. Phân quyền rõ ràng cấp chỉ đạo thống nhất các lĩnh vực trên phạm vi toàn xã về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập.

Tranh thủ tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, ngành, TW, nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và các Sở Ngành.

Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch chung xã gồm các chương trình ưu tiên đầu tư, quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch chung. Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư. Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch chung; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch chung xã cho phù hợp với tình hình phát triển.

Lập quy định quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch chung xã, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng

Rà soát các đồ án quy hoạch chi tiết và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn xã. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

Có chính sách quy định về tổ chức quản lý đảm bảo cho sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong việc quản lý, khai thác tài nguyên với tổ chức thực hiện đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao đồng thời phải đảm bảo gìn giữ được tài nguyên và môi trường cho phát triển lâu dài.

Có chính sách ưu tiên miễn giảm hoặc không thu thuế trong thời gian nhất định với các hình thức đầu tư thuận tuý cho hoạt động bảo vệ môi trường đầu tư trong các lĩnh vực với các công nghệ đồng bộ về bảo vệ môi trường. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình sản xuất thân thiện với môi trường.

Có chính sách phát triển và liên kết hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, các cấp quản lý để thống nhất quản lý và kiểm soát môi trường sinh thái.

9. Giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường

Nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên môi trường với phát triển kinh tế-xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Bảo tồn phát triển các vùng sinh thái, bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm, vùng sản xuất nông nghiệp.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các giải pháp ứng phó phải dựa trên sự chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên, kiểm chế gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học, nâng chất lượng môi trường sống và hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Có chính sách khuyến khích phát triển nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội bền vững. Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng các công nghệ ít tiêu thụ năng lượng, nước sạch và tăng cường tái sử dụng chất thải trong các cơ sở dịch vụ cộng đồng.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung toàn xã hội; thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Giải pháp về kiểm tra, giám sát và điều chỉnh quy hoạch

- Thiết lập hệ thống giám sát: Xây dựng cơ chế giám sát định kỳ và đột xuất việc thực hiện quy hoạch, đặc biệt là việc cấp phép xây dựng và sử dụng đất, để đảm bảo tuân thủ đúng theo đồ án đã được duyệt.

- Đánh giá định kỳ: Tiến hành đánh giá giữa kỳ (sau 3-5 năm kể từ Quy hoạch chung xã được duyệt) để xem xét mức độ khả thi, hiệu quả của quy hoạch

và xác định các vấn đề phát sinh.

- Điều chỉnh kịp thời: Trong trường hợp có sự thay đổi lớn về điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh hoặc các yếu tố khác quan khác, cần tiến hành điều chỉnh quy hoạch cục bộ hoặc tổng thể theo đúng quy trình, quy định của pháp luật.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch được thực hiện thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm kịp thời chấn chỉnh các sai lệch so với định hướng đã được phê duyệt.

- Việc điều chỉnh quy hoạch (nếu có) chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi lớn về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp trên hoặc yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

11. Giải pháp về cải cách hành chính

Hoàn thiện các cơ chế hiện hành, xem xét và tìm giải pháp khắc phục những khó khăn khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp. Đồng thời, tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm tạo môi trường thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, nguồn vốn xã hội hóa đầu tư phát triển, cung cấp các dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất công nông nghiệp theo lợi thế phân vùng.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho khu dân cư nông thôn phát triển đúng quy hoạch, đảm bảo cải thiện về hạ tầng, nhà ở theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chương XI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Dự báo đánh giá các tác động khi thực hiện quy hoạch

1.1. Tác động tích cực:

- Việc thực hiện đồ án theo quy hoạch sẽ bố trí và sắp xếp lại dân cư, quỹ nhà ở tăng lên tạo nơi ở mới cho nhân dân trong khu vực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống người dân.
- Việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của một bộ phận nhân dân trong khu vực quy hoạch sẽ làm tăng mức sống, thu nhập.
- Hệ thống hạ tầng và các công trình công cộng được đầu tư xây dựng hoàn thiện đảm bảo phục vụ tốt hơn cho nhu cầu nhân dân, góp phần thay đổi bộ mặt khu vực và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.
- Vấn đề vệ sinh môi trường được quan tâm và cải thiện đáng kể, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân.

1.2. Tác động tiêu cực:

*** Tác động tới môi trường nước**

- Khi đồ án quy hoạch chung được triển khai thực hiện thì việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất.
- Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực.
- Chất thải rắn công nghiệp là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

*** Tác động tới môi trường không khí**

- Việc mở thêm các tuyến giao thông mới cùng với việc nâng cấp một số tuyến đường giao thông cũ theo quy hoạch sẽ làm tăng lưu lượng phương tiện giao thông, đặc biệt là tại các tuyến và nút giao thông chính. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này. Các loại khí thải khi xe cộ hoạt động thải ra trong không khí chủ yếu là các khí độc hại như CO, CO₂, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào chất lượng kỹ thuật các loại xe máy cũng như mật độ lưu lượng sử dụng.
- Môi trường không khí khu vực còn bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp. Do đó đòi hỏi phải có biện pháp xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

*** Tác động tới môi trường sinh thái khu vực**

- Khi đồ án quy hoạch được triển khai, môi trường sinh thái của khu vực sẽ chịu tác động của các hoạt động phát triển, nhất là hoạt động công nghiệp

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường theo định hướng không gian quy

hoạch

2.1. Thiết lập khu vực bảo vệ và phục hồi môi trường

- Thực hiện tốt chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Thiết lập hành lang bảo vệ các sông, suối, kênh rạch và hồ chứa nước tự nhiên khỏi các hoạt động xây dựng và xả thải

- Bùn thải từ nạo vét hoặc đào móng cần được xử lý, tái sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực phù hợp, nghiêm cấm đổ thải bừa bãi ra sông, suối.

- Xã Hưng Hội là địa bàn nông thôn, định hướng phát triển chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp, dân cư nông thôn tập trung theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu, không định hướng phát triển đô thị và không hình thành các khu, cụm công nghiệp. Do đó, các giải pháp bảo vệ môi trường được xác định theo hướng kiểm soát ô nhiễm từ sinh hoạt dân cư, sản xuất nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ nhỏ lẻ, đồng thời bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan đặc trưng vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung, định hướng bảo vệ môi trường tập trung vào cải thiện chất lượng môi trường sống, bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn và nâng cao cảnh quan. Hệ thống cây xanh, mặt nước được duy trì và bổ sung nhằm cải thiện vi khí hậu, hạn chế tình trạng bê tông hóa không phù hợp với đặc điểm nông thôn. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được tổ chức thống nhất trên địa bàn xã, bố trí các điểm thu gom rác phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân. Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt được rà soát, từng bước cải tạo, bảo đảm tiêu thoát nước thuận lợi, hạn chế ngập úng cục bộ và tình trạng xả thải trực tiếp ra môi trường tự nhiên.

- Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp, giải pháp bảo vệ môi trường được định hướng gắn với phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được quản lý theo hướng sử dụng hợp lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tuân thủ đúng quy định về chủng loại và liều lượng, hạn chế ô nhiễm đất, nước và không khí. Khuyến khích áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, từng bước ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phù hợp điều kiện địa phương. Hệ thống kênh rạch nội đồng được bảo vệ, nạo vét, duy tu thường xuyên nhằm bảo đảm chức năng tưới tiêu, tiêu thoát nước, đồng thời hạn chế bồi lắng, ô nhiễm. Việc bảo vệ thảm thực vật ven sông, kênh rạch được chú trọng nhằm duy trì cân bằng sinh thái và hạn chế sạt lở bờ.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện hữu chủ yếu là quy mô hộ gia đình, dịch vụ nhỏ lẻ, vì vậy yêu cầu bảo vệ môi trường tập trung vào việc tuân thủ các quy định về thu gom, xử lý chất thải, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Công tác chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, san nền và bố trí hệ thống thoát nước được thực hiện phù hợp với cao độ tự nhiên, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, hạn chế ngập lụt, nhất là tại các khu vực ven sông, kênh rạch theo định hướng quy hoạch chung.

2.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Theo các kịch bản biến đổi khí hậu đã được công bố, khu vực tỉnh Cà Mau chịu tác động ngày càng rõ nét của tình trạng gia tăng nhiệt độ, mưa lớn cực đoan, ngập lụt. Trên cơ sở đó, xã Hưng Hội định hướng triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng chủ động, phù hợp với điều kiện nông thôn và đặc điểm tự nhiên của địa phương.

- Các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép trong công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã, tập trung vào việc bảo vệ sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống dân cư và nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Hệ thống giao thông, thủy lợi, thoát nước được đầu tư, cải tạo theo hướng thích ứng với điều kiện khí hậu cực đoan, bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả lâu dài. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu, khuyến khích người dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và giữ gìn mảng xanh nông thôn.

- Duy trì, và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn; tăng cường trồng cây phân tán trên các trục đường giao thông, lưu vực hành lang bảo vệ các sông, kênh lớn.

2.3. Giải pháp không chế ô nhiễm bảo vệ nguồn nước

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nước mưa riêng hoàn toàn

+ Đối với nước mưa: xây dựng hệ thống mương dọc hai bên đường, hố ga hàm ếch có lưới thép chắn rác đảm bảo lưu lượng nước thoát, thu nước đảm bảo loại được các cặn lắng và chất bẩn ra khỏi nước.

+ Đối với nước thải sinh hoạt: xây dựng bể tự hoại để xử lý cục bộ sau đó dẫn đến trạm xử lý của khu vực.

+ Đối với nước thải công nghiệp: xử lý cục bộ tại mỗi nhà máy trước khi dẫn đến trạm xử lý tập trung của khu vực

- Tuyên truyền đến từng tổ chức, cá nhân về lợi ích và tầm quan trọng của nước ngầm, với các giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng ô nhiễm.

- Tăng cường quản lý khai thác nước ngầm.

- Có kế hoạch cung cấp và khai thác nước theo địa bàn, điểm dân cư.

- Xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch tập trung.

- Quản lý chặt chẽ tổ chức, cá nhân hành nghề khai thác nước ngầm.

- Hướng dẫn các cơ sở sản xuất - kinh doanh, chăn nuôi mới phát sinh thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

2.4. Giải pháp bảo vệ môi trường tổng hợp

- Việc quản lý và khai thác nguồn nước mặt, nước ngầm trên địa bàn xã được thực hiện theo hướng bền vững, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, đồng thời bảo vệ chất lượng nguồn nước lâu dài. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư được thu gom và xử lý phù hợp trước khi xả ra môi trường; hạn chế tối đa tình trạng xả thải trực tiếp ra kênh rạch, sông suối.

- Công tác quản lý chất thải rắn được thực hiện đồng bộ, từ khâu thu gom, vận chuyển đến xử lý, không để phát sinh các điểm ô nhiễm kéo dài. Việc thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được tổ chức chặt chẽ, tuyệt đối không để phát tán ra môi trường đất và nước. Phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn được duy trì thường xuyên với sự tham gia của các đoàn thể và cộng đồng dân cư, góp phần xây dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

- Hoạt động quản lý nghĩa trang được định hướng theo quy hoạch chung, từng bước di dời các điểm chôn cất nhỏ lẻ, không bảo đảm vệ sinh môi trường, không bảo đảm khoảng cách ly vệ sinh. Khuyến khích các hình thức mai táng tiết kiệm đất, thân thiện với môi trường, phù hợp với điều kiện và tập quán địa phương.

a) Giải pháp xử lý nước thải:

Để đảm bảo nước thải phát sinh trên địa bàn được thu gom và xử lý triệt để, cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

Khu vực công nghiệp – thương mại – dịch vụ

- Cơ sở sản xuất kinh doanh: Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh có sản sinh nước thải, cần thực hiện nghiêm túc các biện pháp thu gom và xử lý nước thải thích hợp theo báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường (tùy theo quy mô của cơ sở).

- Khu vực chợ: cải tạo nhà vệ sinh công cộng, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống thoát nước mưa: Nước mưa chảy tràn qua các khu vực chợ có mức độ ô nhiễm không đáng kể và được xem là nước thải “quy ước sạch”. Nước này được tập trung, dẫn qua các hố ga sau đó đưa đến bể lắng cát và đổ ra nguồn tiếp nhận mà không cần phải xử lý. Hiện các chợ đã có hệ thống đường cống thoát nước, có thể tận dụng lại hệ thống này, hoặc nâng cấp.

Khu vực sản xuất nông nghiệp

- Đối với các hộ chăn nuôi với quy mô lớn (trên 1000 con), quy mô vừa (từ 100 đến 1000 con) và quy mô nhỏ (từ 50 - 100 con), cần có biện pháp xử lý thích hợp nước thải sinh hoạt và nước thải từ khu vực nuôi heo.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi quy mô hộ gia đình, cần vận động xây dựng túi ủ biogas nhằm xử lý nước thải chăn nuôi trước khi thải ra ngoài tránh

gây ô nhiễm môi trường.

- Vận động người dân sản xuất nông nghiệp hữu cơ hoặc theo mô hình sản xuất sạch. Trường hợp có sử dụng thuốc BVTV, khuyến cáo dùng đúng liều lượng thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng.

Khu vực dân cư

- Nước thải sinh hoạt khu dân cư cần được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14: 2008/BTNMT.

Hộ gia đình:

- Vận động mỗi hộ xây dựng hầm tự hoại hợp vệ sinh để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

Trạm y tế:

- Theo quy hoạch, trạm y tế cần xây dựng các hệ thống xử lý tương ứng với các nguồn thải sau:

- + Nước mưa chảy tràn: cần xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt.

- + Nước thải sinh hoạt: quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom và xây hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt

- + Nước thải y tế: Với đặc thù chứa nhiều vi trùng gây bệnh nên cần được xử lý nghiêm ngặt tuân thủ các quy định QCVN 28:2010/BTNMT áp dụng cho các cơ sở y tế đang hoạt động. Sau đây là sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải đề xuất cho nước thải y tế.

b) Giải pháp xử lý không chế chất thải rắn

Tiến hành phân loại tại nguồn đối với các loại chất thải rắn.

Nhằm xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong thời gian tới, địa phương cần tiếp tục hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải, vận chuyển rác thải thu gom trên địa bàn xã tập kết về bãi rác để xử lý.

- Trên các tuyến đường chính và khu vui chơi giải trí công cộng: đặt thùng rác với khoảng cách 100÷200m để thu rác thường xuyên của người đi đường.

- Đối với các khu vực phát sinh chất thải rắn, cần thực hiện các biện pháp sau:

Khu vực tiểu thủ công nghiệp – thương mại – dịch vụ

- Cơ sở sản xuất kinh doanh: Rác thải từ khu vực này được thu gom và được vận chuyển về điểm tập kết rác hàng ngày. Riêng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh có sản sinh chất thải độc hại, cần hợp đồng với các đơn vị chuyên trách để được xử lý đúng quy định.

- Khu vực chợ: Rác phát sinh từ khu vực chợ sẽ được xe đẩy tay thu gom vào mỗi buổi trưa hàng ngày và được xe chở rác vận chuyển ra các đường tỉnh. Xung quanh khu vực chợ sẽ được trang bị các thùng rác thể tích 660 lít để thu

gom rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Đối với các khu vực chứa rác, khu bán cá, thịt, gia cầm và nước đọng sẽ được phun xịt chế phẩm khử mùi, dọn rác hàng ngày, vệ sinh khu buôn bán sau mỗi ngày buôn bán và tạo rãnh thoát nước không để ứ đọng.

Khu vực sản xuất nông nghiệp

- Chăn nuôi heo: Các hộ chăn nuôi heo nên trang bị các thùng rác thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh và hợp đồng thu gom rác hàng ngày.

- Trồng trọt: Tuyên truyền và vận động các hộ dân trang bị vật chứa bao bì và vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật, không vứt bừa bãi trên khu vực vườn, ruộng. Địa phương cần định kỳ thu gom lượng rác thải nguy hại trong các nông hộ.

Khu vực dân cư

- Khu dân cư tập trung: Rác từ khu vực này được phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ.

- + Chất thải rắn vô cơ:

- Khu vực các tuyến dân cư thưa dân: Tuyên truyền và vận động các hộ gia đình phân loại rác thải sinh hoạt trước khi xử lý: (1) giấy và nhựa có thể bán lại cho cơ sở thu mua phế liệu, (2) rác thải hữu cơ có thể ủ làm phân compost, bón cho cây trồng, và (3) phần rác còn lại, hộ gia đình có thể đào hố chôn lấp.

Trạm y tế: với mỗi loại rác thải cần có biện pháp xử lý thích hợp cụ thể như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt: trang bị các thùng rác để thu chất thải rắn sinh hoạt và được thu gom hàng ngày.

- Chất thải y tế: hợp đồng với công ty thu gom rác, định kỳ vận chuyển đến nơi xử lý.

- Khi thực hiện các giải pháp quản lý chất thải cần kết hợp biện pháp giáo dục - tuyên truyền nhằm nâng cao năng lực nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của quản lý rác thải an toàn.

Tổ vệ sinh môi trường: Tiếp tục phát huy vai trò của tổ vệ sinh môi trường nhằm quản lý việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã tốt hơn.

- Quy chế hoạt động: Quỹ hoạt động và đầu tư thiết bị của tổ vệ sinh môi trường sẽ vận động hộ dân đóng góp dưới sự thống nhất của địa phương và hoặc nhận hỗ trợ từ địa phương và các ban ngành liên quan.

c) Giải pháp xử lý khí thải

- Đối với cơ sở kinh doanh phát sinh bụi (như nhà máy xay xát, lau bóng gạo) chưa có giấy phép môi trường, cần phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường (tùy theo quy mô sản xuất của cơ sở kinh doanh).

- Sau đây là một vài biện pháp đề xuất xử lý bụi phát sinh từ các nhà máy

xay xát, lau bóng gạo:

- Sử dụng băng tải kín để nhập và xuất nguyên liệu và thành phẩm.
- Che chắn kín nhà máy bằng tường cao
- Xây nhà kín để chứa phụ phẩm trấu và chứa cám trong các bao bì kín.
- Trang bị các thiết bị quạt hút ở các công đoạn tại khu vực sản xuất như bóc vỏ lúa, tách trấu, xát trắng,... bụi từ các công đoạn này được dẫn về cyclon xử lý bụi.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, kính mắt... cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.
- Cuối ngày sản xuất cần vệ sinh nhà máy, khu vực vận chuyển hàng
- Định kỳ mỗi tuần, mỗi tháng và mỗi quý, cần vệ sinh các máy móc trang thiết bị và hệ thống xử lý bụi nhằm đảm bảo các động cơ, mô tơ hoạt động tốt; đường ống, miệng hút đảm bảo kín.
- Yêu cầu thương lái dùng bạt che đậy trong quá trình vận chuyển.

d) Nghĩa trang

Trên địa bàn xã vẫn còn tập tục an táng theo tập quán lâu đời của địa phương là chôn cất trong phần đất “hương hỏa”, vận động người dân chôn cất tập trung (nghĩa trang) để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

e) Cảnh quan

Đảm bảo cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn, Không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

3. Giải pháp về Quản lý chất thải xây dựng

a) Phân loại và tái sử dụng - tái chế chất thải rắn:

- Yêu cầu các dự án xây dựng lập kế hoạch chi tiết về phân loại tại nguồn đối với các loại chất thải rắn xây dựng (đất đá, gạch vỡ, phế liệu kim loại, gỗ, bao bì...).
- Khuyến khích tái sử dụng đất, đá, gạch vỡ làm vật liệu san lấp mặt bằng hoặc sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

b) Quản lý chất thải nguy hại:

- Tuyệt đối tuân thủ quy định về thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại (dầu mỡ, sơn, hóa chất...) cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý bùn thải và nước thải:

- Nước thải xây dựng: Phải được thu gom và xử lý sơ bộ (lắng cặn, tách dầu mỡ nếu cần) trước khi xả ra môi trường, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật.
- Bùn thải từ bể phốt - hầm cầu: Phải được quản lý và xử lý theo quy định về chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là hiện tượng toàn cầu, nó trở thành một trong những thách thức lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Giải pháp khắc phục phải được thực hiện đồng loạt trên nhiều quốc gia trong thời gian dài. Ở cấp độ địa phương, nhằm góp phần giảm hiệu ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu, cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

Tuyên truyền, vận động, giáo dục và nâng cao ý thức người dân, các ngành, các cấp về nguyên nhân, tác động và nguy cơ của biến đổi khí hậu.

Chú trọng công tác dự báo bão và áp thấp nhiệt đới giúp người dân có biện pháp ứng phó thích hợp nhằm bảo vệ mùa vụ, hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Có chủ trương sử dụng tiết kiệm năng lượng đồng thời phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng mới.

Nghiên cứu và ứng dụng điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ và kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây dựng công trình giao thông cũng như công trình thủy lợi có cao trình kỹ thuật đảm bảo yêu cầu chống lũ, ngăn triều cường, bảo vệ cơ sở hạ tầng tài sản và tính mạng của người dân.

5. Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình đầu tư xây dựng quy hoạch

Các biện pháp nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường trong giai đoạn thi công:

- Kiểm soát bụi và khí thải:

+ Yêu cầu che chắn công trình, phun nước thường xuyên trên công trường và các tuyến đường vận chuyển để giảm phát tán bụi.

+ Phương tiện vận chuyển vật liệu và chất thải phải được che đậy kín, rửa sạch bánh xe trước khi ra khỏi công trường.

+ Sử dụng thiết bị, máy móc xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn khí thải hiện hành.

- Kiểm soát tiếng ồn và độ rung:

+ Giới hạn thời gian thi công gây tiếng ồn lớn (đặc biệt vào ban đêm và giờ nghỉ trưa) theo quy định của chính quyền địa phương, đặc biệt gần khu dân cư.

+ Thực hiện các biện pháp giảm chấn, chống rung cho thiết bị.

- Giám sát và báo cáo:

+ Chủ đầu tư, nhà thầu phải có nhân sự phụ trách môi trường để giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật, gửi về cơ quan quản lý nhà nước.

+ Ứng phó sự cố: Lập và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (tràn dầu, cháy nổ, sạt lở...) trong quá trình thi công.

6. Các biện pháp quản lý trong quá trình đầu tư xây dựng quy hoạch

- Quản lý chặt chẽ từ giai đoạn quy hoạch chi tiết, thiết kế về quy mô và vị trí của các công trình để đảm bảo hạn chế tối đa việc phá vỡ hiện trạng. Các biện pháp chống xói mòn nếu có.

- Quản lý chặt chẽ từ giai đoạn thiết kế nhằm tận dụng tối đa nguyên vật liệu tại chỗ. Trong trường hợp phải vận chuyển vật liệu từ khu vực khác tới cần phải quy định rõ loại phương tiện vận chuyển và thời gian được phép vận chuyển. Các biện pháp hạn chế rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển.

- Quản lý chặt chẽ trong công tác lập tiến độ thi công, quy định các biện pháp thi công hạn chế tối đa các tác nhân tiêu cực về tiếng ồn, bụi và có biện pháp bảo đảm các chất thải xây dựng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- Quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án triển khai theo quy hoạch theo đúng quy định.

Chương XII. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xã Hưng Hội sau sáp nhập đã dần ổn định và có những chuyển biến tích cực. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các xã lân cận, xã Hưng Hội cơ bản cũng có những bước phát triển chung, đời sống người dân dần được nâng cao.

Đồ án quy hoạch chung xã Hưng Hội đã cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, phù hợp với các đặc điểm riêng của xã và đáp ứng yêu cầu về nông thôn mới, xác định được mục tiêu chung, đồng thời đề ra các dự án ưu tiên đầu tư cụ thể làm cơ sở từng bước xây dựng hạ tầng cơ sở, tạo bộ mặt cảnh quan cho khu vực, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Đồ án quy hoạch chung xã Hưng Hội là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, thu hút các nhà đầu tư khai thác, đầu tư xây dựng các công trình. Qua đó đem lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất định về tăng nguồn thu cho ngân sách, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, tác động kích thích cho các hoạt động sản xuất, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong xã.

Quy hoạch định hướng mang tính kế thừa, đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới; Rà soát, đánh giá những quy hoạch được duyệt trước đó, các dự án đã được đầu tư và chuẩn bị đầu tư để có định hướng cho giai đoạn tiếp theo; Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có sự phân cấp, đáp ứng phù hợp nhu cầu dự báo, định hướng quy hoạch, đảm bảo tính đồng bộ, liên kết giữa các khu vực, liên hệ vùng; Bố trí các khu chức năng, không gian cảnh quan tạo lập hệ sinh thái phát triển bền vững; Quy hoạch gắn với phong tục tập quán, bản sắc của địa phương, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Xây dựng xem xét thẩm định và trình UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau đến năm 2050 làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình triển khai thực hiện đúng thời gian và tiến độ đã đề ra.

Đề nghị UBND tỉnh Cà Mau quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, Nhà văn hóa - khu thể thao,...). Xây dựng các mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Các tuyến đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước,...) để xã nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đã đạt và hướng tới đạt xã Nông thôn mới hiện đại.

Bên cạnh đó đề nghị các ban ngành và tỉnh quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để xã triển khai thực hiện tốt từng hạng mục công trình, dự án góp phần thực hiện thành công công cuộc xây dựng xã mới, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần nhân dân xã./.